

coi tướng
ĐÀN BÀ

(NỮ TƯỚNG TRẦN-THUẬT)

« Tâm biến vĩ tướng »

Mở đầu

Quyển sách nhỏ này bàn riêng về tướng-cách của người đàn-bà. Sách được chia ra làm ba chương như sau:

Chương nhất luận về tướng-cách thế nào là vinh là nhục. Trong chương này ghi thành 20 mục, bàn về các bộ-vị hiện trên nét mặt, các loại nốt ruồi có ảnh-hưởng quan-trọng đến số-mạng con người, các vận-hạn và 12 cung trong đó có cung Phu-Tướng và Tử-Túc làm cẩn-bản, cung tài-lộc làm hận-thuẫn.

Chương nhì gồm 8 mục bàn rõ-ràng thế nào là 72 loại tướng-cách dâm-tiện, liên-tiếp đến 36 tướng-cách hình phu, khắc-tử. Sau hết là 24 nét cõ-phạm an-bài.

Ngược lại còn có 7 nét hiền và 4 đức sáng của Đàn-bà mà người khác ngó thấy tướng-cách phải khâm-phục, kính-tôn.

Cũng trong chương nhì còn nêu rõ thế nào là Thọ, Yêu.

Tiếp qua chương ba bàn về khi người đàn-bà thụ thai cho tới lúc lâm-bồn, coi sắc-diện để phân-loại sanh trai hay sanh gái.

Tướng là Tướng-Mao, nhưng cũng có thay đổi nên được gọi là Tướng-cách. Sự thay đổi tướng-cách do ở

tâm-tư hay hành-động đều theo luật thừa-trù, gieo nhân
ngắt trái. Tóm-tắt quyền sách Cố-tướng Dân-bà này
đã giúp bạn Nữ-Lưu tìm-hiểu cuộc đời của mình, trung-
gian bằng dòng chữ, mà chẳng phải mượn lời đê tam nhán.

Theo dung ngôn-từ của Sách Liêu-Trang-Thần-Tướng
hợp với lời đoán trong Ma-Y và Nữ-tướng-Thuật của Lý-
Xuyên Đại-Lão, dịch rõ-ràng thứ-tự một cách rõ-rõ, cống-
hiểu Quy-Vi độc-giả để chúng ta cùng nhau chiêm-nghiệm.

Viết tại Thủ-Đô Sài-Gòn ngày Đầu Xuân Nhâm-Tý.

Túy-Lang
NGUYỄN-VĂN-TOÀN

CHƯƠNG NHẤT

- I.— Nữ-tướng-thuật.
- II.— Nam nữ diện-mạo vinh-nhục khái-luận.
- III.— Nữ diện-hình bộ-vị liệt-biều.
- IV.— Nữ diện-hình bộ-vị tọa-diểm.
- V.— Luận ngũ-tinh, lục-diệu, ngũ-nhạc, tứ-dộc biến-liệt
nữ-diện-hình.
- VI.— Luận ngũ-tinh, ngũ-nhạc, lục-diệu, tứ-dộc, tại diện-
hình nữ-mệnh.
- VII.— Liệt-biều lục-phủ, tam-tài, tam-dinh nữ-diện-hình.
- VIII.— Bảng ghi tọa-diểm của lục-phủ, tam-tài và tam-
dinh tướng dân-bà.
- IX.— Liệt-biều tứ đại-học-đường, dữ bát bộ-học-đường
nữ-diện-hình.
- X.— Bảng giải-thích bốn đại-học-đường và tám bộ-học-
đường tướng dân-bà.
- XI.— Liệt-biều thập-nhị-cung diện-hình nữ-tướng.
- XII.— Bảng giải-thích 12 cung tướng-mạo của dân-bà
chiếu theo liệt-dồ.
- XIII.— Vận-niên liệt-biều nữ-tướng diện-hình.
- XIV.— Bảng ghi các nét vào vận-hạn tuổi dân-bà trên
khuôn mặt.
- XV.— Chi-diểm, ban-diểm khởi tại nữ-diện-hình, ứng vinh-
nhục chí tướng.
- XVL— Các nốt ruồi nồi trên mặt dân-bà ứng vào vinh-
quang hay nhọc-nhắn.
- XVIL— Thần-thè tiền-diện bộ-phận nữ-tướng đích chi.
- XVIII.— Bảng giải-thích các nốt ruồi mọc phía trước thần-
thè dân-bà.
- XIX.— Thần-thè hậu-diện bộ-phận nữ-tướng đích chi.
- XX.— Giải-thích các loại nốt ruồi mọc phía sau thần-
thè dân-bà.

CHƯƠNG NHẤT

I.— NỮ TƯỚNG THUẬT

Phương-pháp coi tướng Dàn-bà, phần chú-trọng nhất là cái ĐẦU. Trong sách Tướng của Lý-Xuyên Lão-Tiên-sinh nói rằng : « Nữ nhẫn-dịch Tướng, thủ yếu ôn-trọng, doan-chinh tài chủ quý, thủ dĩ phát nhuận, thần hồng, xì bạch, thủ chí chúc trường, cánh yếu mị-thanh mục-tú, như nhân-trung thâm-nhi thả trực, chưởng thượng hữu văn-nhi thâm, tíc chủ vượng phu ích tử. »

Có nghĩa rằng : Coi tướng-cách người dàn bà, thứ nhất là cái Đầu phải được ôn-trọng là yếu-ôn, là dày-dặn, không khuyết không hัก, tất-nhiên là người doan-chinh, người doan-chinh thì tài cao, đức-trọng, chủ về giũ-u-sang. Như vậy người đó tóc ắt tuổi-nhuận, môi hường, răng trắng, ngón tay dài và đẹp như dệt gấm, hơn nữa may trong, mắt đẹp, lau nhân-trung ở môi trên sáu và thẳng, lòng bàn tay có nét văn sùu đậm rõ-ràng, hẳn là người vượng-chồng rất lợi về đường con cái.

Ngược lại người dàn-bà nếu lèn môi trăng-béch, hoặc tái xanh, đường nhân-trung bị phẳng-lý, đổi mắt thâm-hacks, có nghĩa là nòi quãng xám-xám mầu tro-bui, tóc thô-kèch trở màu vàng úa ngão-ngão (tự-nhiên chẳng phải là

cắt đi), tướng người như vậy khó sánh con cái. Nếu tóc mọc quá cao lại dụng ngược lên, hoặc già tuổi còn xuân mà tóc lại sớm rụng, chân mày thô-kèch, hai mắt đờ-lờm, mũi gầy, tai bẹt lại chẳng có vầng, hoặc luồng-quyền nồi lên quá cao chấn ngang hai bên má, miệng chum-chùm như thời lùn, hai bên mép gần môi có ánh xanh-xanh, trắng-trắng, tiếng nói nghè như tiếng đàn-ông, mặc phải một hoặc hai điểm ghi trên đều là tướng khắc-chỗng.

Bởi vậy Lý-Xuyên-Lão-Tiên-sinh mới bàn thêm rằng: « Thân bạch nhì thanh nhân-trung bình mẫn, luồng mục thâm hâm, đầu phát thô hoảng nhì đoán, tặc bất hối sinh nồi dục nữ. Tái phát tế thái cao, hoặc thiển-niên thoát-phát, thả mi thô nhẫn xích, tái già son-cắn chiết-doan, nhĩ phản vô luân, hoặc quyền cốt thô hoảng, chày như xuy bôa, thanh bạch như phẩn, nam thanh cáob-nhưỡng dâng-dâng giải chủ khắc phu. » Bốn chữ « nam thanh cáob-nhưỡng » có nghĩa là tiếng nói bô-bô như tiếng đàn-ông, lại còn ra cướp lời, gây-sự.

Tự cõi chí kiêm người đàn-bà cao-trọng phú-quý rất nhiều. « Đổi trũn nữ tướng, chủ phú-quý cao-trọng đích cõi da ». Trái lại đàn-bà có tướng dâm-tiện chẳng phải là không ít.

« Thủ đổi trũn dâm-tiện đích nữ tướng già bất thiều. » Trong xã-hội đang thời tiến-bộ, nếu bàn về tướng-cách đàn-bà chẳng hóa ra con người lầm chuyen, nhưng thực ra thì đó cái tướng phát-sinh ra cái đó như sau :

« Phàm thị Chuong-dầu, Thủ-mục, diện da ban-diếm, bì bạch như phẩn đích do chủ tiệm thủ dâm. » Đại-loại người

đàn-bà mà đầu như con Chuong, như đầu con Mèn và mặt như mặt Chuột, đèn nháy không lòng trăng chút nào, trên mặt điểm nhiều nốt ruồi bảy-ba, da trắng khô như phẩn rắc, đều là tướng người bần-liệu, lại dâm-ô.

« Tại nhõa-giác hồn Chi » con mắt có nốt ruồi, nằm gần dưới đầu con mắt ngang sống mũi, có một đường vân chạy xuống gó má trái, gọi là cung Phu-soi, cũng gọi là Lệ-Dường (dường nước mắt) là tướng sát-chỗ g và dâm-tiện. Biêm này thời Hán Nguyễn-Bé tuyên cung phi gia-dinh của Vương-Chiên-Quân nghèo không tiền hối-ô cho giao-thân Mac-Diêu-Thợ, nên y đã cho vẽ một bức chân-dung của Chiêu-Quân, rồi điểm ngay nơi Lệ-Dường một nốt chấm, nói là Biêm « Thương-Phu-Trich-lệ ». Gọt nước hai chỗng, kết quả Chiêu-Quân bị hám-oan nói Lãnh-Croq mà nhà Vua không biết.

Những người mũi-béch gọi là « Tí ngưỡng triều-thiên » hay là « Chúy-thần tự-dộng », hai lèn môi tra mấp-may như nói thầm-thi, là hạng người nguêo-khổ lại hao-dâm.

Những người bụng thót lên tới ngực và móng đít cong lên, gọi là « Hàng cao, dừa kiều, » hoặc-giả trong thân-thè mọc rất nhẽo lông như đàn-ông, hoặc không có nốt cọng lông nào trong người, kè cả lông ta, được gọi là « Thủ thương da mao, hoặc già vô, » đều là dâm-tiện. Một điểm rất kỳ là trên móng đít có móng lông là khắc-hai chổng con và rất da dâm, được gọi là « Thủ thương sinh mao chủ binh phu khắc tử, da dâm chí tướng. »

Trong sách tướng như Ma-Y và Liêc-Trong Thần-Tướng,

Không-Minh-tương-thuật cũng bàn rằng cái tướng Dâm thì bất kè dân-ông hoặc dân-bà, ít người tránh khỏi, nhưng phải rõ cái lý của nó thế nào là Dâm, như người ta thường nói « Nếu không Dâm sao lại nảy ra biến. » Nếu không Dâm sao lại có con dồng, cháu giống. Nói như thế là rõ ràng phân-biệt Dâm-Tiện và Dâm-Quý. Dâm-tiện như Võ-Tắc-Taiên nhà Đường, như Triệu-Cơ ái-thiếp của Lã-Bất-Vi tuy được tiếng là kè giàu-sang nhưng lại là con người dâm-tiện. Ngược lại vợ của Bá-Lý-Hề may thuê và mướn đợi chồng, Chung-Võ-Dệm là kè bài đầu nơi thôn-dã cũng gọi tiếng Dâm nhưng Quý-hiện. So-sánh cốt-tương của Tắc-Thiên thi có chiếc lồng mạo nơi Âm-thần (phía ngoài âm hộ) dát trên một thước, óng-ánh như sợi tơ và xắn lại như trùa-đeo, được gọi là « Đường-Triều Võ-Hậu, âm-mao trường nhất xích ». Còn nàng Triệu-Cơ thi « Nhẫn như Thủ-thủy, Dặn sắc Hoa-lào, » mặt như nước mùa thu sắc mặt dẹp lụa bóng Đào. Vợ Bá-Lý-Hề có cái cốt-cách phong-lưu của người thục-nữ, oán chồng bằng lời vẫn-nhã. Chung-Võ-Dệm tuy xù-diện nhưng chính-tâm. Xấu-mặt nhưng lòng ngay thẳng. Bởi vậy thành-nhân mới nói rằng « Tướng tại Tâm » mà Tâm thường cái-tướng.

Người phương Tây thí-du cái cựa-hình của người dân-bà chịu một lời là bị nét mặt xấu-xi, ít người thương-tưởng. Nhưng cái nét hay dành chết cái đẹp là thường-tinh. Người Quân-Tử, khách thuyền-quyền đâu phải là con người dẹp về nhan-sắc bên ngoài. Bà Tú-Xương thật vây quai cổng. Bà Sương-Nguyệt-Ánh minh-hạc, xương-mai, tuy lam-ū mà vẫn là con người phong-thê, hậu-thế phải kính-tôn. Xét vậy thấy rằng Tâm-Đức thắng Cốt-Tướng rất nhiều.

Bản về Tương-thuật của dân-bà thấy rằng từ trước đến nay của miệng thiên-hạ thường nói câu « Hồng-nhan bạt mệch » hoặc « hồng-nhan da trâu » chỉ nhằm trong một khía-cạnh riêng cho một con người trong cốt-truyen, chẳng phải cho tất cả khách quan-thoa, làm cho người yêu via bắt giật mình. Lý do ở sắc dẹp cũng giống như đóa hoa thơm trong vườn, người nào đi qua mà không ngắm không khen, có chăng là gõ đá. Hoa trong vườn thi có chủ, người đẹp vẫn có duyên-phận ước định theo già-phong, đức-dộ, không phân-biệt giàu nghèo là hợp lý, hợp với tình của đôi bên nam-nữ, như thế chưa phải là Hồng-nhan bạt mệch. Người dân-bà rất khôn ngoan và thành-thật, ai si cũng muốn hạnh-phúc, già-dinh được vững-bền ngay buổi ban đầu, không một ai đạt gì lao thân vào vòng Bạc-Mệnh. Có chăng chỉ có Thúy-Kiều, chỉ vì thương Nhà mà chịu luy đến thân. Chúng ta cùng suy-nghĩ.

Trong DI-Sử Trung-Hoa theo như Lý-Xuyên Lão-Tiên-Sinh có nên một đoạn trong sách Tráng-rắng thời Võ-Tắc-Thiên còn nhỏ tuổi, chí mẹ nuông chiều cho mặc quần áo con Trai, vì biếu-hoi, mọi người trong vùng không ai biết. Có một bùa gấp vi cao-bọc đi qua mà vi này lại có tài coi-tướng, thấy Tắc-Thiên đứng chơi trong ngõ, mới than rằng : « Khả-tính Khả-tính... thử nhì nhược nữ, đương vị chi Cửu-Ngũ... tích thị Nam già... » có nghĩa là đáng tiếc, đáng tiếc... đứa nhóc này nếu là dân-bà, đáng vì đi đến ngôi Cửu-Ngũ... tiếc rằng y lại là con Trai. Hai chữ Cửu-Ngũ ngữ-ý nói ngôi Vua, theo như Kinh-Dịch nói bảo Ngũ là hào-thú năm của quê Càn thuộc Dương cùa, ứng vào Tượng « Long-Phi »

(đồng bay). Bởi vậy cõi-tưởng của con người bắt luân Nam hoặc Nữ đều đã ăn hiến cái sang với cái hèn không sai chay.

Một thi-dụ chính-xác... thời Tiền-Trần có một người đàn-bà ăn con gái nhỏ đi xin ăn, tới nhà kia cho đồng tiền Kẽm, người này cảm-ơn chủ-nhà, khi đó vô-tinh nhìn trước cửa thấy chiếc Bông-tai bằng Vàng nằm trên mặt đất, bèn vội-vã kêu chủ-nhà ra nói rằng chiếc Bông-tai sao lại đè rớt nơi đây. Chủ-nhà lấy làm lạ hỏi rằng của đã tới tay sao không lượm lấy mà độ nhặt. Người này cười bỗn-nhiên trả lời: « Cha Trời cho, chúng chẳng phải tự tay làm ra, thi tôi không dám trường, vì sang-giàu đều do số phận. » Chủ-nhà ngó hai mẹ coi một hồi rồi nhất định xua đứa con gái nhỏ làm con nuôi. Lớn lên rất mực thông-minh, thảo-thuận, văn-chương uyên-bắc, kết duyên với một vị Đại-khoa. Coi sicc-đẹp thường ưu-tư, nên người Mẹ nuôi mới tỏ lai-lịch rõ-ràng, khi đó mới khóc than rước Mẹ ruột của mình trong 18 năm trời lang-thang đầu đường, xò chợ về phung-duổng. Mọi người trong bão-hại đều tôn-kính ngợi khen con Gái thảo. Xé cho cùng thì cõi-tưởng của người con Gái này thấy đều tươi-nhuận, lại được cái Tâm-Đức của Mẹ già hun-đúc nên mới bướng giầu-sang, ngược lại nếu Tham của một thời, thi cái họa ngừa tay xin miếng cơm, mạnh so phải chịu suối đời người. Tu-tề của người Đàn-Bà khê-hèn này, au cũng là một nét son trong quyền vàng, đối với con người thường gọi là Xứ-Thế.

Tưởng-cách của đàn-ông với đàn-bà tuy rằng cùng chung một nét, chung chung một diện, nhưng Âm-thanh vẫn khác

nhaу, có hòng, có trầm, có cao, có thấp và cũng phải có Âm-Dương sai-bết. Nhật-Nguyệt chiến-huy, tuy rằng ánh sáng lóe khắp mọi nơi trong vũ-trụ, nhưng cái ánh nồng-bóng và dịu-dàng vẫn không cùng chung linh-huống.

Trước khi xét rõ về cõi-tưởng đàn-bà chúng ta cũng nên trình-hay một vài nét chính của tưởng-cõi đàn-ông để đối chứng mà nghiên cứu tinh-vi khoa-học.

Có thể nói rằng ai cũng biết coi-tưởng con người kể cả Nam, Phu và Lão, Ấu, nhưng pháo tinh-nghiêm vẫn thang lối hơn phần lý-thuyết.

II.— NAM NỮ DIỆN-MẠO VINH NHỰC KHÁI LUẬN

Chúng ta trước khi đi vào các chi-tiết về tưởng-mạo đàn-bà, hãy bàn-luận đại-khai vài nét chính đối chiếu tinh-tachs phản-ánh với diện-mạo đàn-ông.

Tưởng-mạo là hình-thái bên ngoài, nhưng Tưởng-Tâm lại hình-thái quâ bên trong. Bởi vậy Thành-nhân mới nói rằng: « Tưởng-tòng tâm sinh, Tưởng-tòng tâm chuyển. » Hùng-thầy vinh-thang mà tu-hieu, giống như kè chưa đỗ Ông Người tự họ hang Tòng. Ngược lại dùng e-tưởng xấu dà với buồn phiền dài-rầu chè-quái như Cù Mèo-Bích-Chí, nhưng dù có cái vận xui hàn-sựu bên trong tâm-khám là phủ « Ngọc-tinh-Liên » Phường-cách lâu-lâu đi đổi với cái đạo « Tu-thuỷ-lập-đức ». Nếu thiếu hai chữ Tu và Lập, thi Tưởng-thuật sẽ đi đến phần khoa-học không còn tồn-tại tự cõi chí kim.

Nhà khoa-học về nhân-tướng trước khi coi Hình đã phải xét tới Dung, nên mới gọi là chuẩn-xác, là đích-thực. Chữ Dung ám-chỉ về cù-dòng hoặc hành-vi rất nhõ-nhặt của con người, rồi mới bàn qua hình-tướng. Người Tây-Phương có câu « Tham một trái trứng, dám dắt một con bò », ngược lại người có từ-tâm, dùng một cọng Rơm hay nhành Lá-liệng xuống bờ ao kè cùu đàn Kiên nhỏ, hoặc người ham lo xa, dập tắt một nắp thuốc trên mặt đất, để tránh cái họa cháy rừng. Rừng cháy thì điều thà lạc bầy, mà còn gây tai-hại cho một số người cư-agu nơi sơn-cước. Tất cả sự việc đại-khai ghi trên đều do Tâm-tướng phát sinh mà biến cải thành hình-tướng. Thủ xét lại cho kỹ-càng thấy rằng khi người giàu-dữ và nghèo-mất phải hầm-hầm, người lương-thiện vô sự tai binh-thần.

Một Bà nội-trợ giỏi-giang ít khi bị lầm về vật-giá, vì họ liếc mắt ngó qua đã rõ mồn hàng tốt xấu. Đó là kinh-nghiệm, thì việc bàn về Tướng-Thuật cũng tương-tự không xa.

Giữa đầu thi bờ đuôi có nghĩa là « Tảng đầu lô vĩ », Hình xấu nhưng Tâm tốt, hoặc Hình đẹp nhưng Tâm nhơ, mặc dầu có tảng-nặng cho mấy thì cái cốt-tướng nó vẫn cứ lòi ra như thường. Tiêu-nhão, Quản-tử Thục-nữ, Môi-bà, tuy hằng ngày thường chung lõi trong cuộc mưu-sinh, nhưng Vàng với Than vẫn không chung loại. Nam nữ chúng ta cũng chiêm-nghiệm.

Trong sách tướng nói rằng : « Nam tướng như quả ngạch hoặt, cao-quảng nhì quang-thái chiếu nhân-dịch. Giá nhân-tất hữu cao độ tri-tuệ, thiển-niên đặc-chí. Đầu nũ tướng thường

nhược Ngạch-dầu Cao-quảng nhì quang-thái chiếu nhân-dịch thoại, giá tựn thị khắc Phu chi tướng. Tựu tần, tài già già, nan giải bạch-thủ. » Hai câu này có nghĩa rằng : Nam tướng nếu quả-nhiên được Ngạch rộng nở nang, cung Cao-quảng lại sáng rõ, chiếu long-lanh, thì người này át hẳn có trình-dộ về tri-thức, văn-tài rất cao, tuồi còn trẻ mà đã thang máy đặc-chí. Nếu nói về Nữ-tướng, thẳng như Ngạch-dầu và cung Cao-quảng lại mở rộng, cao vút sáng-bóng như gương là tướng khắc Chồng. Như vậy là tướng bị tần-tán mỗi người một nơi phải đi làm tối tờ, rồi cái-giá cũng chẳng được giải-lão tối tuồi bạc-dầu. Chữ ngạch là vàng Trâu, cung Cao-quảng nằm giữa Trần, trung-tâm chân tóc trán và hai đầu cháu mày. Chữ Đặc-chí có nghĩa là đỗ-dạt điểm cao, nằm trong chữ « Xuân-phong đặc-chí », giờ xuân đây cách Chim-Baug vỗ cánh bay cao. Chữ Tầm là tần-tán mỗi người một phương, còn có nghĩa bóng là người di & dọ, thường gọi là Hè-Tầm. Chữ Tài-giá là lại di lấy chồng và chữ « Nan gisi bạch đầu » là khó bền đến thừa bạc đầu. Nếu không thích nghĩa rõ-ràng có thể làm chữ Tầm là chạy, hay là người Chi Nho thâm-rộng ở chỗ một chữ, ra năm bảy đường.

Tướng-học bàn rằng : « Nam-tử tối nghi Mỹ hảo. Nữ-tử tối nghi Tị hảo ». Đầu-ông cần hai chân mày đẹp. Đầu-bà trọng cái Mũi cho tươi. Nói như vậy nếu hai chân mày dài ngắn tùy theo nét mặt phải được cân-đối, không thiên-lệch, không kịch-cợm, tươi-nhuận, tất-nhiên phát-đạt ngay từ tuồi trẻ, danh-lợi siêun-nhiên, có nghĩa là không bị buộs-ràng. Còn Đầu-bà thì cần nhất là cái mũi. Mũi-hìn-hìn có nghĩa là không quá lớn mà không quá nhỏ. Mũi không gãy, không tẹt, không nồi gân, không có ngẫu

chia thành dốt như dốt Tâm, không hổm lõi, không thành hình mỏ quạ, hai lỗ mũi cần kin-dao không lợ-liếm, đều là người có tướng vượng-phu và Ich-tử. Mũi thuộc Thò-Tinh đứng tại Trung-cung ngay giữa nét mặt, trên có Trán, dưới có Cằm và hai bên có Lưỡng-quyền nang-dữ. Nói như vậy Mũi là tượng-trung cho Trung-nhạc, cũng gọi là Tung-Son cần phải cao vót lên tới ấn-đường là hai bên đầu chân mày nở-nang làm điểm tựa. Trán thuộc Nam-nhạc, Cằm thuộc Bắc-nhạc. Mái bên tay mặt là Tây-Nhạc, Mái bên tay trái là Đông-nhạc. Tứ-nhạc triều vào Trung-nhạc cần được cân đối không lệch-lạc mà phải thấp hơn Trung-nhạc mới gọi là quý-tướng. Ngược lại nếu mũi bị chìm, bị khuất hơn tứ-nhạc, ắt là tướng chẳng được nhân-mã-sơn khắc hại chồng con. Nói một cách khác là mũi bị bao-vây không chỗ thoát, giống như kè bị tú-dây.

Trai hoặc Gái mới tuổi măng-sữa mà được Trai-mi-thanh, mực-tú hoặc gái được Tung-viên, Ti-nhuận là được sung-sướng ngay từ thủa nhỏ cho đến già, vì Cha Mẹ nhờ đức-dộ của Tô-tiên truyền lại cho con cho cháu, vì cung phác-đức ứng từ dinh Trán xuống tới Cằm đối chiếu với hai bên gò-má gọi là Tứ-nhạc triều vào Thò-tinh có tính-cách vững-bền. Mi-thanh mực tú là mày xanh mắt sáng cha mẹ song-toàn, vợ chồng hòa-thuận, con cái thông-tuệ đối về tướng Trai. Mũi tròn-trĩnh hin-hin, tươi nhuận là được già-caug tiến-bộ, hanh-thái, người nội-trợ rất giỏi-giang, thuần-nhã. Tung-viên, Ti-nhuận rất đáng bậc phu-nhân, đại-quý.

Tóm lược bắt kè Nam hay nữ nếu được đối chún mày và sống Mũi tươi nhuận đều quý-hiền.

Nói về tóc, về môi và mắt của đàn-bà, nếu tóc vàng-

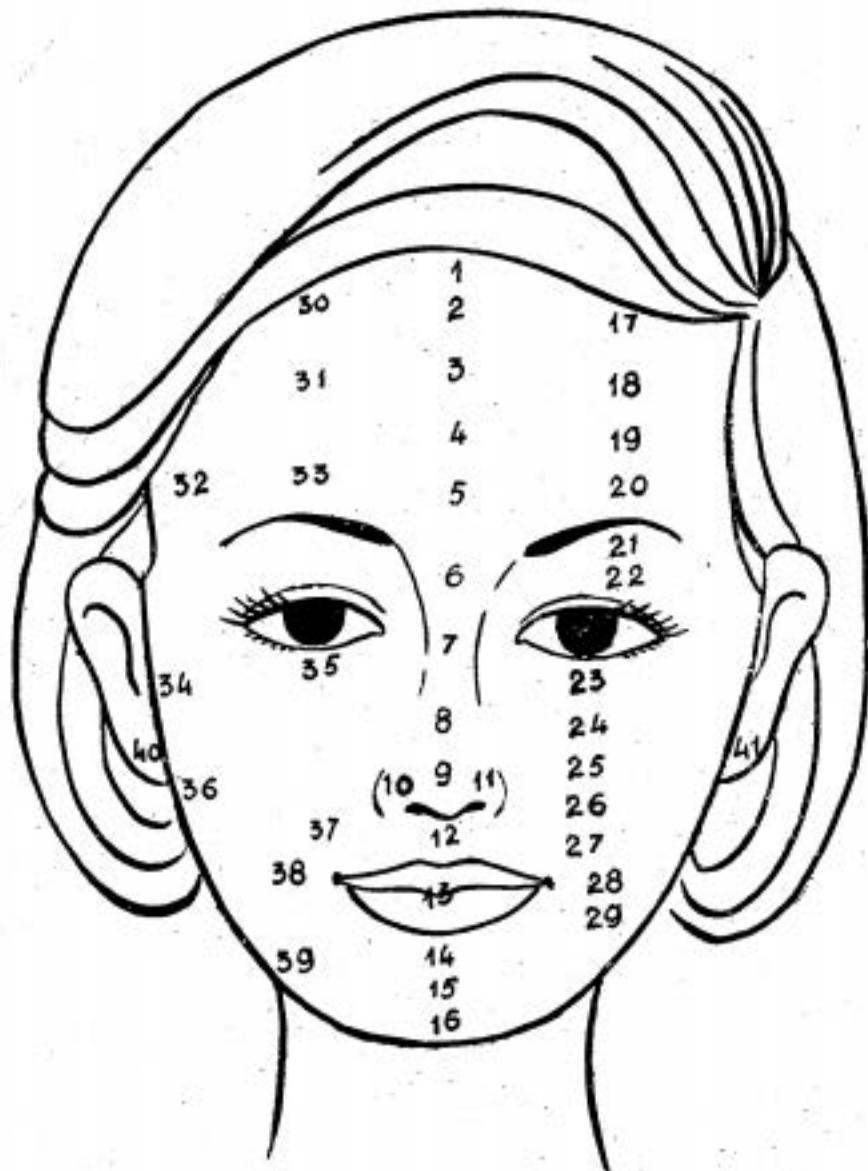
hoe, cần-cỗi, hai cùn mắt lộ tròng trắng nhiều mà tròng đen quá nhỏ, tra nhìn lơ-lào khong chủ-dịch, hoặc già, lờ-dờ như mặt Cá, môi trên ngắn ngùn, xương gój má cao vút, tiếng nói khản-khản như vịt ăn phải cát, cầm nhọn hoắt như dao trồ, vầng trán có nhiều vết nhăn nằm ngang, mặt thịt, mũi vắn-vẹo và chia ra từng khoảng, đều là tướng tà-dâm, hạ-tiện, khắc chồng, hại con. Bởi vậy trong sách tướng bàn rằng: « Nữ-tử dĩ Tị vì phu tinh, tuyễn-trạch thê-tử đích do ứng chú-ý tha Tị dữ ngạch đầu » có nghĩa là Đàn-bà nhờ cái Mũi ứng về cung phu tinh, chọn vợ hoặc ngó tướng mạo con gái của mình, cần chú ý nhất hạng đèn Mili và vầng Trán. Thêm vào nghĩa đã giải ở trên cho thêm rõ là « Nữ nhân phát hoảng hoặc phát thô, lưỡng nhẫn thái lộ, thượng thần đoán, lưỡng quyền cao, thanh-sa, nhì bả hâm tiêm-tước, ngạch thương da hoành vĩ, tị tử hồn tiết. Giả ta cầu thị thê-tiện chí tướng, khắc phu hại tử, thiển-niên vân-cảnh da khâm-kha ». Chữ Phát là tóc, chữ Thương-thần là môi trên của miệng. Thanh là tiếng. Sa là hạt cát. Chữ tị-tử là cái Mũi. Chữ Tiết là có khớp hoặc có dốt như con Sán. Chữ vân-cảnh là thời vận và hoán-cảnh. Chữ khâm-kha là gập-ghềnh. Chúng ta cũng lưu ý hai chữ Thương-thần này khác với chữ Thương-thần là môi trên và Hạ-thần là môi dưới của Âm-Hộ đàn bà giống như cái Mũi trên và Mũi dưới, mà toàn-bộ của nó gọi là Âm-thần. Còn có nghĩa nữa thường gọi nó là Đại-thần và Tiểu-thần cũng vậy.

Đàn-bà có dốt mắt trong như Thu-Thủy, nhưng sắc mặt không mặc phải hoa-dào, hai chân mày thanh-thanh như lá liễu, không rậm-rạp như stu-rơm, không như chân mày Cop, Sói, bàn tay tươi nét hướng-hướng, không gờn-gor như mang Rô, đều là tướng Quý-nhân, ăn rồi nghiêm-trang, bình-tĩnh, đi đứng ngay ngắn không uốn-éo, là tướng Đại-quý, có Chồng rất hiền-vinh.

III.— NỮ DIỆN-HÌNH BỘ-VỊ LIỆT BIỂU.

Các bộ-vị biếu hiện trên nét mặt của người. Dân-bà.

Coi bảng ghi thứ-tự theo con số lần-dịnh từ bộ-vị trên khuôn mặt.



COI TƯỚNG DÂN-BÀ

IV.— NỮ DIỆN-HÌNH BỘ-VỊ TỌA ĐIỂM

Bộ-vị nét mặt dân-bà, tọa điểm gồm có 13 nét chính được chia ra làm ba phần gọi là Tam-Đinh, danh-bộ và vị bộ được gọi chung là Trán, Mũi và Cằm như sau:

Thượng-đinh: cũng gọi là Thiên-đinh, kè từ chân tóc Trán xuống tới hai chân mày.

Trung-đinh: cũng gọi là Trung-Nhạc, kè từ Mi-mắt tới lỗ-mũi.

Hà-đinh: cũng gọi là Địa-cá, kè từ lỗ-mũi tới cằm.

1.— Bộ-vị của thượng-đinh:

Cung Thiên-đinh có 5 bộ-vị là: (coi liệt-biểu bộ-vị có ghi số thứ-tự)

1— Thiên-trung. 2— Thiên-đinh. 3— Tr-không. 4— Trung-chánh và 5— Án-đường.

Trong 5 bộ-vị chính còn có 10 bộ-vị-phụ là:

17— Thiên-nhạc. 18— Nhát-dá. 19— Ngạch-dá. 20— Ngạch-dá-hạ, cũng gọi là Phụ-dá.

21— Giac-Tỏa. 22— Thái-đường. 30— Hữu-sương. 31— Hè-dá. 32— Phúc-đường. 33— Phồn-Hà.

2.— Bộ-vị của trung-đinh:

Cung Trung-đinh có 4 bộ-vị-chính là:

6— Sơn-sản. 7— Niên-thượng. 8— Tho-thượng và 9— Chuẩn-dầu.

Trong 4 bộ-vị chính này, còn có 8 bộ-vị-phụ là :

10— Định-úy. 11— Lan-khai. 23— Phu-tọa. 24— Giáp-quỹ
25— Pháp-linh. 26— Tinh-bộ.

34— Mệnh-môn và 35— Thiếu-nữ.

3.— Bộ-vị của Hạ-dinh.

Cung Hạ-dinh có 4 bộ vị chính là :

12— Nhân-trung. 13— Thủy-tinh. 14— Thủ-tương và số ghi 15 là Địa-cát.

Trong 4 bộ-vị chính này, còn có 8 bộ-vị-phụ là :

27— Cát-môn. 28— Tò-trạch. 29— Hè-Xá. 36— Biển-nhi.
37— Đằng-xà. 38— Tho-dài. 39— Di. 16— Hải.

Như-vậy trên nét mặt người đàn-bà gồm có 13 bộ-vị-chính và 26 bộ-vị-phụ tòng cộng là 39 nét. Ngoài 39 nét còn được chia ra mỗi nét nhiều nét phụ nữa như sau:

I.— Các nét-phụ nằm trong các bộ-vị-chính và bộ-vị-phụ của Thương-Dinh.

CUNG THIỀN-NHẠC ghi số 17 gồm có 8 nét-phụ là :

Tả-sương, Nội-Phủ, Cao-Quảng, Xích-Dương, Vũ-khổ,
Quân-Môn, Phụ-dác và Biển-Địa.

CUNG NHẬT-DÁC ghi số 18 gồm có 9 nét-phụ là :

Thiên-phù, Lang-dác, Phòng-tâm, Địa-mã, Điều-dinh,
Tứ-sát, Pháo-mộ, Thương-mộ và Chiếu-đường.

CUNG NGẠCH-DÁC ghi số 19 gồm có 8 nét-phụ là :

Giao-ngạch Giao-hữu, Bảo-trung, Trung-mi, Thương-khanh, Thiếu-phù, Sơn-lâm và Thành-hiền.

CUNG NGẠCH-DÁC HÀ ghi số 20 gồm có 9 nét-phụ là :

Hồ-mi, Ngưu-dác, Nguyên-dác, Phụ-cốt, Giao-ngoại, Hoa-sái, Thủ-hà, Họa-kích và Phúc-Đường.

CUNG GIAO-TỌA ghi số 21 gồm có 9 nét-phụ là :

Tả-mục, Tầm-thất, Tịnh-xá, Thành-lộ, Lâm-Trung, Tử-tôn, Thủ-môn, Kiếp-lộ, Hạng-Lộ.

CUNG THÁI-DƯƠNG ghi số 22 gồm có 9 nét-phụ là :

Trung-dương, Thiếu-dương, Ngưu-vĩ, Gian-môn, Thiên-tinh, Thiên-Thương, Huyền-Vũ, Thiên-Môn và Thủ-quang.

2.— Các nét-phụ nằm trong các bộ-vị-chính và bộ-vị-phụ của Trung-dinh.

CUNG PHU-TỌA ghi số 23 gồm có 9 nét-phụ là :

Trưởng-nam, Trung-nam, Thiếu-nam, Du-quán, Cẩm-phông, Tắc-dạo, Tho-thượng, Kim-quỹ, Ngọc-đường.

CUNG GIÁP-QUÝ ghi số 24 gồm có 9 nét-phụ là :

Quy-lai Đường-thượng, Chính-diện, Cô-Di, Tí-muội, Huynh-đệ, Ngosi-sinh, Họe-đường và Mệnh-môn. Cung Mệnh-môn ghi số 34 nằm trong các nét này.

CUNG PHÁP-LINH ghi số 25 gồm có 8 nét-phụ là :

Táo-thượng, Cung-thất, Viễn-thượng, Điện-ngự, Thủ-môn, Ấu-thụ, Bình-tốt và Hậu-cát.

CUNG TỈNH-BỘ ghi số 26 gồm có 9 nét-phụ là :

Tế-trù, Trường-hạ, Thiếu-sư, Nội-các, Bộ-tung, Anh mòn, Kỳ-dường, Bác-si, Huyền-Bích.

3.— Các nét-phụ nằm trong các bộ-vị-chính và bộ-vị-phụ của Hạ-dinh.

Cung CÁC-MÔN ghi số 27 gồm có 9 nét-phụ là :

Tí-lan, Uỷ-hạng, Thông-cù, Khách-xá, Bình-lan, Thương-lữ, Sơn-dầu, Gia-khổ và Sinh Môn.

Cung TỒ-TRẠCH ghi số 28 gồm có 9 nét-phụ là :

Tôn-trạch, Ngoại-viên, Lâm-uyên, Hạ-nộ, Biển-trang, Giao-quênh, Tứu-trì, Đạo-lộ, và Hoang-khâu.

Cung HÀ-XÁ ghi số 29 gồm có 8 nét-phụ là :

Nô-bộc, Địa-khổ, Tha-ma, Chân-xa, Nga-áp, Phi-tri, Đại-hải, và Khanh-thiêm.

Cung BIÊN-NHĨ, ĐĂNG-XÁ, THỌ-BÁI, DI VÀ HẢI đều đứng riêng-rẽ một bộ-vị-phụ.

Cung HỮU-SƯƠNG ghi số 30 của Thiên-dinh và số 32 Phúc-dường không có nét-phụ.

Cung HỒ-DÁC ghi số 31 có nguyệt-dáć và cung PHỒN-HÀ ghi số 33 có Tân-diện là nét-phụ.

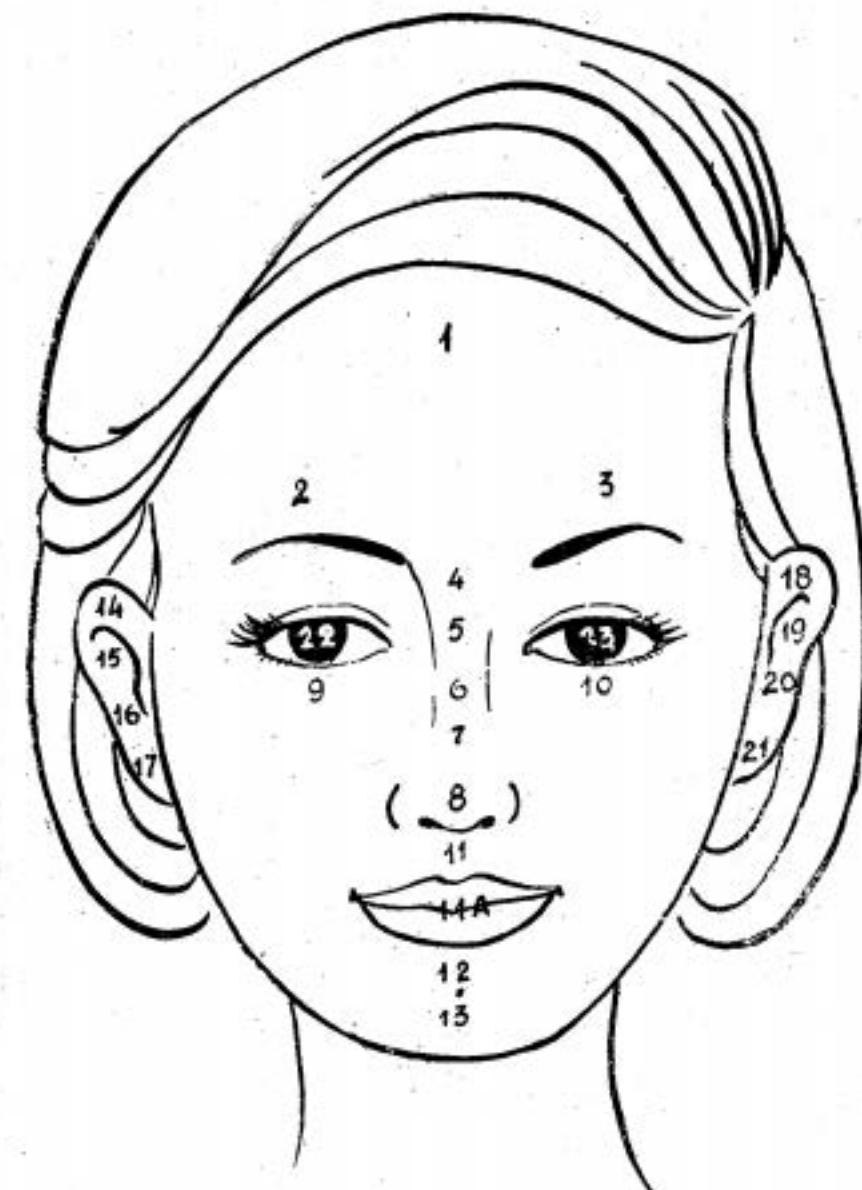
Cung THIẾU-NỮ ghi số 35 thuộc Trung-dinh còn có 3 nét-phụ là Trung-nữ, Ngoại-Tâm, và Lệ-Dường, nằm gần phu-tọa.

Kiểm-diểm các nét-phụ thấy rằng : Thương-Dinh có 54, Trung-dinh có 38 và Hạ-dinh có 26 nét, tổng-cộng 118 nét-phụ, 26 bộ-vị-phụ và 13 bộ-vị-chính, như vậy tổng-quy gồm 157 tọa-diểm trên nét mặt đàn-bà.

V.— LUẬN NGŨ-TINH, LỤC-DIỆU, NGŨ-NHẠC, TỨ-DỘC BIỂU LIỆT NỮ DIỆN HÌNH

(Bản về Ngũ-tinh, Lục-diệu, Ngũ-nhạc và Tứ-dộc biểu-hiện trên nét mặt Đàn-bà)

Coi bảng ghi thứ-tự và giải-thích theo con số trên nét mặt.



VI.— LUẬN NGŨ-TINH, NGŨ-NHẠC, LỤC-DIỆU, TỨ-BỘC. TẠI DIỆN-HÌNH NỮ MỆNH.

(Bản về năm tinh-tượng, năm trái-núi, sáu ngôi-sao
và bốn rãnh-nước trên nét mặt Đàn bà).

A.— NGŨ-TINH : có nghĩa là 5 tinh-tượng theo ngũ-hành là Kim-Tinh, Mộc-Tinh, Thủy-Tinh, Hỏa-Tinh, và Thổ-Tinh.

1) Kim-tinh ứng về hoàng-kim, sắc trắng, nằm bên Tai Trái, chủ tài-lộc, và ở hướng Tây.

2) Mộc-tinh ứng về thảo-mộc, sắc xanh, nằm bên Tai phải, chủ phúc-đức và ở hướng Đông.

3) Thủy-tinh ứng về sông-nước, sắc đen, nằm dưới cằm tới miệng, thuộc hướng Bắc, phủ quý.

4) Hỏa-tinh ứng về lửa-sáng, sắc hồng, nằm trên Trán, thuộc hướng Nam, chủ Quan-lộc.

5) Thổ-tinh ứng về đất-dai, sắc vàng, nằm tại Mũi, thuộc trung-trọng, chủ Nhân-đuyên và phuộc-thọ.

B.— NGŨ-NHẠC : có nghĩa là năm trái núi tượng-trung trên nét mặt :

1) Nam-nhạc Hoành-son, ứng về Trán, cần phải ngay thẳng, rộng-rãi và vuông-vức.

2) Bắc-nhạc Hàng-son, ứng về Cằm, cần phải dày-dặn, trong-sáng và tròn-trĩnh.

3) Đông-nhạc Thái-sơn, ứng về Má bên Tả, dày-dặn, không nên quá cao và không ngang nhọn.

4) Tây-nhạc Họa-son, ứng về Má bên Hữu, cũng dày-dặn y như Má bên Tả mới tốt lành.

5) Trung-nhạc Tung-son, ứng về Mũi, cần phải thuôn-duột, cao hơn Tứ-nhạc và không vắn-vẹo.

Đối-với tướng Đàn-bà, thứ nhất là Trung-nhạc không nên thấp-hầm, gầy như sống Trâu, có nghĩa là đứng nên có chia ra từng khớp, được nói cao hơn Tứ-nhạc là Đại-quý. Riêng về Nam-Nhạc đối với đàn-ông càng cao, càng vét bao nhiêu thì càng tốt-dep, trái lại đàn-bà thì Trán nên vừa phải, đứng quá thấp và đứng quá cao. Nếu thấp quá thì hèn và cao quá, hoặc sáng-bóng, lại là tướng khắc Chồng, bón-ba ngày tháng, không những con cái khó nuôi, mà là người tham-dâm ngầm-ugly, lanh-lợi, lầm mưu, nhiều kế sáu hiềm.

C.— LỤC-DIỆU : Sáu ngôi-sao ứng trên nét mặt là Tứ-khi, La-bầu, Ké-Đô, Thái-dương, Thái-âm và Nguyệt-Bột.

1) Tứ-khi có nghĩa là cái Dáng tươi-thắm nằm tại sáu đường, tròn và không lõm là sang.

2) La-bầu ứng lồng-mày bên Tả nếu dài hình như lá Liễu rất tươi, là tướng vượng chồng.

3) Ké-Đô ứng vào lồng-mày bên Hữu tương-xứng như bên Tả thì sang-giùm và làm con.

4) Thái-Dương ứng về mắt bên Tả, có bóng trong-sáng, không nòi quăng-chung-quanh và không nên có ánh hường-

hường, lại long-lanh như có nước bên trong mới có phúc-lộc, nếu phạm các diềm ghi trên thi khắc Chồng và da-dâm, bắc-số. « Nhãm-quang tha-thủy, diềm hoa-kao. » là chẵng lợi, hoặc thâm-hầm gọi là. « Nhãm-quang vân-ám » là gian-nan. Nếu trong sáng, mặc dù long-lanh, nhưng không diềm hoa-kao dưới khoé mắt, hoặc không ám như mây-khói thi là tướng giàu-sang, vượng-chồng, lợi con.

5) Thái ám ứng về con Mắt bên Hữu, chủ về quan lộc, ánh hường cũng giống như Mắt bên Tả, cần phải minh chính, không tà thi.

6) Nguyệt-Bột ứng về Sông-Mũi cũng gọi là Sơn-căn, không quan-tâm tới cao hoặc thấp, miễn là đứng giống như sống lưng Trâu, đứng như chóp núi đứng chon-von, ngất-nguồng gọi là « Cô-phong, độc-tùng, » và kỵ nhất là gãy-gập, hoặc héch lên là rất nghèo-nàn, nếu đầu mũi lại quặm xuỗng như mỏ con chim Ó là tướng « Ich kỵ hại nhân. »

Mũi chạy dài từ giữa chân mày tới Nhân-trung được nở đều-dều như trái mặt treo, thì đàn-ông rất quý-hiền, đàn-bà rất sang và nghiêm-nghị, nhiều người kính-phục.

D.—TÚ-BỘC: Tú-Bộc có nghĩa là bốn dòng nước, hoặc bốn con sông, không phải là độc-ác, hoặc cõi-dộc. Tú-Bộc là Sông-Giang, Sông-Hà, Sông-Hoài và Sông-Tế.

Sông không được cạn-khô, cũng như các nét ứng trên khuôn mặt phải tươi-nhuận đầy-đủ.

1) Giang ứng về hai Tai, Hà ứng về hai con mắt. Hoài ứng về Miệng và Tế ứng cho lỗ mũi. Như vậy hai Tai phải cân đối không ngừa ra sau gọi là « Bật nhĩ, » không thành-quách mồng như tai Chuột là tướng nghèo hèn, đầy-dặn và hường-hường là tướng phong-lưu.

2) Hai con mắt ứng Sông Hà phải cân-xứng không bị thư-hùng, nghĩa là mắt lớn mắt nhỏ, hoặc trắng như Hoa-Sở là tướng bất-nhân, hoang-dâm bần-tiện. Mắt sáng như gương lại nhiều tròng đèn hơn tròng trắng, không trọn ngược, mắt như chim Éu tròn-tròn là tướng khôn-ngoan có phước-lộc cho chồng con nhở cây. Mắt nhấp-nháy như Chim-Linh thường gọi là Tich-Linh loại chim Choi Choi cũng túa-túa như con Éu tra kiếm ăn nơi bờ nước là tướng gái tra đường phong-nguyệt. Nhấp-nháy cũng có nghĩa là ti-hi mắt luron. Bố nhấp-nháy mà lại tra toét miệng cười là kẻ dưa người cửa trước, rước người cửa sau, là hàng Môi-Bà. Ta thường nói: « Những người ti-hi mắt luron. Trai thi trộm-cướp, gái buôn chồng người. » Tuy vậy nhưng phải nhẫn-ký nếu là mắt luron thì không có Mí. Bất cứ loại mắt nào mà không có hai Mí là tướng chết non, hoặc chỉ có một Mí trên không Mí dưới là người thâm-dộc. Còn như ti-hi nhưng hai mí nối đều-dều, nhất là mí dưới khi cười khởi lên giống như con Tằm vắt ngang, lại là tướng giàu-sang và thành-thục. Loại mắt này gọi là « Phung-thuy », mắt chim phung ngù.

Mắt là Thần, nếu Thần cố định thi con mắt mới nghiêm-trang, nếu Thần bị động thi ra lão-liên, trộn-trạo, một là bất-chính, hai là có bệnh trong người, hoặc dien-khung.

3) Miệng ứng vào Sông-Hoài, lấy thí-du con sông bên nước Tàu, nước chảy đều-dều, hai bên bờ có cây tươi mát, ý nói miệng phải tươi-nhuận, hai bờ môi phải cho cân-xứng, thứ nhất là môi trên dùng quá nhỏ hơn môi dưới và môi dưới nếu đầy-dặn hơn môi trên, hai bên

mép ngay. thẳng đứng nên nhọn-hoắt, lại được hơi nhêch lên là tướng giàu-sang, nếu hai bên mép hơi cúp xuống như chiếc thuyền úp là tướng nghèo-hèn. Miệng cần phải kín có nghĩa đứng há-hốc, nhăn răng, tránh « Thần-vong lợ-xi », được như vậy nếu tướng miệng có bị khuyết-hãm cũng cùn-vót được phần trung-bình. Hai bên mép chẳng nên có dinh-dinh như phần rắc, như tro-bụi, hoặc vàng-vàng không tiệp với màu da. Mắc phải điểm này cũng không tránh khỏi cảnh bần-bản, bệnh-hoạn. Những người miệng chum-chúm như thời xưa, thì một đời chỉ làm tội-tớ cho người, cô đơn lạnh-lěo. Có vẫn hai bên Má chạy vào hai mép nữa là tướng ăn mày độ nhạt.

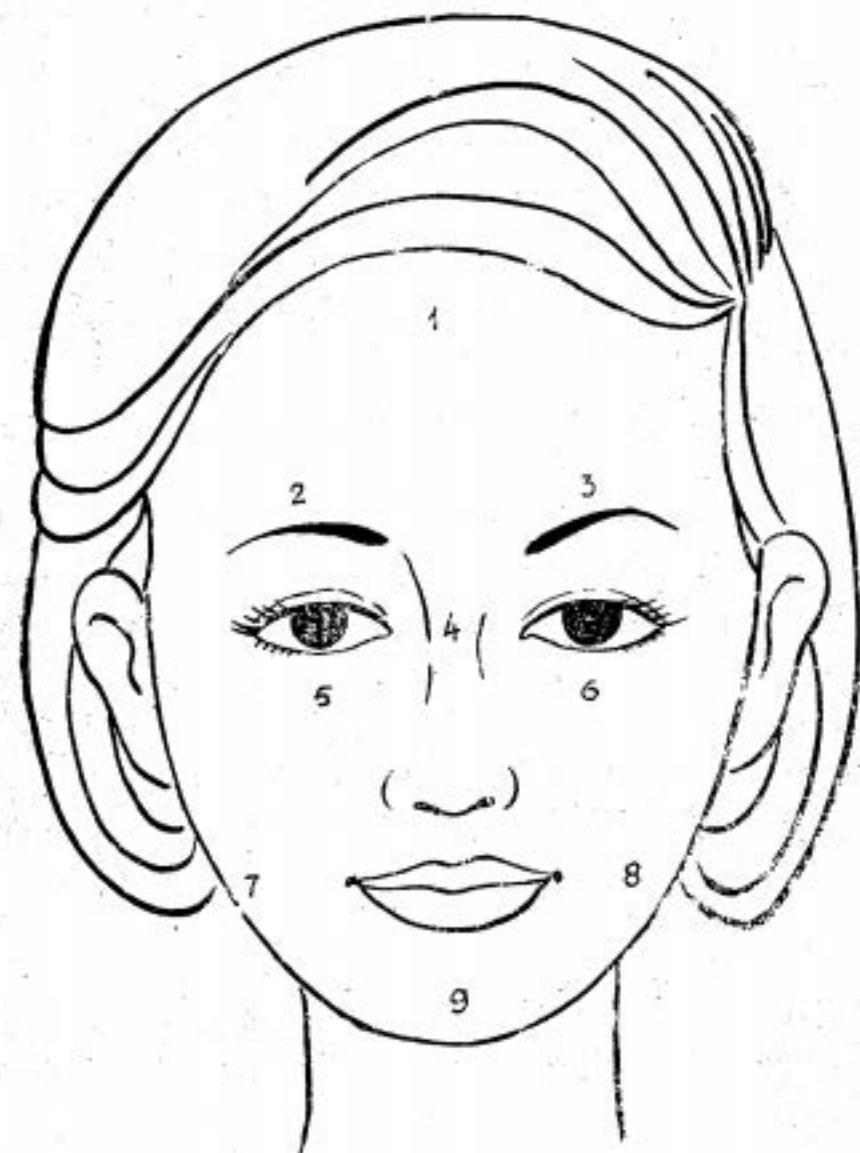
4) Mũi ứng về Sóng Tế có nghĩa là đứng ở giữa, là bên bờ cao. Bởi vậy Mũi đứng nên có đốt như đốt tre, đốt mia hoặc đốt con Tầm. Phạm phải nét này thi long-dong vất-vả, mặc dầu mũi đẹp mấy cũng như không. Mũi đẹp lại bin-bin không có đốt, cao hơn luồng-quyền là tướng rất sang.

— Để nhận định rõ ràng từng điểm, chúng ta coi Biển-Liệt Nữ-tướng-Hình có ghi như sau Số 1— Nam-Nhạc thuộc Hỏa-Tinh. 2— Kế-Bô. 3— La-Hán. 4— Tử-Khi (kè từ số 4 chạy lên giáp với giữa số 5 và số 3.) Số 5 là Nguyệt-Bột. 6— Trung-nhạc. 7— Thủ-tinh. 8— Tế 9— Tây-Nhạc. 10— Đông-nhạc. 11— Thủỷ-Tinh. 12— Hồi. 13— Bắc-nhạc. 14— Kim-tinh. 15 và 19 Mệnh-môn. (đ-tai) 16 và 20 là Giang. Số 17 và 21 là Nguyên-châu, số 18 là Mộc-tinh. Số 22 và 23 là Hà.

VII.— LIỆT-BIỀU LỤC-PHỦ, TAM-TÀI, TAM-DỊNH, NỮ DIỆN-HÌNH.

(Bảng ghi về Lục-Phủ và Tam-tài với Tam-dịnh theo nét mặt của Đàn-bà)

Coi bảng ghi và giải-thích theo con số tam-dịnh trên khuôn mặt.



VIII.— BẢNG GHI TỌA-DIÈM CỦA LỤC-PHỦ, TAM-TÀI VÀ TAM-BÌNH TƯỢNG ĐÀN-BÀ

I.— Lục-phủ :

1 là Thượng-phủ chính-trung, ngay ở giữa Trán.

Số 2 là Thượng-phủ hữu-biên, ngay bên phải của Trán.

Số 3 là Thượng-phủ tả-biên, ngay bên trái của Trán.

Số 5 là Trung-phủ hữu-biên, ngay chỗ xương gò-má bên phải, cũng gọi là hữu-quyền.

Số 6 là Trung-phủ tả-biên, ngay chỗ xương gò-má bên trái, cũng gọi là tả-quyền.

Số 7 là Hạ-phủ hữu-biên, ngay chỗ quai-hàm bên phải, cũng gọi là hữu-hàm.

Số 8 là Hạ-phủ tả-biên, ngay chỗ quai-hàm bên trái, cũng gọi là tả-hàm.

Tính như vậy thì Lục-phủ gồm 6 diềm kè từ số 2 đến số 8 giải-thích ở trên, phải cân-đối chằng nén vẹo-vợ, song-song đều-dẫn là tướng rất quý, hưởng phước lâu dài.

2.— Tam-tài

Kè từ số 2 và số 3 ghi thượng-phủ, chạy lên tới số 1 Thượng-phủ, chính-trung là ứng về Thiên, tượng Trời, đệ nhất Tài.

Kè từ số 5 và số 6 giáp mi-mắt trên xuống gần tới số 7 và số 8, có nghĩa là tới giáp nhân-trung thuộc Trung-phủ, ứng về Nhân, tượng Người, đệ tam Tài.

Kè từ Chuẩn-dầu là đầu Mũi giáp với nhân-trung chạy xuống số 7 và số 8 cho tới số 9 thuộc Hạ-nhủ ứng về Địa, tượng Đất, đệ nhì Tài.

Thiên trên, Địa dưới và Nhân chịu ánh-huống của Thiên-dịa mới sống, nên đặt vào khoảng giữa. Ba khoảng Thiên-Địa-Nhân hợp lại thành Tam-Tài. Như vậy ba khoảng này chằng nén khuyết-hàm mới thanh-cao, ngược lại không đều thi vát-vả. Thiên ứng vào tiền-vận kè từ 10 tuổi trở đi tới 39 tuổi. Nhân ứng vào Trung-vận từ 40 đến 59. Địa ứng vào hậu-vận từ 60 đến 100 tuổi thọ, mà chẳng phải từ 1 tới 30 và từ 30 tới 60, từ 60 tới 90. Kè từ lòn 1 tuổi tới 10 chịu ánh-huống phúc-đức của Ông Bà và Cha Mẹ sẵn có mà được nhờ ngay trước mắt, hoặc chịu cõi-khổ lúc còn thơ, nhưng tướng chưa phát-hiện rõ ràng, nói một cách khác là rääg chưa mọc dày-dú hai hàm, thi tất-nhiên tướng thường thay đổi hàng ngày theo tuổi lớn lên của con người, mà vẫn hồn-hiện lờ-mờ cái nét quang-huy, hay là hắc-ám tại nơi Thiên-Trung giữa Trán gần mai tóc, cho tới tuổi 16 mới hoàn-toàn phát-hiện cho tuổi con Trai và 13 cho tuổi con Gái vì trước những tuổi này còn gọi là tuổi « Thiên-tiên bất túc », trai chưa đủ Tinh mà gái chưa đủ huyết.

3.— Tam-bình :

Số 1 ghi Thượng-bình là Vàng-Trán.

Số 4 ghi Trung-bình là bộ Mũi.

Số 9 ghi Hạ-dinh là bộ Cầm.

Ba nét đều nhau và tươi-nhuận là chung-thân hường sang-giáu. Nét nào ngắn hơn là bị giảm tài, giảm lộc. Kỳ nhất là Hạ-dinh không dày-dù, xương hàm không đều, đầu Cầm nhọn hoắt, có nghĩa là bị thon, lại ngắn ngắn là hàn, vận rất long-dong, chẳng thà thiếu-hụt nhưng nhờ hàn-vận thành-thoi, cũng như trồng cây dặng-trái, trồng lúa dặng-bông mới gọi là có Hậu.

Hạ-dinh khuyết-hàm, lại bị « dặng-xà nhập khầu », rắn nhầy vọt vào miệng là tướng đói rách, chết đường. Tướng cũng có cái thay đổi rất lạ-lùng rằng có nốt ruồi tại lưỡi là người dân-bà rất chua-ugoa, ăn nói một tia tới Trời, nhưng nếu bị « Đăng-xà nhập-khầu », mà Hạ-dinh lại dày, tươi và cân đối với Thượng-dinh, Trung-dinh thì lại quý, gọi là « Lưỡng-long triều nguyệt » hoặc « Lưỡng-long tranh chầu. »

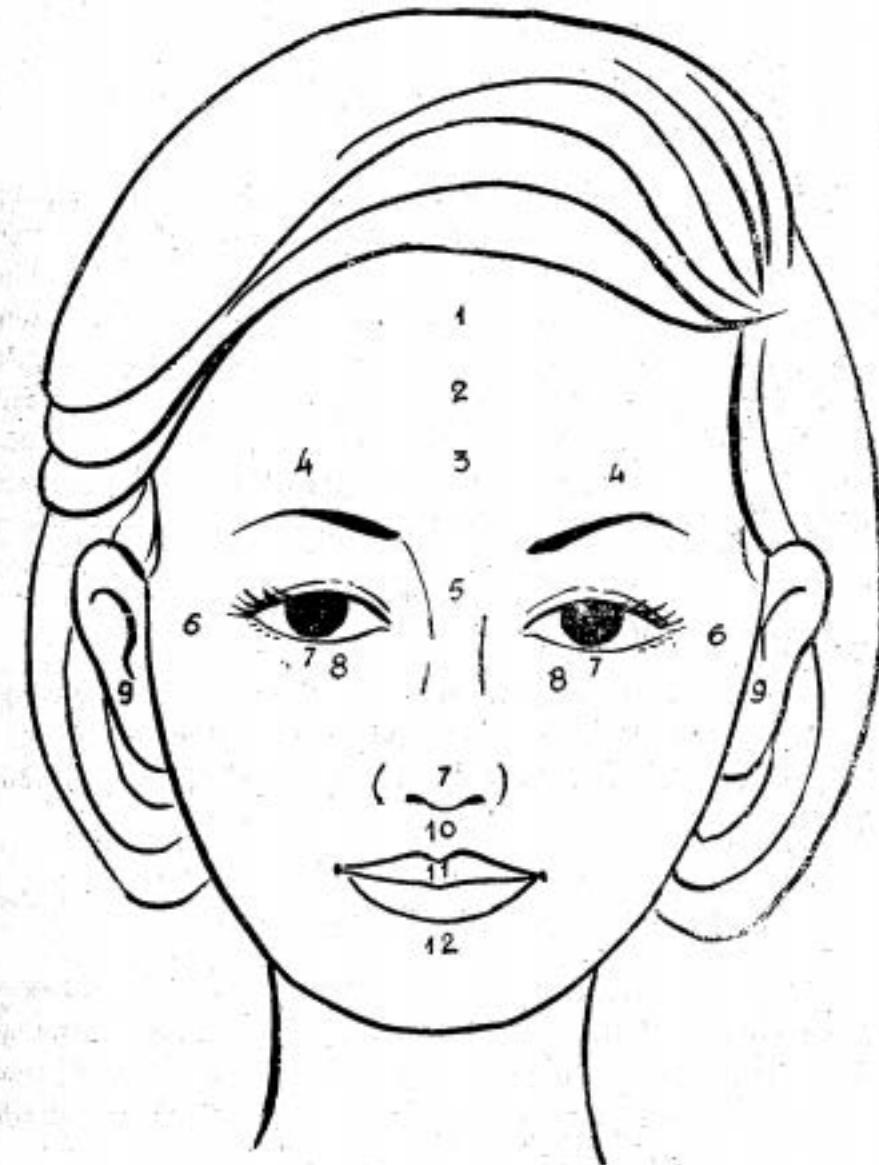
Tướng rất có thể thay đổi hàng ngày theo hành-vi, theo tâm-trạng, có nở-nang và cũng có hao-mòn.

Thánh-nhân nói rằng : « Dị kỳ tướng, tất hữu dị kỳ tài ». Tướng coi khác lạ hơn người, ý nói tướng xấu-xi chẳng bằng ai, nhưng lại có tài. Tài đây là tài thảo-vật, tài nội-trợ, xứng-hợp với câu « Kê nhí ngặt, tất hữu công-phu chi thực », con Gà có ăn, ăn phải có cái công phu bởi chái mới có mồi. Chú Thực này ý nói là thực tiễn, thực-hành, là làm ra sự-thực bằng tri-lý, bằng mồ hôi, bằng sự cùn-cùn. Cũng như người ta thường nói ai đại gì mài cái đẹp ra mà ăn, đó là lời nói của bậc chính-nhân, liệt-nữ. Chú Ngặt là Am, là mồ mài ăn bằng cái mồ.

IX.— LIỆT-BIỂU TỨ ĐẠI-HỌC-BƯỜNG DỮ BÁT BỘ HỌC-BƯỜNG, NỮ DIỆN HÌNH

(Bảng liệt-ké bốn Đại-học-bường và tám Bộ-học-bường hiện trên nét mặt của Dân-Bà)

Coi bảng ghi đối-chiếu theo con số, để biết bốn Đại Học và tám Bộ của học-bường.



X.— SÁNG GIẢI THÍCH BỐN ĐẠI-HỌC-DƯỜNG VÀ TÁM BỘ-HỌC-DƯỜNG CỦA TƯỢNG ĐÀN BÀ.

A.— BỐN ĐẠI-HỌC-DƯỜNG :

1) Lộc Học-Dường :

Trán ống về Lộc-học-Dường, cần phải sáng-sủa rộng rãi là tướng trường-thọ. Trán không nên lệch-lạc, nếu phạm phải nét này thì khắc Cha Mẹ. Lệch bên Tả khắc Cha, lệch bên Hữu khắc Mẹ. Hai bên cùng lệch-lạc không phân-biệt, là mồ-côi Cha Mẹ. Cao vót lại bóng-nháng là tướng khắc chồng con. Nếu tái giá thì con cũng hiếm. Trán nhô ra như trái núi là tướng khó lấy chồng, cô đơn, vất-vả. Trán quá thấp và quá hẹp là tướng khó-nghèo, được sáng-sủa thì đủ-ăn, hắc-ám thì cung-khổ.

2) Quan Học-Dường :

Đôi mắt ống về Quan-học-dường cần phải trong-sáng, đều như nhau là hưởng sự giàu sang. Lông mi ở mắt dài và hơi uốn cong theo chiều trên dưới là người hiền-hữu.

3) Nội Học-Dường :

Hai chiếc răng cửa trên và dưới ống về Nội-học-dường, cần phải kín và đều-dặn, phải lớn, phải vuông-vắn không nhọn trên hoặc dưới chân răng, trắng như mèo ngà, là người thuần-hậu, nghiêm-trang, hiếu-thảo. Ngược

lại trắng như răng heo, không có mèo sáng óng-ánh, răng tai hở kẽ, hoặc đèn hay chân răng bén nhọn là tướng xa nôi-quảng, nôi-xéo, tham-lạm, ích-kỷ, kém đường thảo-nhuận. Răng cửa nhỏ lì-ti là người hèn-hạ. Răng cửa ngắn bè ra, mà chân răng nhọn, gọi là răng-hến, là người nghèo và không lợi về đường chồng con. Thiếu trên, hụt dưới, cả đời vất-vả.

4) Ngoại Học-Dường :

Trước cửa hai mang tai, gần lỗ tai ống về Ngoại-học-dường, cần phải có nắp, nghĩa là miếng gần tai nằm ngay cửa lỗ tai phải dày và tươi sáng. Chung-quanh lỗ tai phải có thành bao bọc lỗ tai. Ngày lỗ tai phải có lông mơi tốt, là người rất nên thông-tuệ, nhân-trí. Ngược lại nắp ắp nhỏ và mỏng, thành quách đơn-sơ, tai nám đen như mèo tro bụi, lỗ tai quá lớn, lại chẳng có lông to, là người xuẩn ngốc, tham-lạm.

Trong bốn Đại-học-Dường này được phân-chia ra tám bộ-học-dường như sau :

B.— TÁM BỘ-HỌC-DƯỜNG :

1) Lộc-học-dường ghi tượng-trưng số 3 gồm có tám-dường làm chủ và những nét như sau :

Số 1 là Cao-minh học-dường, nơi minh-đcán về phuộc-đầu-tà-tiên.

Số 2 là Cao-quảng học-dường, nơi rộng-rãi, chỉ về phuộc-tho, quyền-quý.

Số 4 là Ban-duân học-đường, nơi chỉ cái then ngang chổng-đở và cần tươi như măng trúc, bên tay trái là Tả-Duân và bên tay phải là Hữu-duân, chỉ về anh chị em ruột thịt. Dài hơa mắt và tươi-nhuận là nhiều anh chị em. Tả nam. Hữu nữ. Thủ vị ngắn là cô-d襌.

2) Quan-học-đường ghi tượng-trung số 8 gồm có hai khoe mắt và những nét :

Số 5 tới số 7 là Quảng-đại học-đường, từ giáp An-đường xuống sơn-căn và đầu mũi, ứng về Mệnh-số và Phu-quân, về phước-lộc của mình tạo ra để dành cho chồng con nhở, nếu Quảng-đại học-đường mờ ám, có nghĩa là không thành-hình thì nghèo-hèn bất-lợi.

3) Nội-học-đường chỉ tượng-trung số 11 gồm có lưỡi và những nét như sau :

Số 10 là Trung-tín học-đường, nơi môi trên phải dày dặn, nhân-trung phải sâu và thẳng không ngắc, không thiên-lệch là sang, nếu lệch và thâm, nhân-trung nhân-lì là cực-khổ. Số 12 là Quảng-đức học-đường, nơi môi dưới hợp với Cầm. Môi dưới phải dày và khoảng-khoát hơn môi trên, đồng-thời Cầm phải tròn-trĩnh, không nhọn, không hắt ngược lên như lưỡi cây. Môi trên đẹp mà môi dưới không cân-xứng là tướng ngu-hèn, cầm nhọn và hắt lên như lưỡi cây là người gian-ngoan, ích-kỷ, tuy vượng về con cái và tài lộc. Bởi vậy Lưỡi làm chủ cho Nội-học-đường, vì lưỡi là chủ-động cho tiếng nói, hay dò dồn « xáit-ur ngôn-ngữ. » Người khôn ít nói, kể dại và nhiều lời. Trong Luận-Ngữ Đức Thành Khòng-Phu-Tử có nói rằng:

« Xảo ngôn lịnh sắc tiên hỉ nhân », có nghĩa là lời nói quá khôn-khéo và rất dễ nghe, đã thoát hết ra ngoài đầu lưỡi, ngoài nét mặt, thì ít còn tẩm-lòng nhân-hậu ở bên trong. Mới phải kín-nhẹm để học lấy miệng, mà lưỡi cũng chẳng ném mỏng nhọn. Nén mỏng và nhọn là hạng Môi-bà. Ngắn và vuông là người kém trí. Lưỡi dài, dày và tươi, lại tròn như cung Nguyệt là tướng người đại-quý.

4) Ngoại-Học-Đường ghi số tượng-trung, gồm có hai mang-tai và những nét như sau :

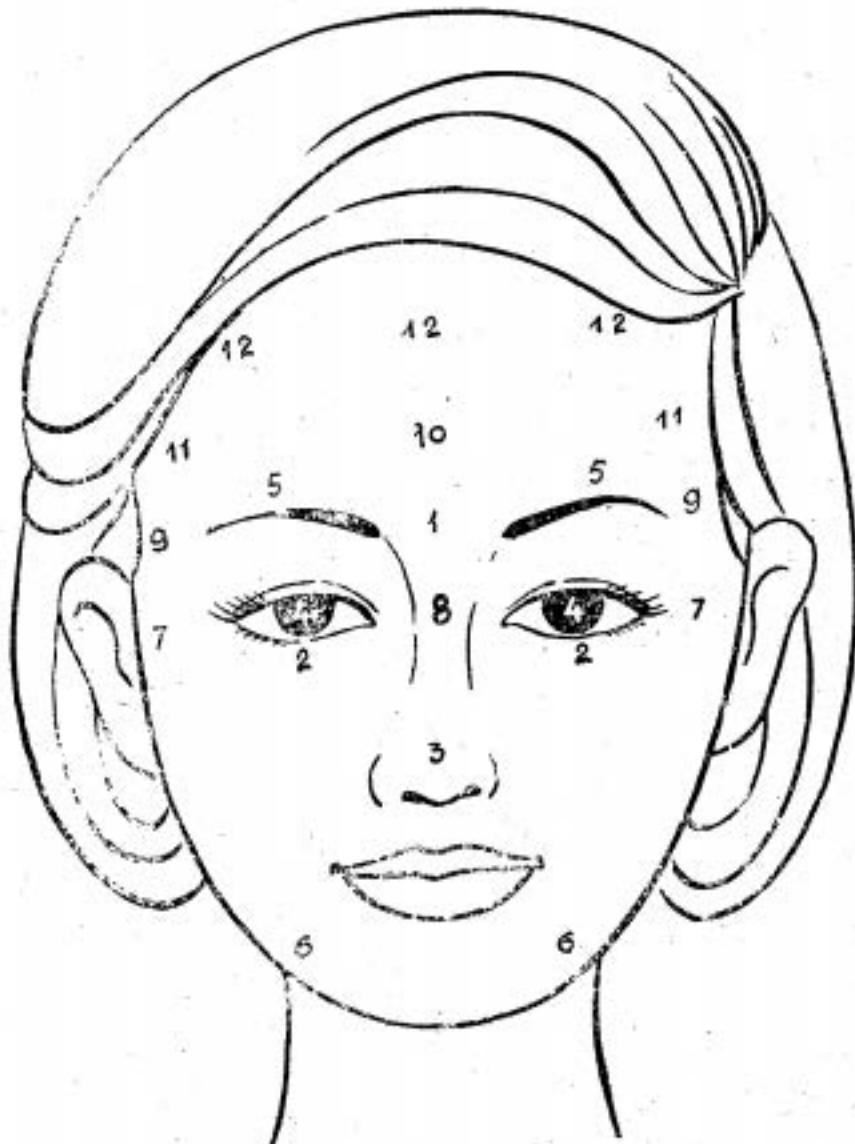
Số 6 ương Ngoại-học-đường là nơi hai mang tai đứng nên bị lép. Tượng, Trung và Hạ-dinh đều-dặn mà nơi mang-tai gần nơi hai Thái-đường lép, hầm là lầm truân chuyên, gia-dinh gấp nhiều gay-cấn ngay từ thủa còn tuồi thanh-xuân. Nếu dày và tươi là có hướng giàu-sang ngay từ thủa nhỏ.

Số 9 là thông-minh học-đường, ứng về hai Tai, tươi nhuộn, có đủ thành, dù quách là người thông minh, có sắc đẹp ưa nhìn mà kinh-phục, là tướng nghiêm-trang. Thùy-chân dày và hắt lên phía trước là vượng tài-lộc, lại vượng chồng con. Ngược lại tai hẹt, không thành-quách được gọi là « Thủ-nhì chí tướng. » tai chuột, mặc dẫu có Thùy-chân cũng là người có-khổ. Nhiều người có Tai rất lớn, thùy-chân buông thõng mà vẫn ăn mày (khất-cái) vì Tai không thành-quách. Nói như vậy bất luận lớn, nhỏ, hai Tai cần phải có nắp, có thành, có quách đều hướng giàu sang, hoặc đứng vào bậc trung-bình.

XI.— LIỆT BIỂU THẬP-NHỊ-CUNG DIỆN-HÌNH NỮ-TƯỚNG

(Bảng liệt-ké 12 cung tướng-mạng của Đàn-Bà)

Coi bảng đối-chiếu ghi theo con số gác-thích. Lưu ý cung Tài-Bạch đối với Nữ-tướng có ánh-huống như cung Phu-tướng. Vì Tài-lộc với Phu-quán là một thể, nên thường gọi Đàn-bà là nội-tướng, là người tề-gia nội-trợ, là cái Quỹ trong gia-dinh.



XII.— BẢNG GIẢI-THÍCH MƯỜI HAI CUNG TƯỚNG-MẠO CỦA ĐÀN BÀ CHIẾU THEO LIỆT-BỘ

1) Cung mệnh-tướng: ghi số 1.

Cung Mệnh nằm giữa hai đầu chân mày. Trên có Án-đường, dưới có sơn-căn. Cung này liên-hệ tới hai chân mày, tới hai con mắt và sống mũi. Lông mày cao và tười như lá liễu, hai mắt sáng-quắc, mũi thẳng nẩy-nảy tới Án-đường, là tướng rất sang, vợ chồng hòa-thuận, con cái biếu-thảo, diền-tài phong-thái và trường-thọ.

Mũi bị gãy tại sơn-căn nơi giáp với hai con mắt, hoặc khô và mỏng như sống con dao bò cùi, có đốt vân-vèo, hai mắt lờ-dờ như con Cò-bợ, hoặc mơ-màng như ảm khói, hai chân mày thô hoặc xoắn lại, hoặc tua-túa như đầu gai, hoặc Giao-Mi như chữ Nhất, đều là tướng kém thông-minh, khắc chồng con, lao-dao vất-vả. Nếu cung Mệnh quá hẹp, có nghĩa là bị lõm, hai chân mày tết-nhiên phải gần với nhau, lại thêm có vân chạy thẳng lên như tướng đàn-ông là người đã nghèo, lại ưa hiếp Chồng. Kết luận hai con mắt phải xa sống Mũi thì Án-đường được nở nang là quý-tướng.

2) Cung tử túc: ghi số 2.

Cung Tử-túc, hoặc Tử-tôn, ứng nơi dưới hai con Mắt, nơi ngoa-tâm (con Tâm nằm), Lệ-đường, hoặc Long-sung. Từ phía dưới đầu hai con mắt tới dưới đều dày-

dàn, nở-nang coi túa-tựa như có con Tâm nằm vật ngang sảng-sả là tướng nhiều con cái. Nên không có nét phá bẩy bà, át son chau làm nên và gia đình hanh-thái. Ngược lại bị lõm vào và tối-om là tướng nghèo-hèn. Không có Ngoa-tâm, nghĩa là một Mi, lại thâm-sen là người hiền-dộc vô-cùng và khó nuôi con. Người nào khi vui cười mà Ngoa-tâm nồi lên cao và nhurat, thì con cái dày-dàn có trên số chục. Không nên có nốt ruồi dưới mắt, một là bị cảnh « Thương-phu trích-lệ », hai là bị « Khắc-hại tử-tôn ». Nốt ruồi nằm bên Trái khắc con Trái, bên Phải hại con Gai. Mắt lơ-mơ như người say rượu, dưới lại điểm chút hoa-dào thi rất độc-dịa, giang-hồ. Người sang thi mắt bao giờ cũng trong sáng, bất kè mắt tròn, dài, hay lớn, nhỏ. Ta thường nói « Phúc-dức tại mâu », là nhờ ở hai con mắt nghiêm-trang, chính-dinh, của bậc Mẹ-hiền, mới sanh ra con thảo.

3) Cung tài-lộc ghi số 3.

Cung Tài-lộc cũng là cung Tài-bach, ứng vào chuân đầu, có nghĩa là đầu lõi-mũi. Kè từ Án-dương trở xuống sơn-căn, tới Chuân-dầu thẳng như ống Trúc, không có gợn, không nồi gán, không có đốt và hai bên Chuân-dầu là Tế-trù và Tạo-thượng, ý nói là Bếp và Lò nấu-ăn được nở-nang. Toàn-bộ đẹp-dẽ được gọi là « Tí như huyền đóm », mũi như lá mặt treo đều là tướng tiền-rừng, bạc biền, ruộng-vườn thẳng cánh cò bay.

Nếu mũi bị gãy, chia thành từng đốt, gồ-ghề, là tướng bình-hoạn, khé-hèn. Mũi dàn-bà rộng tuếch là một đời bón-ba cực-nhọc để nuôi chồng, nuôi con. Mũi hếch lén-

là bị vào cảnh được bùa sáng,Io bùa chiêu. Có tiền-tài cũng không giữ-nỗi. Mũi hếch hoặc rộng tuếch tuy ngòi, nhưng tinh thát thà, không ích-kỷ, có từ-tâm. Mũi bin-bin là người sang trọng và nghiêm-nghi, không bùa-bãi. Mũi như mỏ quạ là người biền-lận.

4) Cung điền-trạch ghi số 4.

Cung Điền-trạch chỉ về nhà-cửa, ruộng-nương, ứng vào hai con mắt. Sách tướng nói: « Phung-nhỡn, mi cao phủ giũ-châu, tam quan », mắt Phung mi cao là giàu-dịch với năm chau, ba quan. Người có con người đen nhánh như sơn « Nhỡn-tinh như hắc tật », là giàu-có hơn người. Con người đen nhánh nhưng phải được hai thứ trắng-trắng và đen phân biệt, chẳng phải là hoàn-toàn đen nháy mà không có trắng-trắng là mắt Xá-tinh rất độc. Mắt không nên có tia đỏ quẩn con người, phạm phải nét này thi phá-tán già-tài của cha mẹ và chồng con, một đời khốn-khổ. Mắt to mắt nhỏ lại khô-queo là người không tặc đất cầm dùi gọi là « Lưỡng nhẫn Am-dương khô cốt ». Mắt to tròn mà nóng như lửa, hoặc nhỏ mà lạnh như băng là tướng không giữ-gìn được diền-sản sau này.

5) Cung huynh-dệ và tì-muội ghi số 5.

Cung Huynh-dệ hoặc cung tì-muội, ứng vào hai chân mày. Chân mày bên phải ứng Sao Kế-Bô thuộc về ngành gái. Chân mày bên trái ứng Sao La-Hồn thuộc về bên trai. Hai chân-mày nhurat và dài hơn con mắt là lầm anh em chí em, là người đoan-chinh. Chân mày cong như cung

bản nguyệt, hoặc đẹp cong như lá liễu là có anh chị em làm nên chức-phận cao cả hơn người.

Nếu lông mày hai bên khác dâng tất-nhiên có anh chị em khác dòng. Lông mày mỏng lại vàng-vàng hoặc giao-liên với nhau, đều là tướng-cách người tha-hương lận-dận sống thác nơi viễn-xứ. Lông mày vẫn-vít rỗi rời, hoặc tua-tủa như sầu-rوم thì anh chị em khắc-sát chẳng cùng chung mặt. Lông mày đen nháy mà lại xoắn như tròn-đe là người cõi-don, nếu bị lắp xuống tới mi mắt, có nghĩa là quá thấp thi cõi-don lại nghèo-nàn.

6) Cung nô-bộc ghi số 6.

Cung Nô-bộc nằm ở hai bên Địa-các dưới mang-tai chạy thẳng xuống Cầm, ứng về kè giúp việc trong nhà nói rộng ra là kè dưới quyền. Người đàn-bà nào Địa-các nô-nang tùy ở khuôn mặt cân-xứng với Trung-định và Thượng-định là người có phuoc-lành, gấp kè trung-thành. Địa-các là hai cái mộc che-dậy cho nét mặt, cũng là Văn, Võ triều-vào, bên tay trái có Sao Tả-Phu, bên tay phải có Sao Hữu-Bật, cái miệng là Thủy-Tinh và Cầm là Tọa-Sơn. Cầm tròn, miệng tươi, mới lại hường-hường, Cầm tròn-trịa, đỡ cho thủy-tinh vững-chắc, Tả Hữu chầu vào dẽ-dặn là người có quyền-hành không nhỏ, một là đại-phú-gia và thứ là bậc mệnh-phu phu-nhân, là người hường phuoc-lộ lâu-dài, người có từ-tâm, mở miệng ra nhiều người tuân-phục và kính-trọng. Nếu tướng đàn-ông được miệng như chữ Tứ, có nghĩa là miệng vuông, hai bên mép không nhọn, là người « Nhất-hồ-bà-ứng ». Nói một tiếng có cả trăm người ứng-trực.

Ngược lại nếu hai bên Địa-các không đều-dặn, bên cao bên thấp, như vậy gọi là « Tả hữu bất đồng sinh dị chí », tất-nhiên có kè mạnh-tam, ít được kè trung-thành. Cầm nhọn hoặc hót lên như lưỡi cày gấp toàn kè làm ẩn rên oán. Nuôi cho ăn no rồi chúng lại bỏ đi. Địa-các bị lép và nhọn Cầm, là người một đời không bao giờ có kè dưới tay. Cửa miệng lốm-dốm như cát bụi là người mở miệng ra bị người khì-bì. Cửa miệng vàng-hoe là tướng người bệnh-hoạn, chẳng có ai nhìn. Miệng bị các nét như vây lại thêm vẫn diêm ngang dọc như tơ-nhện, là tướng chết đường không có kè nhìn, người nhện.

7) Cung phu-quân ghi số 7.

Cung Phu-quân cũng gọi là cung Phu-tướng nằm ở dưới con mắt giống như đuôi con cá, nên gọi là Ngư-vi gần với Gian-môn. Tướng-cách đàn-bà cốt-yếu ở cung Phu-tướng, nên có liên hệ tới cung Tài-Bạch nơi Chuần-Đầu. Người có Ngư-vi trong-sáng, dày-dặn, có nét đuôi Cá chạy thẳng và hơi hắt lên, khi cười chỉ có một nét rõ-ràng như mắt con Phunug, là người có Chồng giàu sang không nhỏ, không có vẫu ngang chấn ngang Ngư-Vi và không có nét thâm-tim, hoặc hường-hường ở đuôi con mắt là tướng đàn-bà rất vượng-phu, thủy chung như nhất. Ngược lại nếu Gian-Môn và Ngư-Vi thâm-hẩm lại có nhiều vẫu buông tới lưỡng-quyền, đều là tướng người cõi-khắc Chồng con. Nếu Chuần-đầu có nô-nang chẳng nữa cũng vất-vả long-đong về duyên-phận.

8) Cung tật-ách ghi số 8.

Cung Tật-ách cũng gọi là cung Bệnh-Tật nằm tại Sơn-

căn, giữa sống Mũi giáp với hai đầu con mắt. Sơn-căn phải cao và tròn như miếng Trúc bồ đồi úp lại mời quý, được như vậy không những Chồng con sang-trọng và mệnh vị cũng không vấp phải tai-trọng, một đời hanh-thái. Từ Án-dường chạy xuống tới Chuẩn-dầu đều tươi nhuận là người tuy bờ Nũ-lau nhưng có khì-phách trượng-phu, tài cao đức rộng, rất thông-minh, vượng-phu ích tử, giàu sang ít kẽ bi, không gặp tai nạn, thị-phi không lấn lướt nỗi thân danh. Ngược lại nếu Sơn-Căn bị lép như sống con Dao, như sống lưng Trâu, hoặc bị gãy gập, hoặc nồi u lên như lưng con Lạc-Đà, hoặc chia thành khớp dầu làm tướng bình-hoạn, hay gập phải tai-trọng. Mũi khô như rang, tối-om và Chuẩn dầu nhỏ, có nghĩa là thiếu bản Tế-Trù và Tạo-thượng là người liên-miên bình-hoạn. Mũi chia ra ba khớp, chia cách Sơn-Căn, Niên-thượng, thọ thượng và Chuẩn-Dầu là tướng khắc chồng con, nghèo-bèo, tai-nạn. Hoa quý ở hương-thơm, đàn-bà quý ở sắc-diện, nếu sắc diện không phán-minh rất nêu buồn. Bởi vậy Thành-nhan mới nêu ra thuyết « Tu-nhan tích-đức » là như vậy.

9) Cung Thiên-di ghi số 9.

Cung Thiên-di cũng gọi là cung Xuất-ngoại, nằm ngay nơi đuôi hai chân mày, giáp nơi Thiên-thượng. Nơi Thiên-thượng sáng-sủa và đầy-tràn thì Thái-dương tất-nhiên không lép, khi nào không cần rắng mà nơi đó vẫn hình như nồi cục, là tướng giàu-sang. Ngu-Vĩ băng-phẳng lại có khì sáng lên tới cung Dịch-Mã, nơi trên phía Thái-dương là người bình-tĩnh, tới đâu cũng có người kính-trọng, người có tài kinh-doanh và khoa bảng. Hai bên Thiên-thượng bị lệch-lạc, khô-héo, lép-xẹp, tối-mù là tướng nay đồi mai dời

nằm đâu là nhà, ngả đâu là giường. Hai đuôi nơi Chân mày bên hắt lên, bên cắp xuống là sổ rất long-đong, suốt đời chỉ lo dọn nhà, đồi chõ không yên. Đồi chiếu đuôi chân mày nếu dầu hai chân mày có vài sợi lông mọc thẳng ra và lại gần nhau quá, thi Án-dường bị hẹp, gấp phải nét này thêm vào nữa, thi không đồi nhà cũng đồi mồ, đồi mồ, tiêu-tan sự-nghiệp như chơi.

10) Cung Quan-Lộc : ghi số 10.

Cung Quan-lộc cũng gọi là cung Uy-Quyền, nằm ngay giữa Trán kề từ Án-dường và trên hai chân mày tới chân tóc. Trán sáng-sủa nhưng không nên bóng nháng mà cũng chẳng nên cao vót, hoặc không có vân mời quý. Nói cho rõ-ràng là Trán đàn-bà chỉ cần suôn-tẻ, tươi nhuận là tốt lành, công-danh, khoa-sử đều dễ tiến, vượng chồng và lợi đường con cái. Ngược lại Trán người đàn-bà lại giống như Trán đàn-ông là cao vót, sáng bóng, quá rộng và có nhiều vân như chữ Xuyên (ba nét dọc thẳng lên ở giữa Án-dường) hoặc như chữ Nhất (một nét dài nằm ngang), hoặc ba nét ngang như chữ Tam, hoặc có gân chảy từ đuôi hai chân mày vượt tỏa lên tới hai bên định trán đều gọi là « Nữ-diện Nam-hình », đối với đàn-ông rất quý, nhưng đối với đàn-bà rất-kỵ, thường gọi là tướng Đan-Ông. Gặp phải những điểm này thi khắc Chồng con, không maon Chồng thi cũng hiếp Chồng, vì được liệt vào hạng cô đơn, biu-quạnh, ở vậy một đời lại hưởng thanh-nhan.

11) Cung Phúc-đức : ghi số 11.

Cung Phúc-đức cũng gọi là cung Tò-Ám, là Án-trạch

của Tò-tiên đè lại, cho con cháu về sau được nhờ. Cung này nằm ngay phía trên Thiên-Thương có nghĩa là cái Kho, cái Bunker của Trời ban. Thiên-thương phải băng-phẳng với Lưỡng-quyền cho tới Địa-cá, chạy theo đường thẳng lắp ba nét không bị lép tùy theo khuôn mặt lớn, nhỏ, dài, rộng, đều sáng-sủa thì Tò-tiên là người Phước-hậu, tất-nhiên con cháu hưởng kết-quả tốt-lành.

Thiên-thương rộng-rãi mà hai bên Quyền bị lép là trung-vận long-tong. Địa-cá hép, cầm nhọn là một đời vất-vả. Nếu Thiên-thương khít-dết lại lõm vào là phước nhà chẳng đẹp, tiền-vận ắt lao-dao. Cá ba nét chẳng ra bình-tường, ám-hầm thi chung thân khù-sở. Ba nét ám-hầm là Thiên-thương lép, lưỡng-quyền thô-lệch, nồi u, địa-cá mồng và cầm vẹo.

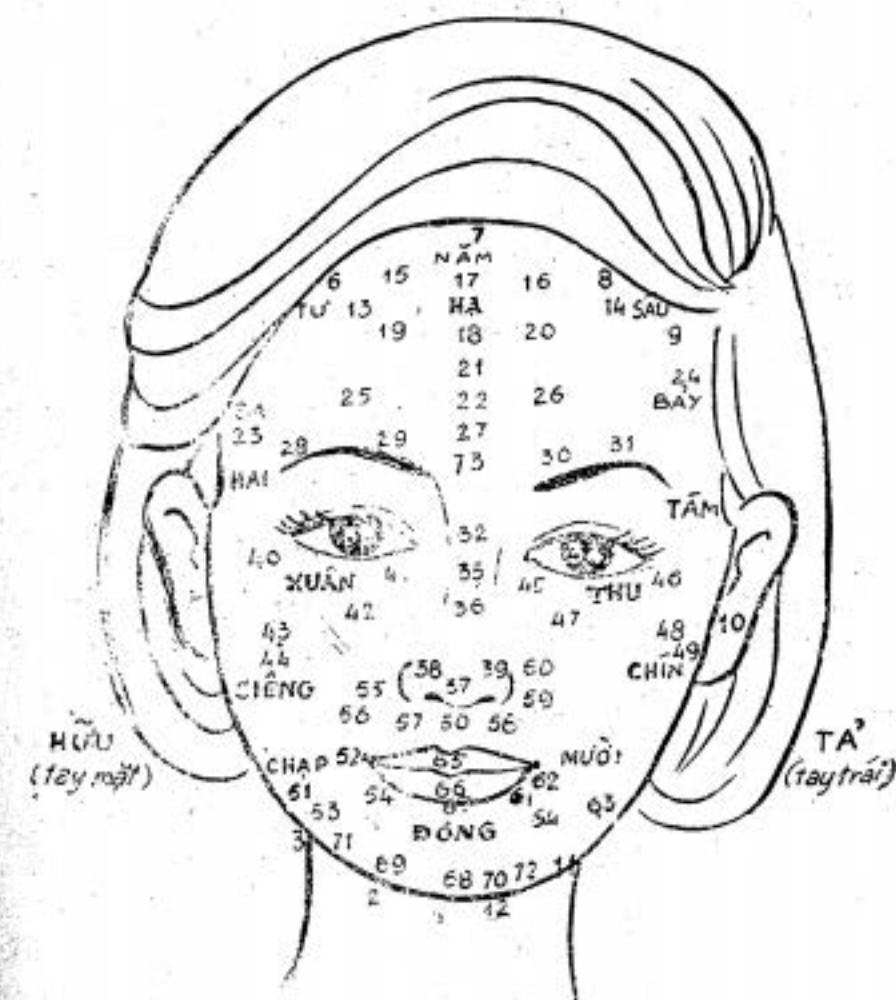
12) Cung Phụ-mẫu ghi số 12.

Cung Phụ-mẫu nằm hai nơi Nhật-dáu và Nguyệt-dáu, nếu sáng-sủa, đều-dặn thi Cha mẹ thọ trường, nếu lép bên phải thi huắc Mẹ, lép bên trái thi khᾶ: Cha, hai bên lệch-lạc thi mồ-côi Cha Mẹ, từ thủa còn thơ. Có sắc xanh ám Cha Mẹ lo-phiền. Sắc trắng-xám Cha Mẹ ôm đau, có sắc hường thi cha mẹ vui mừng.

XIII – VẬN-NIÊN LIỆT-BIỂU NỮ TƯỢNG DIỆN-HÌNH.

(Bảng ghi các năm ứng vào vận-hạn trên khuôn mặt Đàn-bà.)

Coi bảng đối-chiếu ghi sẵn từng năm tuổi, từng mùa, từng tháng để chiêm-nghiệm.



XIV. – BẢNG GHI CÁC NÉT ỨNG VÀO VẬN HẠN TUỔI ĐÀN BÀ TRÊN KHUÔN MẶT

Bảng ghi-thích này chiếm-theo diện-hình-tương của người Đàn-bà ghi từng nét ứng vào những năm hạn tốt xấu, theo Mùa, theo Tháng, theo phương-hướng để dễ-dàng tìm hiểu. Những nét thường-thường bằng-phẳng, tự-nhiên thấy thay đổi màu-sắc, hoặc hình-tương, tất-nhiên sẽ có một sự gì. Thị-du đang màu trắng tự-nhiên nồi màu xanh-xám, hoặc-giả đang tươi-nhuận lại nồi ánh tro-bụi, hoặc đang dày-dặn tự-nhiên thiên-lệch.

Tính theo bốn Mùa thì Xuân thuộc Mộc, ứng về hướng Đông của 3 tháng Giêng, Hai và Ba, trồ màu Xanh-tươi là hợp. Butre qua Mùa-Hè thuộc Hỏa, ứng về hướng Nam của 3 tháng Tư, Năm và Sáu, trồ màu Hướng là hợp. Tới Mùa-Thu thuộc Kim, ứng về hướng Tây của 3 tháng Bảy, Tám và Chín, trồ màu Trắng-sáng là hợp. Sau hết Mùa Đông thuộc Thủy, ứng về hướng Bắc của 3 tháng Mười, Mười-một và tháng Chạp, trồ màu Hồ-thủy, là màu Trắng nhạt, hơi xanh-xanh, mà chẳng phải là Đen mới hợp. Theo phương-hướng thi Hướng Bắc ứng màu Đen, nhưng bàn về tướng-mạo thi lại là Màu xanh-nhạt. Trong một năm có 12 tháng, chia làm 4 mùa ứng theo Mùa-sắc, nhưng 4 loại tháng cuối mùa đều kè là tháng Quý, còn biến thêm ra màu Vàng-nhạt gọi là tháng Thủ, ứng vào tháng Ba, Sáu, Chín và tháng Chạp.

Một thí-du lấy đó làm kinh-nghiệm là Mùa Xuân trồ màu Xanh-tươi, hoặc Hướng-hướng, hoặc màu Hồ-thủy là

Tốt-lành, vì Mộc hợp với Hỏa, hay là Mộc khắc Thủy tương-sinh. Mùa Xuân trồ màu Xanh nhưng tướng-diện nơi đó lại nồi màu Vàng là Mộc khắc Thủ, hoặc nồi màu Trắng là Kim khắc Mộc biến ra hung, nếu nét mặt lại bị thiên-lệch, khác hẳn ngày thường là rất xấu.

Tiệm-day chúng-ta cũng cần nên biết về Ngũ-hành tương-sinh và Ngũ-hành tương-khắc.

1) Ngũ-hành tương-sinh.

Kim sinh Thủy, hoặc hướng Tây sanh hướng Bắc và ngược lại.

Thủy sinh Mộc, hoặc hướng Bắc sanh hướng Đông và ngược lại.

Mộc sinh Hỏa, hoặc hướng Đông sanh hướng Nam và ngược lại.

Hỏa sinh Thủ, hoặc hướng Nam sanh hướng Trung-cung ở giữa là Tháng 3, 6 và 9 trong bốn Mùa và ngược lại cũng vậy. Những tháng này tuy thuộc Mùa mà vẫn ở trung-cung.

Thủ sinh Kim, hoặc Trung-cung hợp với hướng Tây và ngược lại.

2) Ngũ-hành tương-khắc.

Kim khắc Mộc, hoặc hướng Tây hoặc Thủ khắc Xuân, Tây khắc Đông và ngược lại.

Mộc khắc Thủ, hoặc hướng Đông khắc Trung-cung, hoặc Mùa Vàng khắc màu Xanh.

Tổng khắc Thủy, hoặc hướng Trung-Cung khắc hướng Bắc, hoặc Tháng Quý là những tháng 3, 6 và 9 khắc màu Đen, hay là màu Hồ-thủy. (Những tháng đầu mùa gọi là tháng Mạnh, những tháng giữa mùa gọi là tháng Trọng và những tháng cuối mùa gọi là tháng Quý.)

Thủy khắc Hỏa, hoặc hướng Bắc khắc hướng Nam, màu Hồ-thủy khắc màu Hường và ngược lại.

Hỏa khắc Kim, hoặc hướng Nam khắc hướng Tây, màu Hường khắc màu Trắng và ngược lại.

3) Bảng ghi năm hạn xấu tốt Ông trên nét mặt

Theo từng cung vận bạn có ghi số dễ dể tìm, nếu màu-sắc phù hợp với ngũ-hành, cũng tạm kẽ như phương-hướng, được tưới-nhuận, cẩn-dồi, không thay-dời thì tốt-lành, làm ăn tiền-đạt đều-dều, gia-dinh vui-huân. Ngược lại màu-sắc trên nét mặt thay đổi, không hợp với ngũ-hành, lại còn bị thiên-lệch, mờ-ám, tất-nhiên phải có sự ló-phiển.

Chúng-ta tuân-tự xét các điểm ghi như sau:

Kè từ lén 1 tuổi đến 15 tuổi: Coi cung Thiên-trung ghi số 17, chính Nam, mùa Hạ, nơi kè chân tót Trần lén tối thóp.

Tuổi 16: Coi tay cung Phát-Tế ghi số 18 phía qua Trần, dưới Thiên-trung.

Tuổi 17 và tuổi 18. Nếu thuộc tuổi Lỗ coi phía tên phia Tả ghi số 20 nơi Nhật-Dắc, ngoài ra tuổi Chân ghi số 19 là Nguyệt-dắc bên tay Hữu. Như vậy tuổi 17 coi cung Nhật-dắc, tuổi 18 coi cung Nguyệt-dắc. Luôn-luôn tuổi Lỗ bên Tả và tuổi Chân bên Hữu. Con số ghi chỉ là tượng trưng dễ dễ tìm, không liên-quan gì tới tướng-diện.

Tuổi 19: Coi cung Thiên-dinh ghi số 21 nằm dưới cung Phát-Tế, cần sáng-sủa chẳng nên bóng như gương, nếu tướng đán-ông thì tốt, ngược lại tướng đán-bà thì chịu cảnh giang-hồ. Nói chung Trần đán-bà không nên sáng như gương, có nghĩa là như thoa Mờ.

Tuổi 20 và tuổi 21: Coi nơi Phụ-Dắc ghi số 25 và số 26.

Tuổi 22: Coi cung Tứ-không ghi số 22 giáp phía dưới cung Thiên-dinh.

Tuổi 23 và tuổi 24: Coi cung Biên-thành ghi số 15 và 16 nằm hai bên cung Thiên-trung trên đỉnh Trần.

Tuổi 25: Coi cung Trung-chính ghi số 27 nằm dưới cung Tứ-không.

Tuổi 26: Coi cung Khuô-lăng ghi số 24 nơi mảng tang, cũng gọi là phía Thái-dương bên tay Trái.

Tuổi 27: Coi cung Phản-Mộ ghi số 23 nơi mảng-tang, cũng gọi là phía Thái-dương bên tay Phải.

Tuổi 28: Coi cung Án-dường ghi số 73 dưới cung-trung chính, giữa chân mày phía trên sống mũi.

Tuổi 29 và tuổi 30: Coi hai cung Sơn-lâm ghi số 13 và số 14, cạnh trán nằm phía ngoài hai Biên-thành.

Tuổi 31: Coi cung Lăng-Vân số 30, nằm giáp Án-dường phía đầu chân-mày bên trái.

Tuổi 32: Coi cung Tử-khi (khi đỗ tia) ghi số 29, nằm giáp Án-dường đầu chân-mày bên Phải.

Tuổi 33 : Coi cung Thái-Hà ghi số 31 nằm giữa chán mày bên trái hơi nhích lên phía trên.

Tuổi 34 : Coi cung Phiền-Hà ghi số 28 nằm phía trên giữa chán mày bên Phải.

Tuổi 35 : Coi cung Thái-dương ghi số 45 nằm phía dưới đầu con mắt trái, cũng gọi là cung Lệ-Dương, cung này ứng về tướng Chồng, hoặc tướng Cha, hoặc tướng con Trai.

Tuổi 36 : Coi cung Thái-Âm ghi số 41 nằm phía dưới đầu con mắt phải, cung này cũng gọi là Lệ-Dương bên phải, ứng về vợ (nếu là tướng Đàn-Ông) hoặc về Mẹ, hay là ứng về con Gái.

Tuổi 37 : Coi cung Trung-dương số 34 trong con mắt Trái, cũng gọi là cung Mau-tử (con người) và cả mí mắt dưới, nằm giữa Ngoa-Tâm, con người lờ-đờ, đồi mào và dưới Mi thâm-hầm là Xấu, người bình thường hay mắc phái, nếu là người mạnh-khoe gắp phải át có tai-trong, con người bỗng-nhiều nồi gáo mào át có huyệt-quang. Trong sáng như thường thì vô-sự.

Tuổi 38 : Coi cung Trung-Âm ghi số 33 trong con mắt Phải, cũng gọi là cung Mau-tử nằm cả dưới mí mắt bên phải, giữa Ngoa-Tâm và cũng gắp ánh-huởng xấu tốt như mắt bên tay Tả. Chỉ khác một nét là bên Tả thuộc về Chồng, về Cha và con Trai, bên Hữu ứng về Vợ, về Mẹ và ứng về con Gái, hoặc già ứng ngay vào bàn-thân nếu là tướng Đàn-Bà. Nam-Tả và Nữ-Hữu. Cũng giống như coi bàn tay, nếu đàn-bà đều ứng vào bàn-tay Mắt. Tả là Long, Hữu là Hổ.

Tuổi 39 : Coi cung Thiếu-dương phía dưới đuôi con mắt Trái ghi số 46, cũng gọi là cung Gian-Môn, hoặc cung Thiên-thương (kho dựa Trời ban) cũng là cung Ngu-Vĩ (đuôi Cá). Ngu-vĩ có nét dài hơi uốn lên và sáng-sủa là tốt. Cúp xuống là tai-trong. Tất cả bốn Mùa, nếu cung Ngu-vĩ nòi sắc Hồng-hồng là có sự không hay đem tới cấp-kỳ. Quan-phi, hình-tung không sai.

Tuổi 40 : Coi cung Thiếu-Âm phía dưới đuôi mắt Phải ghi số 40, cũng là cung Gian-Môn, Thiên-thương hay Ngu-Vĩ. Cung Ngu-Vĩ hơi cong lên thì tốt. Nếu có nét chấn ngang Ngu-Vĩ là phạm tại Gian-Môn gián-doạn, lại có ứng mầm Đò-tia là ứng vào bàn Thân giống như tuổi 39.

Tuổi 41 : Coi cung Sơn-căn ghi số 32 nơi sống Mũi. Nơi này nếu tự-nhiên đồi hình-tượng đang sáng sủa hoá ra tối đen, hoặc nòi gáu, nòi vết nhão là báo hiệu cho biết trước có tật-bịnh. Mịn-màng lại sáng-tươi là phát-đạt.

Tuổi 42 : Coi cung Tinh-xà ghi số 47, nằm phía đầu xương Quyền (gò má) bên Trái, cuối nét Lệ-dương.

Tuổi 43 : Coi cung Quang-Điện ghi số 42, nằm phía đầu xương-Quyền (gò má) bên phải, dưới Lệ-dương.

Tuổi 44 : Coi cung Niên-thượng ghi số 35 phía dưới Sơn-Căn, nơi giữa Mũi.

Tuổi 45 : Coi cung Niên-thượng ghi số 36 phía dưới cung Niên-thượng của mũi, giáp với Chuẩn-Đầu.

Tuổi 46 và tuổi 47 : Coi hai cung Luồng-quyền toản-

bộ, ghi số 43 và số 48. Nếu toàn bộ lưỡng-quyền thâm-hâm hoặc nồi vẫn ngang dọc lợn-büyü, tất-nhiên có sự tối-hung, ứng ngay vào hai tuổi này, bên phải tuổi chẵn, bên trái tuổi lẻ. Ngoài hai tuổi này, nếu Lưỡng-quyền nồi đen như đã giải-thích ở trên cũng gấp điềm thất-bại, kinh-doanh, mưu-tinh mọi việc đều hư-hại.

Tuổi 48 : Coi cung Chuẩn-Dầu (đầu Mũi) ghi số 37. Sáng-sủa thi tốt, đêm-xạm thi thất-lỗi, biob-tật.

Tuổi 49 : Coi cung Giản-Thái ghi số 39, cánh Mũi nằm bên tay Trái Chuẩn-dầu, sáng và dày là Tốt.

Tuổi 50 : Coi cung Đinh-úy ghi số 38, cánh Mũi bên Phải Chuẩn-dầu, sáng tươi thi tốt, Lép, thất-tài.

Tuổi 51 : Coi cung Nhân-trung ghi số 50, bắt từ dưới Chuẩn-dầu tới môi trên, nếu dày-dặn hai bên, rãnh giữa sâu-thâm, không lệch-lạc, không vẫn ngang ngắn-chẽn là phát-tai, kinh-doanh đắc-lực. Nếu mờ-ám và hai bên bờ nhân-trung vẫn-véo, lại nồi vẫn ngang dọc là có tai-trương, đề-phòng các hành-trình nơi sông-nước, vì phạm thủy-tinh.

Tuổi 52 và tuổi 53 : Coi cung Tiên-Phu ghi số 57 bên phải và số 58 bên trái của Nhân-trung, ngay lỗ-mũi.

Tuổi 54 và tuổi 55 : Coi hai cung Lộc-thương ghi số 56 bên phải và số 59 bên trái, nằm trên mép 2 bên miệng.

Tuổi 56 và tuổi 57 : Coi hai cung Pháp-linh ghi số 55 bên phải và số 60 bên trái, phía trong rãnh nhão, chạy bắt đầu từ cánh hai bên mũi vòng xuống hai bên mép. Dày và sáng thi tốt, lép thi hung.

Tuổi 58 và tuổi 59 : Coi cung Phụ-Nhĩ ghi số 44 và 49 nằm dưới lưỡng-quyền gần hai Thùy-châu của Tai.

Tuổi 60 : Coi cung Thủy-Tinh ghi số 65 nằm ngay môi trên của miệng .Tươi-thâm thi tốt. Nứt-nẻ hoặc đồi mòn hắc-ám thi tai-trương, thời-kỳ này đã bước qua hậu-vận.

Tuổi 61 : Coi cung Thủa-tương ghi số 66 nơi môi dưới của miệng, ánh-hưởng cũng như môi trên.

Tuổi 62 và tuổi 63 : Coi hai cung Địa-khổ ghi số 69 và số 70 nằm gần hai bên đầu Cầm.

Tuổi 64 và tuổi 65 : Coi hai cung : Ba-Tri, làn sóng của Ao-Hồ ghi số 54, nơi đầu môi dưới bên phải và cung Nga-Áp có nghĩa là Ngõng với Vịt ghi số 61, nơi dưới môi bên trái.

Tuổi 66 và tuổi 67 : Coi hai cung Kim-Lâu ghi số 52 và 62 nơi hai đầu mép của miệng.

Tuổi 68 và tuổi 69 : Coi hai cung Quy-Lai ghi số 51 bên phải và số 63 bên trái dưới mang-tai, đầu quai Hàm.

Tuổi 70 : Coi cung Tung-Dường ghi số 67 nằm dưới cung Thủa-Tương (môi dưới) trên Cầm (Hàm).

Tuổi 71 : Coi cung Địa-các ngay đầu Cầm cũng gọi Hàm, ghi số 68, cũng thường gọi là Cam-Hàm.

Tuổi 72 và tuổi 73 : Coi hai cung Nô-Bộc ghi số 71 bên phải, số 72 bên trái, gần địa khổ của cầm.

Tuổi 74 và tuổi 75 : Coi hai cung Di-cốt, nơi xương Hàm ghi số 53 bên phải và số 64 bên trái. Nếu còn dày dặn là răng còn tốt, nếu lép là răng hàm đã rung.

COI TƯỚNG ĐÀN BÀ

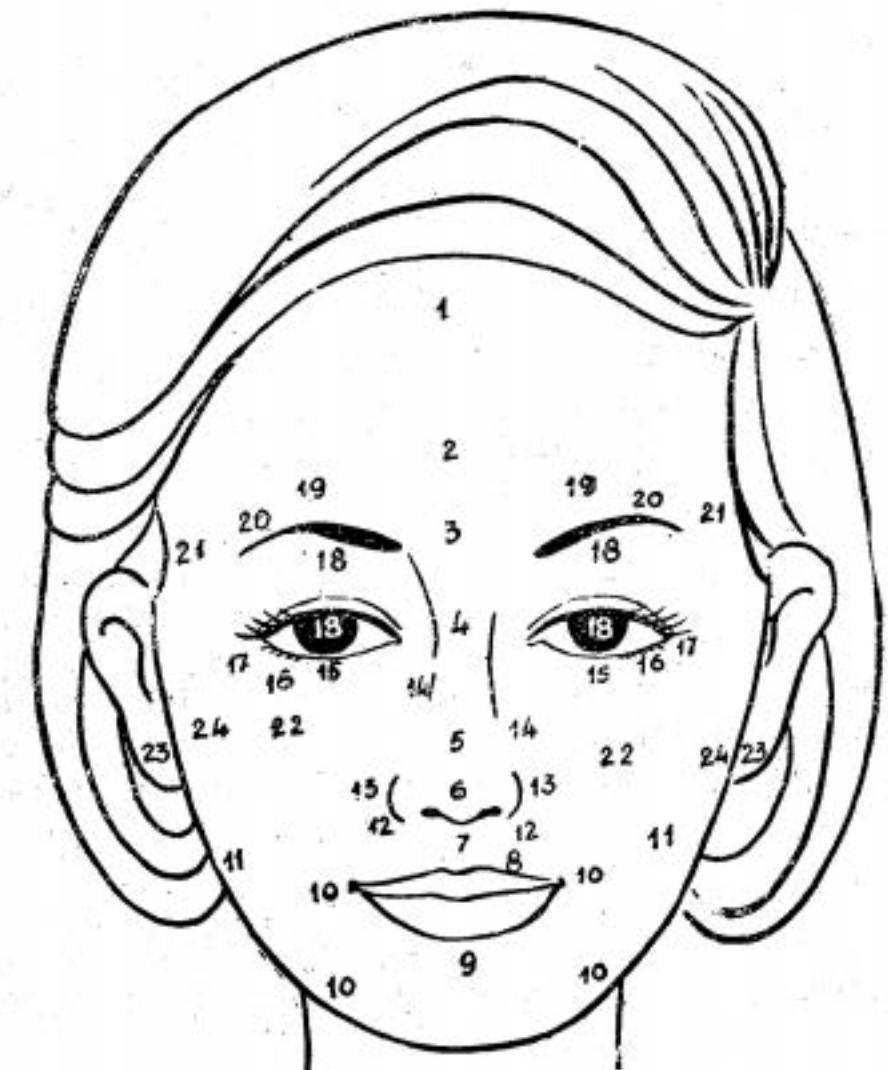
mọc răng nữa là Thọ, nhưng con cháu khó làm ăn. Không ai muốn Cha Mẹ, Ông Bà đau yếu, nhưng sách Tướng nêu ra như vậy. Thủ làm ăn vất vả còn hơn là sung sướng mà thiếu tinh thương trong gia tộc.

Tuổi 76 đến tuổi 100 trở lên : Coi khí-sắc, nghe tiếng nói và cách đi-đứng nếu còn mạnh-mẽ, tiếng còn trong-trõ, thứ nhất da mặt lại điểm màu trắng-quắn, thì rất thọ-trường.

XV.— CHÍ-DIÈM, BAN-DIÈM, KHỎI TẠI NỮ
DIỆN HÌNH, ỨNG VINH NHỤC CHI TƯỚNG-CÁCH

(Những nốt-ruồi cao (chí) bằng-phẳng (diêm) lâm-tầm
như lông chim se-se (ban, hoặc trước-ban) mọc trên nét
mặt đàn-bà, ứng về tướng-cách sang-trọng, đê-hèn)

— Coi liệt-dồ ghi các nét chính và giải thích theo số
thứ-tự loại xấu và loại tốt, thế nào là sinh chí và thế nào là
Tử-chí, gồm 24 nốt hiện trên khuôn mặt.



XVI.— CÁC NỐT RUỒI NƠI TRÊN MẶT NGƯỜI ĐÀN BÀ ỨNG VÀO VINH-QUANG HAY NHỌC-NHÃN

Chiếu theo bảng tướng-diện có ghi những con số ứng vào những nốt ruồi như sau :

Nốt ruồi mọc cao lên như nồi cọc U gọi là Chi, đỏ hoặc đen.

Nốt ruồi mọc bằng phẳng trên mặt hoặc trong người đều gọi là Biêm, đỏ hoặc đen.

Nốt ruồi mọc không rõ ràng, hoặc lốm-dốm xanh, vàng, đen, đỏ lẫn lộn gọi là Ban.

Đàn-Bà chẳng nên có nét Ban nhiều ở mặt. Hoặc Chi hay Biêm mọc lồng, chỉ tốt cho đàn-Ông, đàn-bà thì là tướng Trương-Phu, hiếp chồng.

Chi hoặc Biêm nên mọc ở chỗ Kín thi Quý hơn bộc-lộ ra ngoài. Nốt ruồi cũng vì như cây phải có điem Hoa, điem Lá mới xinh, cùn cõi thi cây thành khô-héo. Bởi vậy, nhờ một vài nốt Ruồi mà con người trở nên phong-lươn, dài-eác, ngược lại cũng vì nốt-Ruồi làm cho mặt hấn về đẹp của con người. Đối chiếu với bảng này, coi thêm bảng vận-niên.

Coi số 1.

Ở giữa trán gọi là cung Thiên-Trung só nốt ruồi, thi khắc Cha Mẹ. Đàn-Bà có nốt ruồi này là người nhảy mạnh

cuộc mưu-sinh trong xã-hội « Hoạt-dược » xã-hội, » nhưng ta lén-lút quyền chồng, « Lặng-liễn trượng-phu » dịch sự-nghiệp. » Có nốt ruồi này nếu ở một mình (độc thân) thì hưởng nhiều nhàn-nạ. Nếu nhách ra nơi Dịch-Mã thì đề phòng tai-hoa binh-giáo. Mọc ở nơi Phản-Mộ và Khru-Lang thì đại-phú.

Coi số 2.

Gữa cung Thiên-dinh có nốt Ruồi, là người rất giỏi về kinh-doanh, nhưng khó thoát cảnh hai lần đò. Trong phần giải-thích của Lý-Xuyên Hồi-tiến-sinh ban rằng : « Nữ tính sinh già thứ chi, vì nhát đại-thác kỵ sự-nghiệp, phát tài. » Chữ Đại-thác là mồ-mang rất lớn về kinh-doanh. Nhưng nhẫn-dayen phạm phải cầu : « Tha địch đệ nhất thứ hồn-nhân dùn thất-bại. » Chữ Tha có nghĩa chỉ về người ấy, là Đại-danh-tử. Chữ Dịch là trợ-tử.

Coi số 3.

Có nốt ruồi tại Án-Dương là người tương-tương như tinh đàn-Ông. Làm nên sự-nghiệp trong gia-dinh được vững-vàng, nhưng trong lòng chẳng chút nào được thư-thái, luôn luôn lo việc làm chủ trong gia-dinh. Có nốt ruồi này là người có tinh cù-dộc chẳng chịu ai.

Coi số 4.

Nốt ruồi tại Sơn-Căn bất luận là Sinh-Chi (loại mọc nồi lèn) hay là Tử-Chi (loại mọc bằng-phẳng dòn) bất-lợi. « Mệnh-vận đa chiết » tuổi đời nhiều gay-go, gãy-gặp. « Gia-dinh diệc khiếm an òn », trong gia-dao thiếu ổn định. Không đau-yếu cũng sinh bất-hòa. Chỉ cần thi-äu, bối-ức, lthy đe mà tiêu-tai, giải-họa. « Ưng cai đa tài an-đức, đì đè tiêu-tai. »

Coi số 5.

Nốt Ruồi mọc tại Niên-thượng, hoặc nơi Tho-thượng của Mũi là rất xấu, thường-thường này sanh tật-bịnh, « Chú ý mạn-sinh tật-bịnh, thử chí vi bất lưỡng chí tướng ». Cần đề-phòng bệnh-hoạn, vì nốt ruồi này là một điểm chẳng lành. Mạn-sinh là nảy ra.

Coi số 6.

Nốt ruồi mọc ngay Chuẩn-Đầu (dầu mũi) tiền-tài và vận-hạn vững-vàng, nhưng vợ chồng tra lanh-nhạt nhau vì tư-tưởng, vì khuynh-hướng khác nhau, « Nữ tính sinh đặc thử chí, kỳ tài vận tuy nhiên diệc vượng, khả thi hưu phu-dayén đậm-bạc chí khuynh-hướng ». Được nốt Ruồi này thì phát-tài rất lớn mà tiền-tán cũng rất mau. « Dị hoạch đại-tài, nhi tán tài diệc khoái ». Chữ Hoạch là gặt-hái và chữ Khoái có nghĩa là mau-mau.

Coi số 7.

« Tí hả nhân-trung chí chí, » có nghĩa là nốt Ruồi mọc tại Nhân-trung. Đàn-bà được nốt Ruồi này nếu ở trên Nhân-trung thì nhiều con Trai « Chí khỏi nhân-trung chí thượng, tất da nam ». Mọc ở dưới Nhân-trung ắt nhiều con Gái, « Nhược khỏi tại Nhân-trung chí hạ tất da sinh Nữ ». Nếu mọc ở giữa Nhân-trung hai nốt Ruồi ắt có song-sinh « Luồng Chí khỏi tại trung-ương đích Nhân-trung chủ tất song-sinh ». Nếu chí mọc có một nốt tại giữa Nhân-trung, thì nuôi con vất-vả, bệnh-hoạn liên-miên. Nhân-trung có thớ ngang mề-dầu có nốt Ruồi cũng bị cô đơn lúc tuổi già. Mọc thớ dọc từ môi đến mũi quấn lấy nhân-trung, sanh con sót tật ở chân-tay. Nhân-trung

vẹo về Tả là tướng sát chồng, sát Cha, vẹo về bên tay phải khắc Mẹ và con Gái. Nốt ruồi đen hoặc đỏ nếu Nhân-trung phẳng ắt là người sùng-khổ, cô đơn, lạnh-lěo.

Coi số 8

Nốt Ruồi mọc tại môi trên của miệng, là người ua sự ăn-uống, thâu-hè mạnh-mẽ, tiêu-hóa và khí-quản điều-hòa. Mọc ở môi dưới thì hoang-tàng, phung-phi bạt tiền. Mọc ở giữa hai môi thì là người ua đồ-ky, gáy-hoa vì lời nói. Mọc ở hai bên mép thì tán-tài. Mọc bên phải nhân-trung dưới Đinh-úy thì đề-phòng sóng-nước. Bên trái nhân-trung, dưới cung Gián-thai, hay chiêu tai-hoa, thị-phi. Trên luối có nốt ruồi là người ua nói chuyện trời biển không căn-cốt. Người ua biện-luận.

Coi số 9.

Nốt Ruồi mọc giữa cung Thừa-tương, dễ mắc chứng bình-cảm-hàn. Mọc tại giữa dầu Cầm không lợi và chồng con.

Coi số 10.

Nốt Ruồi mọc tại Khàn-dá (mép) cung Kim-Lan, hay bị đói no ăn chốn ở. Nếu mọc tại hai bên Di-cốt đề phòng thùy-ách.

Coi số 11.

Nốt Ruồi mọc ở cung Quy-lai gần Má, nơi hai mang-tai trở xuống là tướng khắc kẽ dưới tay.

Coi số 12.

Nốt Ruồi mọc tại cung Đinh-Úy và Gián-Thai là nơi

hai cánh Mũi, hoặc tại hai cung Pháp-Linh, thì sự-nghiệp mau tiến-triền, trung-vận hanh-thông. Nhưng khi xuất ngoại thường gặp nhiều thất bại đau thương. Hậu-vận sinh lao khđ.

Coi số 13.

Nốt Ruồi mọc tại hai bên cạnh cánh Mũi thì phần y thực đều tốt đẹp. « Vi y thực, chủ giải giải chi tướng », nhưng chỉ vì lo mura-sinh mà thân phải chịu bón-ba. « Dương vi sinh hoạt nhì bón-mệnh. » Hai chữ giải giải là đều được tốt đẹp. Chủ Bón là bón-ba.

Coi số 14.

Nốt Ruồi mọc ở hai bên Niên thương cạnh sống Mũi, nếu nốt cao là sinh-chí, bất kè đó hay den là tốt đẹp, tài-vận hanh-thái. « Tị lương-trắc chi Chi, tài-vận giải, vi an-lạc chi tướng. » Ngược lại mọc bằng-phẳng gọi là Tử-chí, cũng gọi là Diêm, vì không nốt lên rõ ràng là tướng rất cục-khổ suốt ngày cắn-cù kiếm ăn không đà. Theo sách tướng nói rằng : « Tị, lương-trắc chi Diêm. vi lao khổ chí mệnh, chung-nhật cắn-lao, nhì do bất năng hoạch đặc an-dật đích sinh-hoạt. » Hai chữ chung-nhật là suốt ngày. Bất năng hoạch là chẳng được gặt-hái. Chủ an-dật có nghĩa là an-vui thong-thả. Chủ sinh-hoạt là kế sinh-nhai.

Coi số 15.

Mọc dưới mi hai con mắt ngay khoảng giữa, nếu nốt cao lên (Sinh-chí) thì con cái tốt-lành. « Tử-tửc giải-hạnh. » Mọc bằng-phẳng (Tử-chí) gọi là Diêm, thì khắc chõng con. « Nhược sinh Hắc Diêm tất thương phu, khắc Tử. » Nhịch về dưới đầu con mắt, phạm cung Lệ-Đường là tối-d襍 về cảnh chõng con, mặc dầu là Sinh chí hay là Tử-chí.

Coi số 16.

Sách Tướng Lý-Xuyên-Lão-Tiên-Sinh nói : « Hạ tiệp mao-duyên chi Chi, » có nghĩa rằng dưới lông nhẹo (lông Mi) con mắt là loại lông ứng về tinh-duyên lại có điểm nốt Ruồi. Nếu mọc nốt lên khoảng 80% (tám chục phần trăm phía dưới mắt kè bắt đầu từ đầu con mắt tới đuôi) là vi tinh-cảm quá đỗi, rồi phải đi quyền tiền thiên-hạ mà độ nhất, theo trong câu « Hội nhân-tinh, nhân tố, nhì khát-eti. » Chủ Nhân-Tinh là tinh-dục quá độ. Chủ nhân-tố là Tý-Lỵ quấn-quanh, có nghĩa là mầu-mè. Nốt Ruồi này còn đi đến kết-quả thất-tán, bại-vong, vi phạm vào sác-dục càng lúc càng thêm bận-rộn, có ý rằng : « Hội nhân-sắc, tinh, nhì tao thất-tán. » Chủ hội-nhan-sắc có nghĩa là vi dày-dưa nhan-sắc. Chủ Tinh là dục-tinh, là dung tinh-cảm đê người khác lầm-lẫn mà yêu-thương.

Coi số 17.

Nốt Ruồi mọc ngay dưới đuôi con mắt, nếu hai bên đều có nốt như cục U, thì nhở ở người khác dòng, khác họ giúp đỡ mà trở nên tốt-dep, ngu-ý nói nhở người ngoài hòn trong mâu-mù mà nên cơ-nghiệp. « Hội nhân phổi-ngẫu, hoặc dị-tinh chi trợ-lực nhì hoạch giải-vận. » Chủ Nhân là i-de, là nhở ở đó, cũng như chủ nguyên-nhân hay là nhân-tiệu. Chủ Phổi-ngẫu là kết-nghĩa trăm-năm. Chủ dị-tinh là khác dòng, khác căn-nguyên với người chủ-dòng. Nốt Ruồi này nếu mọc trầm-trầm, có nghĩa là chim, là băng-thẳng, thi mới bước vào cuộc nhân-duyên thứ nhất (đầu múa gặt-hái của nhân-duyên) dễ bị nát-nẻ, tan-rã. Hoặc vì sác mà gắng lấy sự mè-moại, ưu-philon, ứng vào câu « Độ thất thứ hôn-aban, dị phá-liệt. Hoặc vì sác nhì chiêu Ma-Phiêu. » Chủ dị-phá-liệt là dễ-dàng bị tan-vỡ, rách nát. Chủ

hoặc vi sắc là cõi thế vi sắc-dep. Chữ chiêu là gánh lấy và Chữ Ma là mê-muội, là chất làm cho say-mê như Ma-tuy. Chữ Phiền là phiền-não, mà cũng là rắc-rối, phiền-kịch.

Coi số 18.

Luận về nốt Ruồi mọc trong con mắt và nơi chân mày. « Mi mao hòa nhẫn-tinh chi gian dịch Chi. » Nhẫn-tinh là con người, hay khép-mắt. Mi-mao là lông mày. Chữ Chi là nốt Ruồi nói chung loại sinh và loại tử. Nếu mọc nỗi lên ở ngay chân-mày hoặc dưới chân mày của cả hai bên, hoặc mọc ngay vành mi mắt trên dưới, hoặc nỗi cục ngay trong con mắt (bản-hữu ở điểm này) thì vẫn đẹp, duyên may. « Hội nhân mồ chùng cơ-hội nhì hồng-dot ». Cơ-hội gấp được như vậy là rất xứng-ý và phát-dot. Chữ Mồ là đại-danh-tử, nói khơi-khai, không chỉ-dịnh rõ-ràng, tí như trong mắt hay là chân mày cũng được. Chữ Hồng-dot là vừa-lòng, đẹp-ý. Nếu mọc chim trong các điểm ghi trên thì thường bị các bắc lão-thành, như Ông Bà, Cha Mẹ khó nhò-cậy, hoặc bước vào nơi cửa công, thường bị khinh-khí, không tin tưởng. « Dĩ tao tiều-bối, hoặc thượng-ti dịch khinh-thi ». Đàn-bà mặc phải điểm này thật là tai-hại về nhan-sắc và tinh-trung. « Nữ-tinh di tao hâm-sắc, tinh-trung. » Là mắt và đẹp đẽ nhiều.

Coi số 19.

« Mi thương trung-tuong-bộ chi Chi ». Có nghĩa là mọc ngay giữa đầu chân mày, kè cả hai bên. Nếu mọc nỗi lên rõ-ràng bất cứ đèn hoặc đồ, là người giỏi về giao-tế (giao-thiệp). Được mọi người trong bốn phía đều ủng hộ. « Nhưo eo khởi, thiện ur giao-dịch, dĩ đặc chu-vi chi ảng-hộ. » Ngược lại mọc phẳng-li, bất kè đèn hay đồ

không có tình hữu-đi, mọc cả hai bên cũng vậy là tướng ăn-mày. » Hữu-vân-liệt, khỏi Điểm tại thủ, dĩ dương khát cái. « Chữ Hữu là hữu-đi là tình thương của anh chị em bè-bạn. Chữ Liệt là Hu-hồng. Chữ Khát-cái là ăn mày.

Coi số 20.

Sách tướng nói rằng : « Mi mao ttung chi Chi, nhược đặc-sinh tướng hội thành-công ur học-nghệ phương-diện. » Có nghĩa là nốt Sinh-chi mọc nỗi lên tại chính khoảng giữa chân-mày là tướng giỏi về văn-chương, học-nghệ. Học nghệ là nghề học, là nhà văn có tài. Nếu gặp phải Tử-chi, là nốt Ruồi mọc chim tại khoảng giữa chân mày, là tướng thường-bị họa-lây bởi người trong thân-thích gây ra. « Nhược phát Đèm tại trung mi mao chi địa, dĩ thủ thân-thích chí hệ-luy ». Chữ Hệ-luy là can-hộ và liên-luy tới người khác.

Coi số 21.

Nốt Ruồi mọc tại trên chân mày phía dưới con mắt kè cả hai bên. Nếu là Sinh-chi (nỗi lên thành cục U) là tướng giàu-sang ngay từ thủa nhỏ cho tới trung-niên (từ nhỏ đến 59 tuổi). Trong bài bàn nói rằng : « Mi mao thương-bộ Vị khởi Sinh-Chi, Trung-niên dĩ tiền, từ nồng tri Phú. » Hai chữ Tri Phú có nghĩa là đem đến cái cảnh giàu sang. Nếu mọc bằng-phẳng không nỗi lên gọi là Điểm, cũng gọi là Tử-chi, là tướng lao-tâm-lực mới có miếng ăn. « Phì-tâm, lao-lực dịch sinh-hoạt. »

Coi số 22.

Nốt Ruồi mọc ngay trên Lưỡng-Quyền. Nếu là Sinh-chi là thi tướng người chẳng sợ thiến thực-lực, nhưng phải sớm đề-phòng tai-hoa, có thường-thú mới thấy cái vòng mào

phải. Bởi vậy mới bàn rằng : « Quyền-cốt thương chi Chi, tuy nhiên hoán bất cu, hữu na chủng trình-dộ đích thực-lực. Khước năng tảo dề bị thường-thức ». Chữ Đề là đề-phòng. Chữ Bí là mặc phải và chữ thường-thức là có ngầm-nghĩ, có đi tới mới rõ lẽ thiệt-hơn. Nếu mọc bằng-phẳng là Tử-chi, thi bất-thinh-linh bày ra cảnh ăn mày, ý nói kbi vận Bí. « Dĩ tao-ngo, giải, nhi nhất-cái. » Chữ giải ý nói bày ra cho rõ.

Coi mọc bên Tả cần đề-phòng bại-sản nghiệp. Mọc bên Hữu sự có huyết-quang, mặc-dầu Sinh-chi hay là Tử-chi. Lấy Đức-dộ mà cù-xứ dề vua lây Cây, may ra cây không tróc gốc. Nói về tướng nhân-tạo, có thể tùy nó đi thi giảm được phần nào chẳng...

Coi số 23.

Mọc tại hai bên cung Thủy-shâu của Tai gọi là « Nhị thủy chi Chi ». Bất kè Sinh hay Tử-chi, mọc tại nơi này đều tốt. Công-cuộc mưu-sinh đều vững-chắc. « Cửu vật-dụng, giữ vật-thực hanh-thụ chi vận ». Mọc bên Tả thi thông-minh, bên Hữu thi hiếu-thảo. Nốt Ruồi nếu mọc tại cung Thiên-luân là trên đầu vành tai đều tốt-lành, vô sự, thọ-trường. Ngược lại mọc tại khoảng giữa hai Tai gần lỗ tai, là hung-hấn dề phòng tai Ách.

Coi số 24.

Dùng số 24 làm chuẩn, thấy rằng nốt Ruồi mọc gần sát mang-Tai kè từ vành trên định với xương Má đến vành dưới là tướng thông-minh và trường-thọ. Nếu mọc quá xa là không đúng. « Nhị-thùy hòa quyền-cốt-gian chi Chi, Dương

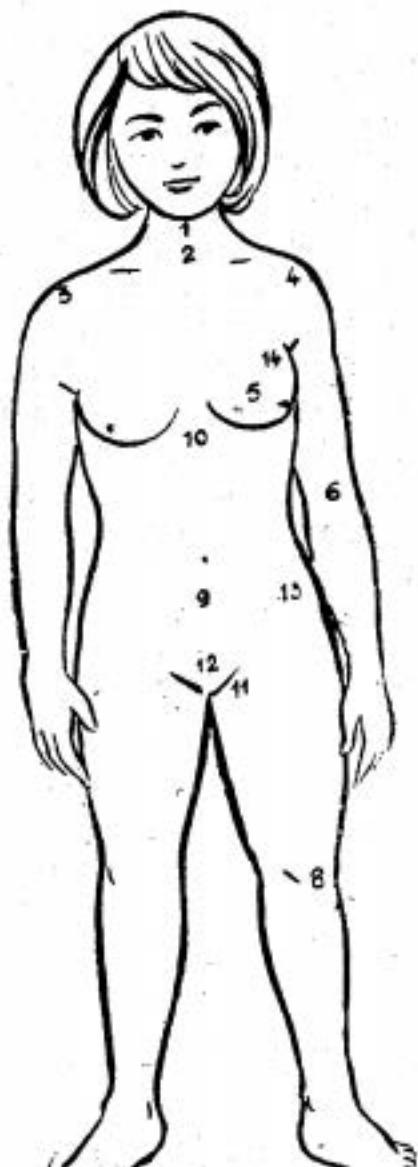
u ái-tinh. Phu-thê chi gian đích cảm-tinh hảo-ý ». Như vậy thi việc yêu-thương của vợ-chồng càng thêm đậm-thắm, nếu có được những nét này.

Tòng-luận trong 24 loại chính của nốt Ruồi, ngoài ra những nét tạp-nhập, không quan-hệ đến tướng-diện của đàn-bà. Đàn-Ông thuộc Dương, nên cần biều-lộ nhiều nét cương-nghĩ, đàn-bà thuộc Âm cần kin-dáo vì thuộc vào hàng Nhu-Thuận, khác hẳn với tướng-cách đàn-Ông. Chúng ta thử thí-du. Cái nặng tra lăn xuống, cái nhẹ cứ bốc lên. Một vật nặng và một vật nhẹ như chiếc Lồng-Hồng dè đó, khi gió thổi vật nặng theo chiều gió mà lăn rót rơi xuống, ngược lại vật nhẹ gấp gió lại lo bốc lên cao mà không chìm xuống. Tướng-cách cũng khác nhau trong thề đó. Nam biến tướng Nữ, hoặc Nữ, lại hóa tướng Nam là nghịch-cảnh, là Âm-Dương không thuận. Khi Âm-Dương không thuận thì cái lùng-cùng mệt sức mà phát-sinh, làm rối-loạn kỵ-cương, bất thành tướng-cách, của con người Thời-dai.

XVII.— THÂN-THÈ TIỀN-DIỆN BỘ-PHẬN NỮ TƯỚNG SĨCH CHÍ

(Những Nốt-Ruồi mọc phía trước thân-thè của
tướng-hình người đàn-bà.)

Coi liệt-dò ghi các Nốt-Ruồi phía trước thân-thè người đàn-bà và giải-thích lẽ xâu tó: theo số thứ-tự từ trên xuống dưới.



COI TƯỚNG ĐÀN-BÀ

XVII.— BẢNG GIẢI-THÍCH VỀ CÁC NỐT-RUỒI MỌC PHÍA TRƯỚC THÂN-THÈ NGƯỜI ĐÀN-BÀ

Các loại Nốt-Ruồi đen hoặc đỏ mà mọc nồi lên gọi là Chí, cũng là Sinh-chí, nếu mọc bằng-phẳng như làn da gọi là Điểm và cũng gọi là Tử-chí, như các loại mọc trên Mặt được thứ-tự trình-bày như sau ; chiết theo nét ghi bằng số tượng-trung trên hình-tượng.

Coi số 1.

Hầu-bộ chính-trung chí Chí. Nốt ruồi mọc nồi cao hoặc mọc chìm tại giữa yết-hầu.

a) *Sinh-chí :*

« Nam nữ đê năng dắc ngại-ngắn. » Có nghĩa là bất kề Nam hay Nữ được loại nốt Ruồi này đều tố -đẹp về lương-dayên. Chồng nói vợ nghe. « Phu-xương phu-tùy. » Hạnh-phúc và nết sinh-hoạt đều vượt bực. « Nặng quá hạnh-phúc đích sinh-hoạt. »

b) *Tử-chí :*

Nếu nốt Điểm mọc chìm bằng-phẳng với làn da, kết duyên chồng-vợ sớm quá thi không lợi. « Vì phổi-ngắn tảo-thệ chí tường. » Nếu lấy chồng sớm ắt có người sớm khuất. Chữ Tảo là sớm. Chữ Thệ là khuất mặ', ý nói về chết-chóc, đi không trở về.

Coi số 2.

Hầu-hạ-bộ chí chí. Nốt Ruồi mọc cao hoặc chìm tại phía dưới cõi họng. (Yết-hầu).

a) *Sinh-chi*

« Xuất ngoại, lữ-hành đa. » Có nghĩa là bất kè lớn nhỏ, nếu mọc nồi lên tại dưới cõi-họng là tướng ưa việc xuất ngoại hơn ở nơi quê-quê. Lại ưa-thích nhất là nay đây, mai đó, dun-nồi trên đường-trường. Cứ Lữ-hành là kè « kinh-thương mò dã », sớm tối lo khuếch-trương về đường thương-nghiệp, không mấy khi có mặt ở nhà.

b) *Tử-chi*:

« Dị tao xa họa. » Dễ bị tai-ương về xe-cộ. Nếu nốt Ruồi mọc chèn, tuy ánh-hưởng cũng được như loại mọc nồi lên, nhưng thường mắc phải tai-ương như đã giải.

Coi số 3.

« Hưu-khiên-thượng chí Chí ». Nốt Ruồi mọc trên vai bên tay phải.

Kè cả hai loại Sinh và Tử-chi :

« Thận-trọng, nhí thâm-lý chí tướng. » Có nghĩa là con người rất thận trọng, có tính-cách tư-lý xấu-xa. Tuy vậy, vì quá thủ-phận thành ra có tính khiếp-nhược. « Khả-thi, dị ư quá-phận, vi thành nhí khiếp-tinh. » Chữ Quá là vượt-mức, chữ phản là bồn-phận, hai chữ nhập lại có nghĩa là quá lo về bồn-phận. Chữ Dị là dễ-dàng, chữ U và chữ Vi là trợ-tử. Chữ Khiếp là khiếp-nhược, khiếp-sợ và chữ tinh là tinh-tinh.

Coi số 4.

« Tả Khiên-thượng chí chí. » Nốt Ruồi mọc trên vai bên tay trái. Chữ Khiên là Val.

Kè cả hai loại Sinh và Tử-chi :

« Ái hảo biện-luận ». Ưa sự luận-bàn phái-quấy. Chẳng qua, thích đi quá mức với hồn-phận của riêng mình, thành ra con người cứng-cỏi, tranh khôn, làm cho người khác thù-hiem. « Bất-quá, dĩ ư quá-phận, vi cương-tử, đoạt-tý, nhí tao nhân hiềm ». Chữ quá-phận này khác ý-nghĩa với chữ Quá-phận nói trên, có tính-sách tranh khôn hơn là thù-phận, dĩ tranh khôn tất-nhiên nên lý-sự cùn là đoạt-tý, rồi đi tới hiềm-yếm là chán-ghét.

Coi số 5.

« Nhũ-phòng chí chí : Nốt-Ruồi mọc tại buồng Vú. Ý nói đầu Vú, hoặc là Bọc Vú phía ngoài.

*Kè cả hai loại Sinh và Tử-chi :*a) *Mọc tại vú bên phải*:

« Hữu-Nhũ chí chí, biều-thị chí hữu nhất ta trú-nhue bằng-hữu. » Có nghĩa rằng, nếu nốt Ruồi này mọc ở vú bên tay phải thì chí là hạng người có bạn-bè rượu-thịt. Nói cách khác là chí gắp bạn ăn hoặc bạn tiền. Hai chữ biều-thị là lộ ra rõ-ràng sự-việc.

b) *Mọc tại vú bên trái*:

« Tả-Nhũ chí chí, tắc cu, cầm-mẫn tinh-cách. Hỉ ti bộ-hành. » Có nghĩa là Nốt Ruồi mọc tại Vú bên trái, hẳn là người biết lo-lắng, cu-bị, có tinh-cách cầm-cù, mẫn-cán. Tinh thích di đây, di đó. Chữ tắc là ắt-hắn, chữ Cu là cu-bị, là sẵn-sang, ăn bừa sớm, biết lo bừa tối, là người không vung tay quá trán. Chữ bộ-hành là di-bộ, là hoạt-dộng. Đàn-bà có nốt-Ruồi này thi chὸng con được trông-cậy, là nội-trợ hiền-lương.

Coi số 6.

Uyên-thượng chí-chí Nốt-Ruồi mọc tại khuỷn-tay, phía trước Cùi-Chò. Chữ Uyên là nơi trên cù-tay, là cánh-khuỷn, kè cả hai bên tay phải và tay trái.

a) *Sinh-chi*:

« Hữu bất khuất chí tinh-thần, bờ khắc-phục nạn-quan
địch cát-tướng. » Có nghĩa rằng có một tinh-thần không
chịu khuất kẽ tiêu-nhân, dùng cái hòa-dịu mà khắc-phục
mọi gian-nan trồ-ngại, đó là tướng tốt. Chữ Hữu này là
có, không phải là bên mặt. Chữ Hòa là dung-hòa. Chữ Nạn
là gian-nan, là cục-nhỏe, chữ Quan là trồ-ngại, kh-ái-quan.

b) *Tử-chi*:

« Hội tì phôi-ngắn trường-thọ. » Có nghĩa là gặp được
như vậy, mặc-dầu là Tử-chi cũng được lương-duyên giao-
lão. Trường-thọ cũng như nghĩa chữ Giai-lão Sống lâu. Tì
là như vậy.

Coi số 7.

Cuộc-diện (bối) chí Chí Nốt-Ruồi mọc ở mu bàn-chân
(lung, phía trên bàn chân).

Kè cả hai loại Sinh và Tử-chi.

« Tinh-cách hoạt-bát. Vì ái hảo lữ-hành chí-tướng. » Có
nghĩa là tinh-cách rất lanh-loi về đường hoạt-dộng, là tướng
người không thích ngồi-rồi. Ngược lại cũng là tướng chẳng
được ôn-trọng. « Phản-diện, diệc vi bất ôn-trọng chí-tướng. »
Nói ra có về nghiêm-nghị quan-trọng mọi vấn-dề. « Nghiêm-
trọng đích thoại. » Thiệt là tướng người ua đả-phá và ua

thêu-dệt dồn nợ tiếng kia làm chứng-cứ. « Thị hảo đả đả
chí-tướng-cách. » Chữ Đả là Đả-dảo bay là Đả-phá. Chữ
Đả là thêu-dệt, là dựng lên cho có dè mèo nó vào như
cái Đả-đo. Xét kỹ thấy rằng Nốt-Ruồi này có lợi về đường
hoạt-dộng, nhưng có hại ở lòng thâm-d襌.

Coi số 8.

Tát-bộ chí Chí. Loại nốt Ruồi mọc trên đầu-gối phải,
hay bên trái.

a) *Sinh-Chi*:

« Chủ hữu từ-iám, đối tha-nhân diệc thân-thiết. » Có
nghĩa là nốt Ruồi mọc trên Đầu-Gối đều là tướng tốt.
Chữ có lòng nhân-từ. Đối với người ngoài cũng vẫn có
tâm long-thân và thâm-thiết thật-tình.

b) *Tử-Chi*:

« Tinh-cách thô-bạo. Diệc vi chủ-trọng tinh-ái. » Nếu
mọc chém không rõ-ràng, là người thô-tục, tàn-bạo. Cũng
là người ua chủ-ý tới sự tự-de-cao và rất là tự-ái, cố-chấp.
Chữ tinh là tinh-tinh. Chữ ái là tự-ái, tự-cao và tự-dại.
Coi con người bằng rùa con mắt là hàng khỉ người.

Coi số 9.

Té-nhân chí chí. Loại nốt-Ruồi mọc ở lõ-rún. Chữ Té
là cái Rún. Chữ Nhân là cái Lõ.

a) *Sinh-Chi*:

Sách Tướng của Lý-Xuyên bàn rằng: « Tài vận giải,
dị tri-phú. » Có nghĩa là mọc nổi cao rõ-ràng tại lõ-rún, thi
tiền-tài và thời-vận đều tốt-lành, được cảnh giấu-sang đậm-tới.

b) Tử-Chi :

« Tài-vận tuy-giai. Nghiên-diệc lạm-dung tiền-tài, bất-dị súc-tài. » Có nghĩa là nếu mọc chim trong da, thì tài-vận có, nhưng là người ưa lạm-dung, chúa-chết tiền-tài làm của riêng cũng chẳng dễ-dàng chí. Trong-ý nêu chờ-nên tham của hoạch-tài. Tuy-vậy trong sách tướng của Liễn-trang và Ma-y đều nói, nốt-Ruồi mọc ở Rún đều là tướng phước-thọ, mặc dùn là Sinh hay Tử-Chi.

Coi số 10:

Hung-khầu chi chí Nốt-Ruồi tại miệng-ngực, nơi giáp-giới ngực với bụng, có lõm-xuống thường gọi là Tâm-Oa, phía dưới trái Tim, hay là Hoành-cách-mạc (mô) nơi có lớp da ngăn-cách giữa ngực và bụng trên. Chữ Hung là Ngực, chữ Khầu là miệng, cũng gọi là Mô Ác.

a) Sinh-Chi :

« Tài-lộc giải-hanh. » Có nghĩa là tiền-tài, lợi-lộc đều tuoi-dep. Tài danh phát triển, Tài-cán và danh-vị đều nổi-bật.

b) Tử-Chi :

« Hiển-hu-vinh » nếu mọc trầm-trầm, là tướng ưa danh-vị hào-huyền. Phàm việc gì cũng chỉ nhiệt-thành iỏi nứa vòi, dễ bị chán-chường, mỏi-mệt. « Phàm sự chi hữu ngũ phân chung nhiệt độ, dĩ tao yếm-quyền. » Chữ ngũ phân là năm phân mới là một nứa. Chữ Chung là cái đồ dùng để đo giờ-giác. Chữ nhiệt độ là sức nóng, cái nhiệt độ của tẩm-lòng. Chữ Dĩ tao là dễ-dàng mắc phải. Hai chữ yếm-quyền là chán-chường và mỏi-mệt.

Coi số 11:

Đại-thối chí Chí. Nốt Ruồi mọc tại Đầu-trên, trước bẹn.

Kè cả hai bên Bẹn, hay là Hàng, thuộc phia trước Đầu-trên, bắt kè là Sinh hay Tử-Chi.

« Chi yếu-thị Đại-thối-bộ đích Chí, đô thị cát-tướng. » Có nghĩa rằng chỉ cần có nốt Ruồi tại Hàng trở xuông gần tới Đầu-gối thuộc về phia trước, bắt kè nồi cao lên hay là bằng-phẳng đều là tướng tốt. « Vì năng tăng-gia tài phú chí-tướng », là tướng được sùa-cải, mỗi ngày một thêm sự giàu-sang. Chữ Đại-Thối là Đầu-trên, ngược với chữ Tiểu-Thối là Đầu-nhỏ, có nghĩa là bắp-chân, bắp cẳng-

Coi số 12:

Âm-Bộ chí Chí: Loại nốt Ruồi mọc ở nơi kín của Đàn-bà, cũng gọi là Âm-Hộ, hoặc Âm-Môn, có nghĩa là Cửa-Minh của Đàn-bà. Hai chữ Âm-bộ chí rõ-ràng là chung-vi-nơi Âm-Hộ.

Kè cả hai loại Sinh hay là Tử-chi đều ánh-hưởng như nhau :

« Nữ-tinh tắc hội hữu cá-tinh quật-sường đích nữ-tử. » Đàn-bà có nốt Ruồi mọc bắt kè loại đèn hay đồ, nồi hoặc chim tại chung-quanh địa-diểm Cửa-minh, là người có tình rất quật-cường, trong-ngạnh chẳng chịu phue-tùng ai. Là người đàn-bà có tài nội-trợ và có danh-lợi, chúc-quyền. « Thị vi năng thành, vi danh-nữ-nhan chí-tượng. »

Coi số 13.

Phúc-trắc chi Chi. Nốt Ruồi mọc bên bụng, là hai bên mang-mõ.

a) *Sinh-Chi*:

« Vì hảo-kết, nhì kiện-dàm chi tướng. » Có nghĩa là mọc nòi lên tại nơi mang-mõ, bất-cứ phía nào cũng đều là tướng người ta việc tiệc-tùng ăn uống, là người rất mạnh về đường ngôn-luận. Chữ hảo-kết là thích ăn, thích sung-sướng. Chữ Kiện là mạnh, chữ Dàm là ngôn-luận, là nói chuyện với nhau. Kiện-dàm nghĩa chung là nói không nè-nang, đúng lý.

b) *Tử-Chi*:

« Dị thụ tảo-sắc khốn-nhiều chi tướng. » có nghĩa là mọc chim chảng rõ-ràng là tướng vì rượu, vì sắc mà dễ dàng chịu-cảnh khốn-khổ, rối-loạn tâm-tư. Chữ Khốn là khổ-sở. Chữ Nhiều là rối-oạn, cũng có nghĩa là cướp-bóc, sang-doạt, đi đến gian-truân.

Coi số 14.

Dịch-Hạ chi Chi. Nốt Ruồi mọc dưới hai Nách. Chữ Dịch là cái Nách. Hồi nách là Dịch-Xú.

a) *Sinh-Chi*:

« Cù hưu tinh-thâm nhì mè nhân dịch tướng-cách. » Có nghĩa là hoàn-toàn có tinh-sâu, nghĩa-nặng làm cho

người phải ham-mê, phải mến-trọng. « Dị vi nhân sở ái », tướng tốt lành.

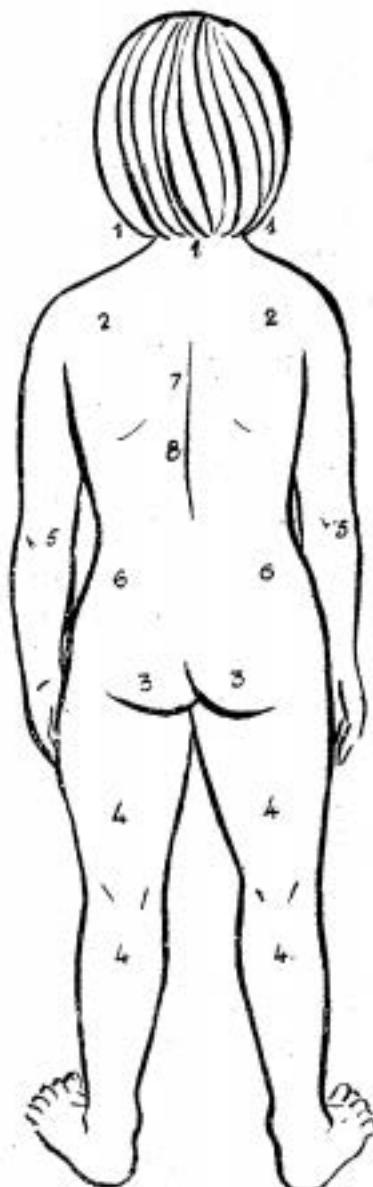
b) *Tử-Chi*:

« Tuy diễm-lệ, khuréc khuyết mị-lực. Dị thảo nhân hiềm. » Có nghĩa là tuy đẹp đẽ, nhưng thiếu ma-lực, thù-phụng kẻ khác, nên dễ bị moi-móc, bị người hiềm-ghét, chê bai.

XIX.— THÂN-THÈ HẬU-DIỆN BỘ-PHẬN NỮ TƯỚNG ĐÍCH CHÍ

(Những Nốt-ruồi mọc phía sau thân-thè tướng-hình người đàn-bà.)

Coi liệt-dồ ghi các nốt-ruồi phía lưng người đàn-bà và giải-thích lẽ xấu-tốt của những số thứ-tự từ trên xuống dưới.



COI TƯỚNG ĐÀN-BÀ

XX.— GIẢI-THÍCH CÁC LOẠI NỐT RUỒI PHÍA SAU THÂN-THÈ NGƯỜI ĐÀN-BÀ

Coi hình vẽ tượng-trung phía sau lưng người đàn-bà, chúng ta thấy những con số ghi thứ-tự từ 1 đến 8 đều có ảnh-hưởng xấu-tốt ứng sho cả hai bên thân-thè, tùy theo con số như sau :

Coi số 1.

Cảnh-hạ-bộ chí Chí. Nốt Ruồi mọc dưới Cồ, tại hai bên Gáy, ở chỗ hai bả-vai nhích lên.

a) *Sinh-Chí :*

Sách tướng Lý-Xuân nói rằng : « Cảnh hạ hữu sinh-chí, bất luận tả hữu nhị biên, năng hưởng y-vật chí phúc, tự-tin, tâm cường. » Có nghĩa là phía dưới hai bên Cồ, nhích về phía Gáy có nốt Ruồi mọc nổi cao rõ-ràng, chẳng cần là đen hay đỏ, đều là tướng có phước-lành, hưởng cơm ăn áo mặc không thiếu-thốn, là người tự có lòng tin-thực, tâm-địa hùng-mạnh, (ngay thẳng). Chữ Y là Y-mạo, chỉ về mũ áo. Chữ Vật là vật chất, vật-thực, chỉ về tiền-tài, cơm gạo... nuôi sống con người. Mọc giữa gáy là rất khôn ngoan, mặc dù là sinh hay tử-chí.

b) *Tử-Chí :*

« Nhược hữu Ban, Diêm bất minh, một hữu y-vật chí phúc ». Nếu mà có nét Ban mọc lợn-bảy hoặc nét Diêm mọc chìm gọi là Tử-Chí, là tướng chẳng có phước hưởng

lộ Áo Cám. Chữ Một là hết, là không còn, là chết-chóe. Hai chữ Một-hữu là chẳng bao giờ có.

Coi số 2.

Khiên-Giáp cốt họ chí Chí. Nốt Ruồi mọc ở dưới xương-Gu-Vai. Chữ Giáp là cái Gu như cái mu loài Cua. Chữ Khiên là Vai. Chữ Cốt là xương và chữ Hạ là phía dưới.

a) *Sinh-Chi* :

Nếu được nốt Ruồi mọc nồi lên rõ-ràng, bắt kè lớn nhỏ tại phía dưới xương Gu-Vai, đều là tướng giàn-cô, con người làm việc gì cũng có kế-hoạch nhất-dịnh. « Phú ứ kế-hoạch tinh. » Tướng này còn là người cần-thận, rành-rẽ và có ý-chi mạnh-mẽ, lớn-mặt. « Tâm-tế nhi đại đóm. » Chữ Tâm là tấm lòng, chữ Tế là Nhỏ-vụn, có nghĩa là lòng lõng bát kè việc lớn nhỏ không bỏ sót. Đại đóm là lớn-mặt. Đàn-bà như vậy là vượng gia-dinh.

b) *Tử-Chi* :

Nếu mọc chim-chim, không rõ, hoặc nồi nét Ban lộn-xộn, là tướng thiếu sót kế-hoạch mưu-sinh. Lại cũng là tướng thiếu-sót tin-nhiệm về mọi khuynh-hướng. Là tướng vô sở-dịnh.

« Nhược hữu Ban diêm giả, khiếm-phap kế-hoạch chí tinh. Diệc khiếm-phap chí tin-nhiệm khuynh-hướng. » Chữ Nhược là vi như, chữ Giả là thế-ký. Chữ Khiếm là thiếu và chữ Phap là nghèo-nán. Thiếu ăn gọi là Phap-thực. Thiếu-lương nuôi quân gọi là Lương-phap. Đàn-bà mặc phái diêm này thì muốn làm giàu cũng không xong.

Coi số 3.

Bồn-bộ chí chí. Nốt Ruồi mọc tại hai bên Mông-dít. Chữ Bộ chỉ về bộ-vị tả hữu.

Không cần phải mọc nồi hay mọc chim, bắt kè phía mông bên phải hay mông bên trái.

Bồn-bộ hữu sinh hoặc tử-chi, bắt luận tả hữu biến, tuy nhiên cu-hữu năng-lực, diệc hữu lại-dọa chí khuynh-hướng, dĩ mai-một kỳ tài-hoa, hòa tu-chất. Có nghĩa rằng, nốt Ruồi bắt kè loại nào mọc ở mông-dít, đều là tướng có cu-bị và năng lực, nhưng lại chẳng có nhất-dịnh một khuynh-hướng nào, con người nhơn-nhác, lười-biếng. Dễ-dàng chôn-vùi cái tài-hoa, làm nhút cả tu-chất của mình. Kết luận là tướng rất lười, gấp sao hay vây. Thấy động cũng động, thấy tĩnh cũng tĩnh như ai. Mất tu-chất thành ra con người không thực.

Coi số 4.

Thối-bộ chí chí. Bao-quát, tiêu-thối hòa đại-thối. Nốt Ruồi mọc tại bộ Bùi. Nói rộng ra là cả Bùi-trên và Bùi-dưới, kè từ dưới mông-dít tới bắp-chuối.

Kè cả loại sinh hay tử-chi mọc hai bên đài tả hữu, đều ánh-hường như nhau.

« Vì nhân giáo-hoạt, nhì Tổ-sự hữu thủy vô chung. Tịnh vi hiếu-sắc chí tướng. » Có nghĩa là người làm mưu-giao, kế-hiểm, thường làm ra việc có trước hông sau. Đều là tướng hào sắc-dep, là tướng người nói một d่าง nhưng làm một nோ, khó biết rõ tinh-tinh. Chữ Tổ là làm, là như vậy, cũng nghĩa với chữ Vi.

Coi số 5.

Chỗ-bộ chí tướng. Nốt Ruồi mọc tại bộ-vị Cùi Tay, cũng gọi là Cùi-Chõ (chỗ).

a) Sinh-Chí :

« Ái hổ lũ-hành chí tướng. » Có nghĩa là nốt Ruồi mọc nơi trên Cùi-Chõ bất cứ bên tay nào, đều là tướng thích đi đây, đi đó. Có đầu óc kinh-doanh, không chịu ngồi tại nhà. Hai chữ Lũ-hành ám-chỉ con người có đởm-lượng không quản-ngại mưu năng đè mưu-sinh.

b) Tử-Chí :

Nếu nỗi nét Ban hoặc Diêm lờ-mờ không rõ là tướng người khinh-phù, nóng-nỗi và khuyết diêm và mặt xù-sụ không nhất định ý-chi. Mỗi việc làm đều thiếu nhẫn-nại. « Nhược Ban Diêm tự uz Chỗn-thương, tất chủ khinh-phù bất định. Tổ sự khuyết-nại chí tinh-cách. » Chủ khuyết-nại là thiếu-sót sự nhạy-nhục, hoặc không kiêu-gan, bền-trí.

Coi số 6.

Yêu bộ chí Chí. Loại nốt Ruồi mọc tại bộ-vị của lưng. Chủ Yêu là cái eo-lưng, ta thường nói cái bát chiết-yên, là cái Tô miệng trên loe ra và cái lưng thắt lại. Đàn-bà thắt dây lưng-ong là con người đẹp, thường gọi là « Phong-yêu chí nữ. » Phong là Ông.

a) Sinh-Chí :

Nốt ruồi mọc nỗi lên tại bên phải, hoặc bên trái eo-lưng, nơi sau mang mõ, đều là tướng tốt. Các công việc

giao-phó đều được thi-hành sít-sáng, hết lòng làm cho bằng được. « Công tác nhiệt-tâm. » Còn là tướng luôn luôn biết hạn-chế cái dục tâm không vượt qua lẽ-nghĩa « Tổ sự chế tâm. » Chủ Tổ cũng như nghĩa chữ Vi là làm, là như thế. Chủ Sự là việc làm, là phung-sự. Người được nốt Ruồi này còn là bậc thật-thà, đầy-dủ tin-nghĩa. Sách tướng nói rằng : « Tổ sự cu, tự eước-dạo thực-dịa. » Có nghĩa là bất cứ làm một việc gì cũng có chuẩn-bị, cu-bị cái bước chân đặt xuống vững-vàng trên mặt đất. Thánh nhân xưa cũng nói rằng người đặt bước chân vững-vàng không bao giờ bị hỏng cẳng là con người có nghĩ trước nghĩ sau. « Vì nhẫn-tri, tất dĩ thực-dịa lập-túc. » Dao là bước chân lập-túc là đứng vững bàn chân.

b) Tử-Chí :

« Dị đối công-tác bất mãn. Tổ sự khinh-phù chí tướng, nhược yêu-bộ hữu Diêm Ban. » Có nghĩa là rất dễ-dàng đổi-lập các công-việc giao-phó, hay sinh bất-mãn. Là tướng coi việc gì cũng cho là tầm-thường không sox-xét, nếu coi-tung có mọc nốt ban nết Diêm. Hai chữ bất-mãn là chẳng vừa lòng toại-ý riêng-tư khi ước muốn không đúng điện.

Coi số 7.

Tích-chùy chí Chí. Nốt Ruồi mọc tại xương Sống. Chủ Tích là xương Sống, chủ Chùy là cái dài để đánh trống và cũng có nghĩa là cái sọt, hay là một chuỗi. Hai chữ hợp lại là bộ xương sống. Đây chỉ bàn về nốt Ruồi mọc tại khoảng xương Sống ngay giữa, hoặc hai bên tại chu-vị nơi hai buồng-phòn phía sau lưng.

a) Sinh-Chí :

Người đàn-bà nếu có nốt Ruồi mọc nồi rõ-ràng tại phía sau lưng, khoảng chia-vì hai buồng phổi, đều là nét chí về bệnh-hoạn, và hô-hấp. Tuy rằng yếu tim hoặc khó thở, có nghĩa là hô-hấp yếu-kém, nhưng không quan-hệ vì dễ chữa, là tướng sống lâu. Sách tướng đều nói rằng : « Bộ-vị tại bối-cốt dĩ thương, đại da vi hô-hấp khí-quản doanh nhược. » Có nghĩa rằng bộ-vị dâng sau lưng trở lên trên, phần nhiều là thuộc về sự thở ra hít vào, do ống cuống-phổi mạnh yếu. Chữ Doanh là hon, là mạnh, là có lời và chữ Nhược là yếu, là thua. Thú nở ra là Doanh, thú co lại là nhược.

« Nữ nhân hữu sinh-chí khởi tại bối cốt thương, hô-hấp khi tuy nhược, khước năng trị thuyên » là như vậy.

b) Tử-Chí :

« Hữu hậu-di chứng. Hội nhân mạn-tinh, bệnh nhĩ khắt-khở. Ứng cai chú-ý dưỡng-sinh. » Có nghĩa là nếu nốt ruồi mọc chim như nốt ban lộn-lao chẳng rõ-ràng, hoặc giống như cái Bát lang-ben (xích-diển hoặc Bạch-Diển) là tướng ưa dài-dắt, lại ưa thu-véo như Thần giữ cửa (Di-Si) ịa-són, là keo-kiệt. Lại là người vì có lẽ sanh ra tinh chậm-chạp, lù-dù, ẩn-nóng kham-khở. Tóm lại chỉ là tướng chú-ý đến sự sống riêng cho mình. Chữ Nhân là vị, chữ Mạn-tinh là chậm-chạp, chữ khắt-khở là ẩn-nóng kham-khở. Chữ Ứng-cai là như vậy đó. Chữ dưỡng-sinh có nghĩa là nuôi sống cho mình, chẳng phải là nghĩa chính của Cha Mẹ dưỡng-sinh con cái, nuôi cho lớn và giáo-dua.

Coi số 8.

Bối-cốt hạ-bộ chí Chí. Nốt Ruồi mọc phía bộ dưới xương Sống. Không phải chữ Hạ-bộ là phần dưới kin-dáo của con người. Nét này mọc tại điểm trung-bình xương Sống ngay giữa hoặc hai bên tả hữu.

a) Sinh-Chí :

Nếu nốt Ruồi mọc nồi rõ-ràng tại lưng phía bao-tử (dạ-dày) và ruột, là tướng mặc phải bệnh, nhưng không nghiêm-trọng, vẫn mạnh như thường, thỉnh-thoảng hay bị bao-tử hoặc ruột quặn đau. Sách tướng nói : « Vị Trường bệnh, tịnh bất nghiêm-trọng. Đại da vi tiện-bi hòa lạp-đỗ tử. » Vị là dạ-dày. Trường là ruột. Tịnh là đều. Đại-da là phần nhiều. Tiện-bi là ịa dài bị khé-khăn. Hòa là cùng với và Lạp là bè như gãy, đỗ là ruột nằm trong bụng. Hai chữ Lạp-Đỗ là đau bụng. Chữ Tử là nhỏ, là Hột. Có nghĩa là ngầm-ngầm đau bụng hột, cũng có nghĩa còn-con không quan ngại.

b) Tử-Chí :

« Vị nghiêm-trọng, tồn-hại Vị Trường, hoặc kỳ tha nội-tạng chí tướng. » Có nghĩa rằng nếu nốt Ruồi mọc chim-chim, hoặc bùa-bài như nốt ban đen đỏ, hoặc như Bát lang-ben, đều là tướng rất quan-hệ tới bao-tử và ruột già, có thể phát bệnh trong nội-tạng. Nội-tạng là cơ quan nằm trong bụng con người, như tim, gan, tì, phế, thận, cật, ruột, bàng-quang (bọng át). Đàn-bà gấp phải điểm này thi rất buồn-phிền, bệnh-tinh thương lây-lết, hết chứng nọ tới tật kia, nhưng chẳng phải là số yếu.

Hai chữ Kỳ và Tha đều là trợ-tử Kép đi đôi.

CHƯƠNG NHÌ

- I.— Quan-sát nǚ-tướng đích vinh-nhục.
- II.— Nữ-nhân hữu thất-thập-nhị tiệu, nhược phạm nhất kiện tất hữu tư-dâm.
- III.— Nữ-nhân hữu tam-thập-lục hình-thương chi tướng.
- IV.— Nữ-nhân hữu nhị-thập-tứ cô-phạm chi tướng.
- V.— Nữ-nhân hữu thất-hiền, chủ phu-tình, tử-tú.
- VI.— Nữ-nhân hữu tú-đức chi tướng, tất sinh quý-tử.
- VII.— Nữ-nhân thọ-khổ chi tướng-cách.
- VIII.— Nữ-nhân yêu-chiết chi tướng-cách.

CHƯƠNG NHÌ

1.— QUAN SÁT NỮ TƯỜNG ĐÍCH VINH NHỰC

(Xem-xét tướng Đàn-bà để rõ-ràng thế nào là vê-vang,
thế nào là hèn-xấu).

Trong sách Nữ-Tướng-Thuật bàn rằng: « Nữ tướng dĩ Phu, Tử, Tài tam kiện vi trọng », có nghĩa là Tướng người đàn-bà cốt-yếu ở ba điểm quan-trọng về Cung Phụ-tướng, cung Tử-Tôn và cung Tài-Lộc. « Phu tinh tại Tị, Tứ-tôn tại lưỡng-quyền, Tài-Lộc tại Lục-phủ hộ vị. Tị nghi phong-long đoan chính, bất thiêu bất ỷ, sắc yểu minh-nhuận, bất yểu khôi tiết, cành thị vượng phu ». Như vậy là phu-tướng ứng ở nét Mũi, con cháu ứng vào hai gò xương Má, tài-lộc tại Lục-phủ là sáu cung bậc gồm Thiên-dinh là Trán và Nhật-dắc, Nguyệt-dắc gọi là Thiên-phủ. Còn hai bên Gò Má cũng gọi lưỡng-quyền là Nhẫn-phủ. Sau hết đến Hèm là Cầm và hai bên địa-khổ, cũng gọi là Tai, hay Hạ-kiếm có nghĩa là quai-hèm thuộc về Địa-phủ. Chúng ta thấy rằng Lục-phủ gồm Thiên-phủ, Nhẫn-phủ và Địa-phủ. Nếu người đàn-bà có tướng Vượng-phu thì Mũi phải phong-long và đoan chính, không bị nghiêng, không bị ngả, nét Mũi phải sáng tươi, không được chia ra từng đốt.

Cung tử-tôn cần được lưỡng-quyền minh-nhuận và bình mẫn là sáng-sủa và bắng-phẳng đầy đặn. Lưỡng-quyền phải

tránh những nét xung-phá, chẳng nên có những điểm bàn lèm tẽm như gai có nghĩa là « Vô ban-ma chi-diêm ». Miệng đừng quá lớn và không quá nhỏ, môi hất kè lớn nhỏ nhưng phải đều, dày hoặc mỏng phải tương-xứng lèn môi. Được như vậy là rất lợi về đường con cái. « Khâu nghi bất đại bất tiểu. Thần nghỉ đại tiêu hậu bạc tương-xứng, cảnh thị ích tử-tôn chi tướng ».

Bàn về tài-lộc cung bộ-vị thấy rằng « Điện hình ngồi mãn nhuận trạch ». Nét mặt phải có vẻ tươi tinh. « Vô văn vó hạ. » không có nét nhăn, nét gọn bảy-bé, không bo-thờ, nhẵn-thìn. Chữ Hạ là thong-thò, tron-tru và cũng là bo-phò. « Nhuộc sấu nhân nghỉ quyền-cốt bất khởi », nếu người già thi xương luồng-quyền chẳng nên nhô lên hoặc hất lên. Đó là tướng rất vượng-tài. « Cảnh thị vượng-tài chí nũ-tướng ».

Tới đây chúng ta đi vào các chi tiết để phân-dịnh rõ ràng ; thế nào là Vinh, là Nhục.

II.— NỮ NHÂN HỮU THẤT-THẬP-NHỊ TIỆN, NHƯỢC PHẠM NHẤT KIỆN TẤT HỮU TƯ-DÂM

Bàn về tướng bàn-bà có 72 loại xin, nếu phạm phải một nét, át là có tính dâm-bón được liệt-kê như sau :

1) *Lưỡng-thôn phù-quan*. Có nghĩa là hai con mắt long-lanh quá đố, như ma-bà hờn người, là con mắt hanh-hán như quạ gấp gáp con. Chữ phù là nồi dày. Quang là ánh-sáng.

2) *Bảo-Hoa chi điện*. Có nghĩa là mặt hây-hây cứ như bông Bảo nở mùa Xuân. Là con người luôn-luôn hùng lứa đực.

Lưu ý chăng phải là hai má-dao cũng tướng là Bảo-hoa. Điểm này ý nói toàn-diện đều ứng đỗ.

3) *Bì bạch như phẩn*. Có nghĩa là da trắng như Phấn rắc. Da tuy trắng mà khô.

4) *Huyết bất túc-sắc*. Có nghĩa là máu không có màu đỏ-tia, chỉ toàn gân xanh, trên nét mặt cũng như trong cơ-thè, chẳng có màu tươi. Chữ Tử là màu tia, màu tươi.

5) *Nhục nhuynh như miên*. Có nghĩa là thịt mềm như bông. Thịt nheo-nhéo như thin, đều là tướng không những dâm-bón, lại còn lười-biếng. Tướng ngồi hưởng sự ăn không.

6) *Bì hoạt như da*. Có nghĩa là da nhờn như dầu. Chữ Hoạt là tron-tru, là bóng-loáng.

7) *Điện đa ban diêm*. Có nghĩa là mặt rất nhiều rãt ruồi lộn-xộn (ban hoặc diêm).

8) *Nhân-dác đê thùy*. Có nghĩa là gòe trên con mắt chảy xuống thấp, buông xuống như con người ngái ngủ. Chữ Đê là thấp và chữ Thùy là rã-xuống.

9) *Vị thuyết tiên tiểu*. Có nghĩa là chưa nói đã cười. Chữ Vị là chưa. Tướng vô duyên.

10) *Dao-thủ, bài-dầu*. Nghiêng-mặt, lắc-đầu. Chữ Dao là lay-dộng và chữ Bài cũng một nghĩa, lắc-lư, nghèo-cò, cuí đầu nhiều bộ-diệu, đều gọi là Dao-bài đầu-thủ. Thủ với đầu đều có nghĩa là phản trên hết trong cơ-thè con người. Nói về việc thiên-hạ thì người đứng đầu một nhóm nhẽ nào đó gọi là thủ-lãnh. Khi thủ-lãnh dao-dầu tất nhiên có rồi.

11) *Điện đái lưỡng tước.* Có nghĩa là mặt đeo hai con dao tròn. Ý nói mặt choắt mà lưỡng-quyền mọc nhọn như hai lưỡi dao tròn. Đái là đeo. Chữ Tước là con dao nhọn bén.

12) *Điện toàn lưỡng-hầm.* Có nghĩa là mặt hoàn-toàn bị hai bên ám-hầm, ý nói hai xương Quyền, hai bên má nám đen và thiếu dày-dặn.

13) *Điện nhục đái phù.* Có nghĩa là thịt ở mặt nồi lên như đồng đất. Ta thường gọi nôm-na là loại người mặt thịt, ta nhục-dục mà lại dại trai. Người ngu-tối, hay bị gạt. Chữ Đái là đồng đất mồi dùn lên.

14) *Nhăn lộ bạch-quang.* Có nghĩa là hai mắt tỏa ra ánh trắng, ý nói thu hút quá độ, lại ít trông đèn, coi dẽ sợ.

15) *Chúy thần tự-động.* Có nghĩa là đầu mép hai lèn môi tự-nhiên động-dậy, ý nói là đầu môi mấp-may. Chữ Chúy là đầu gốc và chữ Thần là môi. Chúy cũng là cái mỏ chim.

16) *Khẩu-dác sinh vân.* Hai bên mép của miệng (mồm) có nảy ra vân ngang dọc.

17) *Nga-hành áp-bộ.* Có nghĩa là tướng đi như con ngỗng, tướng bước như con vịt. Ý nói tướng đi nghiêng bên nọ, ngả bên kia khi đặt cẳng vừa tới đất và di lách-béch, cái đít vẹo qua vẹo lại như con vịt.

18) *Trắc-mục thủy-đầu.* Có nghĩa là tính hay ngó-nghiêng không ngó thẳng và ta cái đầu như suy-nghĩ việc gì. Tướng này không những dâm mà lại rất khi người, ta làm bộ.

19) *Tà-thị du-quần.* Có nghĩa là ngó-xiên, nhìn-trộm. Chữ Tà là xiên, là ngang, không trung-chính. Ta thường nói ánh Tà-dương là ánh mặt Trời xé chiều. Chữ Du là lén-lút, là chờ kẽ hở tблі đột nhập. Kẻ gán-trộm gọi là Du-nhi. Chờ dịp đột-khởi gọi là Du-sinh, miễn là sống ngày nào hay ngày đó, sống chết không cần, là vô lý-tưởng.

20) *Tự-ngón tự-ngũ.* Có nghĩa là tự mình nói với mình, tự mình thốt ra mà chẳng có ai bên cạnh. Ý nói rằng tướng của kẻ lầm-bầm nói mệt mích. Người già-nua là tuổi là sanh ra lầm-cầm, lầm-lộn, ăn uống xong rồi lại biều rắng chua. Người trẻ mắc phải điểm này không những cò-doc mà còn là người dâm-tiện, có thể là kẻ xin ăn. Nói chuyện với Ma.

21) *Đồn-kiều hung-cao.* Có nghĩa là Mông-dit cong lên, lồng ngực uốn cao. Dit cong, ngực-uốn, ngông-nghênh như kẻ đi-khoeo, ngất-ngưởng, chẳng vững-vàng. Chữ Đồn là cái mông-dit. Chữ Hung là lồng-ngực. Kiều là vênh lên. Cao là lèo-nghêu không có gốc.

22) *Yếu-tế khiên-hán.* Có nghĩa là bụng thót như cây khô. Vai lạnh như tiền, ý nói chẳng phải là họng thắt dây lưng-ong, mà là không có bụng, thì ngực lép. Vai lạnh là họng vai không thịt bao ngoài, không có vè gì là tươi-nhuận. Tướng-cách khô như con Mâm.

23) *Té-dot cản hạ.* Có nghĩa là Rún lồi ra gần bụng dưới. Rốn lồi thông xuống. Chữ Té là cái Rún và chữ Dot là lồi lên, nghịch với chữ Ao là lõm vào.

24) *Nhũ-dần hương-hạ.* Có nghĩa là hai đầu vú rủ

xuống không ngay thẳng lại vằn-vẽo có thể nói rằng đàn và trắng bạch, buông xuống, quãnh nhõn lại thêm nét như bè nát.

Người đã sanh nở con cái nhiều rồi, không phạm tướng này, vì sanh nhiều thi tất-nhiên vú xệ và có nhiều nét nhăn.

25) *Bì sô như sa*. Có nghĩa là Da khô như Rơm lại mỏng như Lụa. Ý nói Da gòn-gọn như rơm-rạ và mỏng dính như Lụa. Chữ Sô là loại Cỏ khô như Rơm và chữ Sa là Lụa mỏng.

26) *Điện đại, tị tiêu*. Mặt coi thi lớn, mà mũi thi lại nhỏ. Mũi là Trung-nhạc che-dở só tú-nhạc triều vào, mà lại nhỏ là không xứng với tướng-cách người giàu-sang.

27) *Ngạch tiêm, cước dao*. Có nghĩa là trán nhọn, cẳng hay đá-dua, đứng không yên không tề-chinh hai chân. Chữ Ngạch là cái Trán và chữ Cước là bàn-chân.

28) *Xỉ như bạch-ngọc*. Răng giồng như Ngọc-trắng. Răng quá bóng-bẩy là không tốt. Trái lại phải Trắng như Ngọc có màu hơi dùng-duc mới sang. Nếu trắng-hỗn như răng Heo là hại.

29) *Thần-bach bát-hát* Mỗi trắng-bạch và không dày. Chữ Thần là Môi, chữ Hát là dày.

30) *Thần-thanh như Lam*. Có nghĩa là Môi xanh như mèo Chàm.

31) *Nhất bộ tam dao*. Cứ mỗi bước đi, lại ba lần lắc qua lắc lại. Uốn-éo, sửa bộ.

32) *Nhất ngôn tam đoạn*. Một lời nói ra là có ba lần ngập-ngừng, é-é a-a làm như con người ngày-thơ, có tính-cách vồ-vồn.

33) *Tiểu nhược Mã Hi*. Có nghĩa là khi cười giồng như ngựa hi. Kiểu cười gằn-cợt, nhăn răng trắng-bạch và hích-hích như tiếng ngựa kêu.

34) *Ngữ-ngôn phiếm-tap*. Lời qua tiếng lại không đầu, không đuôi và tạp-nhập, ý nói là con người ngồi lê mách lèo, ưa nói chuyện người. Cứ Ngữ là tự nói ra và chữ Ngôn là đáp lại. Hai chữ ghép chung gọi là chuyện-quas, chuyện-lại, có người đổi-thoại. Chữ Phiếm là nói vu-võ, chữ tạp là tạp-nham, nói chuyện như đến chuyện người.

35) *Đầu đại, vó phát*. Có nghĩa là đầu thi lớn và tέc thi không thuận le-le ít sợi.

36) *Hạc-thối loan-yê*. Có nghĩa là tướng như đít chim Hạc và ngực vỗn như loan. Coi trong các hình yết treo trong nhà, thường thấy con Hạc mông đít nhọn thót lên và cái ức con chim Loan uốn-éo, xéch lên.

37) *Hành như tước-bộ*. Có nghĩa là tướng đi giồng như chim se-se nhảy. Tướng lau-chau nhảy-nhót, vì hai cẳng chằng chiu đứng nghỉ ngơi. Chữ tước là con chim se-se.

38) *Đầm-tiểu tần trỏ*. Có nghĩa rằng nói và cười ua đứt quãng. Đang nói thốt nhiên ngừng lại, đang cười phút chốc ngừng cười, rồi tiếp diễn làm nhiều lần mời xong câu nói. Cứ Tần là nhiều lần. Chữ trỏ là ngưng, là ngăn lại.

39) *Điện-á-i vò tai.* Có nghĩa là mặt to mà không có má. Mặt bèn-bẹt nhưng hai bên má không có thịt. Chữ Tai là cái má.

40) *Kiến nhán yêm-diên.* Có nghĩa rằng thấy người thi giấu mặt, làm bộ e-lệ. C. & Yêm là che-giấu.

41) *Thân như phong-liễu.* Có nghĩa là thân-thân eo-ot như cây Liễu bị gió lay. Chữ Phong là gió.

42) *Âm-Hộ vò mao.* Có nghĩa là Cửa-minh chẳng mọc lông. Lưu ý người đàn-bà trong vòng ba lần bảy là hai mươi mốt tuổi mà dày-dù Âm-mao là trưởng-tuý-hiền. Nếu mọc quá sớm trước 20 tuổi mà đã rậm-rạp là thường nghèo và ít thọ. Mọc trễ quá thì Dâm. Tới Già mà nhẵn-nhus không có một sợi, là tướng cực-kỳ dâm-tiện. Chồng con hết nhỡ. Ăn tục nói lão.

43) *Âm-Hộ mao thảo.* Có nghĩa là Cửa-minh lông mọc như Cỏ. Ý nói rậm-rạp và vô-tồ-chíc, lông cứng như nhánh-cây và rỗi-bời. Nên mọc tẽ ra hai bên như sừng trâu, như chép nón, thì dám-duc lại nghèo-hèn. Lông Cửa-minh cần phải thưa-thưa và nhuyễn như tơ và càng dài càng tốt. Chữ Âm là kin, là bưng-bit. Chữ Hộ là cái Cửa, cái Ngõ. Chữ Mao là Lông.

44) *Âm-Hộ sinh hụ.* Có nghĩa là Cửa-minh quá thấp. Ý nói mọc gần với lỗ-dít, vẹo về phía sau. Cửa-minh cần ở nơi trang-bình là tướng quý. Chữ Sinh có nghĩa bóng là mọc, là nảy ra, hay là thấy tại nơi đó. Theo thời-đại văn-minh khoa-hoc chúng ta cần mò-xé để tìm-tòi sự-thật. Cơ-thè con người bất luận Nam hay Nữ đều phải có Sinh-

Thực-Khi » là cơ quan Sinh và Dục kết-nối với nhau để vun-trồng nòi-giống. Nói rằng quan-trọng chẳng phải là ngoan-ngôn, loạn-ngũ, theo tập-quán cò-truyền ít khi dám luận-giải ti-mi về điểm này. Trong sách « Nam-nữ tu-trí bí-mật » diễn-tả bằng Hán-Văn, nhưng chỉ dành cho các bậc đứng tuổi trở đi mới dọc để hiểu ngầm, không phô-biển cho ai biết, vì e rằng bị liệt vào hạng người vô-tinh làm bại-hội cương-luan. Bởi vậy cái Lý-học về điểm này thường bị hiểu mù-mờ, phần đông là Chị em Phụ-nữ, tìm hiểu mà không được hiểu cái khía-cạnh riêng-tư của chính bản-thân và tướng-cách.

45) *Chương-dầu, Thủ-nhĩ.* Có nghĩa là cái Đầu giống như Đầu Mèn, Đầu Mang và Tai như Chuột. Loại tai-chuột nhọn mà trên-láng không thành-quách. Chương là con Mèn. Thủ là con Chuột. Chữ Nhĩ là cái Tai.

46) *Súc-dầu, thân-thiết.* Có nghĩa là rút-dầu, lè-luối, làm ra kiền kinh-hoàng. Chữ Súc là eo-lại, là rút-ngắn. Chữ Thân là thô dà ra, thè-lè ra cho thấy.

47) *Thác-Tai, giáo-chì.* Có nghĩa là Tì-má và cắn ngón tay. Ý nói vô-cớ lại tì tay vào má như người đang suy-tưởng việc gì, hoặc va cắn ngón tay là tướng ham-tinh-duc. Chữ Thác là tay nâng một vật gì, là đỡ-dẫn. Dưa chén xin cơm gọi là Thác-bát. Chữ Giáo là cắn, là nhai.

48) *Trường-diện, viên-tinh.* Có nghĩa là mắt dài mà con người lại tròn-xoe. Nếu mắt tròn, mắt tròn mà con người cũng tròn là tướng quý, nhưng có tính muỗn làm chồng.

49) *Dịch-xi, lóng-y.* Có nghĩa là va nhăn răng làm

ra bộ khó-chịu và ra vân-về tà áo. Chữ Dịch là làm lộ nét gi ra cho rõ. Chữ Lộn là nhởn-nho, ve-vuốt và ngầm-nghĩa. Chữ Y là cái áo. Chữ kép của Y-phục là quần-áo mặc. Y-mão là áo-mũ.

50) *Thán-khí, thán-géu*. Có nghĩa là thở-dài và vươn-eo. Chữ Thán là thở ra, chữ Khí là hơi ở trong miệng đưa ra gọi là thán-khí, loại hơi không sạch-sẽ. Nói là thở-dài. Chữ Thán-Yêu là vươn-dài cái eo-lung, hoặc nói là vân lung, vươn-vai cũng vậy.

51) *Dẫu tién quá bô*. Có nghĩa là cái Dẫu đi trước bước chân. Ý nói là lùi đầu lúc bước. Tường đi như con Quốc-lùi, không những Dẫu mà lại cục-khổ, luộn-lộn lo sinh-kế.

52) *Hồi-dẫu tần-cổ*. Ngạnh-dẫu lại, ngó lén dõi ba lượt. Chữ Hồi là trở lại. Chữ Tần là nhiều lần đã giải-thích ở mấy đoạn trên. Chữ Cổ là ngòi theo. Lưu ý điểm này khỏi lầm-lẫn với tường cách người ngoạnh-dẫu lại ngó, nếu một lần hoặc hai lần là chú ý về một việc gì đang cần-biết. Ngược lại cố-ý ngó lén với tính cách tà-thì là nết hư.

53) *Tọa bất an-đn*. Ngồi không được yên-đn, xoay-quay nhich lại, đang ngồi chỗ này, đổi qua chỗ khác. Chữ An-Đn là bình yên vững-vàng. Tường người lau-chau và dầm-ngầm.

54) *Thối-thương, sinh-mao*. Là Mông-dit thường gọi là Bàn-thối có mọc lồng. Tường Đàn Bà chẳng nên có mọc các loại Lồng như đan-Ông như Rau-ria, lồng dài, lồng vế, lồng tay, lồng ngực, v.v... Trừ ra Lồng Cửa-minh và Lồng-nách, nếu có cũng nên thua-thót mới sang.

55) *Thiết-tiêm, thắn-khúc*. Là tướng lưỡi-nhọn, môi cong. Chữ Thiết là lưỡi, Tiêm là nhọn hoắt. Chữ Thắn là Môi, chữ Khúc là cong-queo, khúc-khuỷu, là môi hớt lên cò góc.

56) *Cử-chỉ si-mé*. Có nghĩa là cử-chỉ, vụng-về, mê-mẫn, thường gọi là con người ốm-ờ, ngây-dại. Chữ Cử là cất lên cao, là làm. Chữ Chỉ là thôi. Hai chữ hợp lại là khi làm-lung lúc nghỉ-ngơi, khi đi, lúc đứng. Ta thường nói, để coi cử-chỉ người đó ra sao...

57) *Trạm-lập thiên tà*. Khi ngưng chán hoặc khi đứng một chỗ, ua ngả ngả, nghiêng-nghiêng. Chữ Trạm là dừng bước. Chữ Lập là đứng yên. Chữ Thiên là ngả về hướng nào. Chữ Tà là xiên, là lệch. Ngưng lại nghỉ chán gọi là Trạm-trá. Nơi đặt ra nhà Trạm gọi là Trạm-lộ. Người đàn-bà khi đứng mà ngả-nghiêng, đá đưa, là tướng xấu cần nên sửa lại.

58) *Ngạch-quăng mǎn-thâm*. Là tướng người Trán rộng và tóc mai rướm-rà. Chữ Ngạch là cái Trán và chữ Mǎn là tóc mọc hai bên mang-tai, cũng đọc là chữ Bẩn. Thâm có nghĩa là sần, là kin, nhưng đây là rướm-rà. Ta thường nói tóc-mai phơ-phất, hoặc tóc-mày rướm-rà, trán lại nở rộng là tướng của Dương-quí-Phi. Đầu-Ông được vậy thì rất tốt.

59) *Thử-xi, quỷ-nha*. Là tướng răng Chuột; nanh quỷ-sú. Răng Chuột nhỏ mà nhọn, lại ít và thưa. Nanh quỷ-sú nhọn và só mọc như ngà voi. Chữ Xi nói chung bộ răng. Chữ Nha chính ra có nghĩa là Răng-hầm. Nói nanh quỷ-sú cho hợp với ý của tường-cách đam-hung. Đàn-bà

này không những Dâm-tiện mà còn hung-ác, hoang-phí và mội ván-de.

60) *Tinh-tinh đà biển.* Có nghĩa là tinh-nết thường nhiều thay đổi. Tương người khi-huyết bất-diều, giống như ngựa va sanh chừng. Tử-tế hay bạc-ác biến-chuyển trong chốc lát. Là tướng tùng-dus, dục tình không thỏa-mãn.

61) *Như Mã hoán đè.* Là tướng giống như Ngựa đổi móng. Lúc đi thi hay bị lỡ bước, khi đứng thi hai chân va đánh nhau. Nhấp-nhéch. Chữ Hoán là đè, chữ Đề là móng ngựa.

62) *Trường thân, đoán cảnh.* Minh thi dài, mà cò thi ngắn, tướng-cách không cân-xứng. Chữ Trường là dài, chữ Đoán là ngắn và Chữ Cảnh là cái Cò.

63) *Tị nguỗng triều Thiên.* Có nghĩa là cái Mũi mọc ngược lên như chầu Trời. Chữ Tị là Mũi, ngược là ngược lên, là tướng hoang-toang, hay bị thiếu-hụt, được một điểm là con người rong-rã, nhưng chẳng thoát lòng Dâm.

64) *Bé-nhẫn, xúc-mi.* Có nghĩa là nhảm con mắt và chau đôi mày. Ý nói khi nௌi, lúc cười thường-thường hay nhảm hai con mắt và đôi chân-mày làm như co lại. Tương này là người ham tiền, ham bạc, lại ham tình-ái, là con người gian-dâm, khâ: một vài lần chồng. Người nào gặp vào cảnh đê tam-nhân thì lại rất tố, vì cái khắc-hại đã qua. Chữ bé là đóng, là nhảm lại. Chữ Xúc là eo-hep, hoặc co-rút, cũng là tỏ ra sự lo buồn.

65) *Xà hành, thò Xan.* Có nghĩa là đi như Rắn và ăn như Chuột. Ý nói đi vắn-quá, vắn-lại như mình Rắn trườn. Ăn uống nhôp-nhép, vụn-vặt như Chuột gặm. Chữ Xà là con Rắn và chữ Thủ là con Chuột. Hành là đi và Xan là ăn. Tố-xan là ăn không cần làm.

66) *Hạng-tế, mi-hàn.* Là tướng dâng sau Gáy vụn-vặt không đầy. Chân-may lạnh-lẽ. Ý nói Cò-ngắng thi Gáy lép không có Châm-sốt là xương-ét. Chữ Hán là lạnh-lẽ vì chân-may thưa-thớt và ngắn-ngắn, không đầy-dủ để che-chở cho đôi mắt.

67) *Chi-doản, gêu-thiên.* Là ngón tay ngắn-ngắn và eo-lung lệc-lạc.

68) *Âm-thực vồ tận.* Có nghĩa rằng ăn-uống không hết. Ý nói roi-vãi bùa-bãi, không bao giờ sạch bát, sạch ly. Ăn-uống giống như con nít, va bỏ mứa. Tánh tình lười-biếng.

69) *Vô-sự tự-kinh.* Đang khi-không làm ra vẻ kinh-hãi. Làm ra kiêu giả-tạo. Chữ Tự là tự-ý làm ra và cũng có nghĩa là tự-nhiên phát ra. Chữ kinh là kinh-sợ.

70) *Đầu-thiên, ngach-trách.* Là tướng Đầu lệch và trán-lép. Chữ Trách là lép-hep.

71) *Bối-hầm, phúc-tiêu.* Có nghĩa là lung voi, bụng-thót. Bối là lung và Phúc là bụng. Chữ Hầm là bị phá, bị mất đi. Chữ Tiêu là nhỏ, là thót vào. Lung voi là quả hép chiều-ngang, lại thêm có rãnh ở sống lưng, lồi ra từng đốt. Bụng thót là không có hai bên mệng mõ, ngó như ống-sắt.

72) *Thụy-mộng thường đè.* Ngủ mê thường hay ú-ú, là

khóe. Chữ Thụy là ngà. Chữ Đề là la khóe, khác với nghĩa chữ Đề là móng-ngựa. Tướng người tâm-thần bất-dịnh.

— Đầu-dù 72 loại tướng Đàm và Tiện, nhưng tất cả mọi việc trên thế-gian đều có thừa-trừ, không có cái gì là tuyệt-lỗi. Cây nhỡ đất mồi sống, nhưng vẫn phải tưới vun, nếu ý-lại vào mầm-mở át cây có ngày bị héo. Bởi vậy mồi có nhauen và có quả. Tướng-cách có nghĩa là Tướng-mạo và cải-cách tùy theo việc làm của con người. Thí-dụ một người xưa nay vẫn là kẻ hiền-hòa, nhưng vô-tinh mắng phải một tội-lỗi gì đối với Thiên cồng át-nhiên sắc-diện thường tru-trú. Một kẻ dù-dẫn vô-tinh làm được một điều phước-d décid trong lòng sáng-khoái. Hai việc làm khác nhau, đều thay đổi tướng khác nhau. Nếu một cách rõ-ràng hơn là một kẻ chưa nhúng tay vào máu một cách bất-lương, thì con mắt sáng xanh, khi đã cố-tinh tức-á, át trong con mắt đổi qua màu đỏ-tia, vì đã mắng phải sô-hòa. Nếu biết cải-cách tân-tư, mặc dầu tướng xấu cũng trở nên tốt-dep. Tướng-Tâm tốt hơn ngàn lần tướng-dẹo.

III – NỮ NHÂN HỮU TAM-THẬP-LỤC HÌNH-THƯƠNG CHI TƯỚNG

Đàn-bà có 36 tướng-cách bình-thuong, có nghĩa là bình-phu, thường-tử. Sát-chồng, hại-con, như sau

1) *Hồng-phát quyển-phát*. Tóc mào vàng-học. Tóc rối như rẽ cây cuồn lại. Chữ Phát là tóc và chữ Quyển là cuồn lật như rẽ cây Sám, thường gọi là Quyển-Sám.

2) *Tinh-xích, tinh-hoảng*. Có nghĩa là con người đỏ-tia, hoặc con người mầu vàng. Chữ Tinh là lóng đèn của mắt, là con người.

3) *Bộc-quyền sinh diệu*. Chỉ có một xương gò má nồi lên ở mặt. Có nghĩa là lưỡng-quyền bên nồi, bên chìm.

4) *Ngạch hưu Loa-triền*. Có nghĩa là vàng Trán có vân xoáy tròn-đẹc. Chữ Loa là con Ông và chữ Triền là xoáy-tròn.

5) *Ngạch cao, diện hầm*. Là vàng Trán thì cao vút mà mặt lại voi. Loại mặt choắt-teo.

6) *Ngạch hưu văn-sang*. Có nghĩa là mặt có vân-ngang, vân dọc nồi lên như mun nhợt, như nốt ban đèn trắng. Chữ Sang là mun-nhợt giống như cái bót. Văn là nét văn.

7) *Án hưu huyền châm*. Tại sìn-đường có nét thẳng lên như chiếc kim treo. Chữ Án là nơi Án-Đường giữa hai chân mày chạy thẳng lên Trán. Chữ Huyền là treo. Chữ Châm là chiếc Kim.

8) *Thiếu-niên lạc-phát*. Tuổi còn nhỏ mà tóc rụng. Chữ Lạc là rụng. Phát là tóc. Chữ Thiếu là còn nhỏ. Chữ niên là tuổi. Chẳng nên làm người con Trai.

9) *Cốt-phá bì-cấp*. Có nghĩa là xương bị phá, đằng cong lại thẳng, đắng ngay lại vẹo. Da đắng phải nhiều lại bị căng. Da đắng đầy-dù lại bị thừa, không xứng với xương thịt. Hoặc-giả Da nhám-nháu như cát. Khô như ngói, dày như mo-nang đều gọi là Bì-cấp, là Gấp.

10) *Diện-trường, khẩu-đại*. Miệng lớn, mặt dài là tướng người da-đoan. Ta thường nói dan ông rộng miệng thì

sang. Đàn-bà rộng miệng tan-hoang cửa nhà. Khầu dài là miệng to.

11) *Điển-sáu sinh-cô*. Mặt gầy nồi cành, là tướng mặt đã gầy (đom) lại nồi gác, nồi cành lén hình như nồi gân. Chữ Sáu là gầy. Chữ Cô là nồi cành, có thè nồi là nồi gân.

12) *Điển sinh tam-dác*. Có nghĩa là nét mặt nồi lên thành ba khuỷn. Trần-nhỏ, mũi-gầy, cằm luối-cây. Chữ Dác là gác, là khuỷn, hoặc là cái sừng. Tướng này quá độc. Khắc: không, khắc con, lại là con người quá khôn, có tính cách ăn người. « Bất ly tri thù ».

13) *Nhĩ-phản vó-luân*. Tai lật lại và không có vòng. Chữ phản là ngược lại. Chữ Luân là vòng, là có thành-quách, như bánh-xe phải có tâm, có vành, có trục. Chữ Luân này khác nghĩa với chữ Luân-thường, đạo-lý. Tai phải tè-chỉnh không bặt ra và cũng không cúp-lại. Nếu bặt-tai, hoặc tai-cúp đều là Nhĩ-phản, là tướng xấu, không thành-quách là vô-dụng.

14) *Điển-tiêm, gêu-trách*. Mặt nhọn-boài mà eo-lung lại hẹp, có nghĩa là lung mỏng.

15) *Điển-trệ như-né*. Mặt như bùn đọng lại. Có nghĩa là mặt trệ như bùn, nặng mà không vững-vàng. Chữ Trệ là út-đọng không thông. Chữ Né là bùn-lầy. Loại nặng mà nát bét đều gọi là Né.

16) *Sống-sắn đé-hăm*. Sống-mũi giáp hai bên mắt bị quá thấp, lại bị hinh như mắt đì, ý nói không có sống-mũi. Người không sống-mũi, tiếng nói thường ngọng-nghẹn khó nghe.

17) *Địa-dác thiên-tả*. Hai quai-hàm gọi là Địa-dác. Thiên-tả là ngà-nghiêng, đã méo-mó lại bên cao, bên thấp.

18) *Hạng-như-cốt-tiết*. Gày-như-dốt-trúc. Có nghĩa là Gày không có thịt, cho nên ngó rõ-ràng dốt-xương giống như dốt-tre, dốt-mía. Chữ Cốt là Xương. Chữ Tiết là dốt-tre.

19) *Thanh-đại-như-lôi*. Tiếng nói lớn như tiếng Sấm. Tướng con người trường bờ, khoát bờ ngược-chiều.

20) *Tinh-cấp-như-hỏa*. Tinh-tinh, cứ-chỉ vội-vàng, gấp-rút như lửa-cháy. Tướng đàn-ông nóng như Trương-Phi nên nhiều khi hư-việc, nếu Đàn-bà mắc phải thì tai-hại còn hơn. (Chúng ta cũng nghĩ rằng Tường-cách là một lẽ, « nhân vòi tháp toan, » chẳng ai hoài-toàn, tướng-cách của mình, luật tạo-hỏa an-bài có vay thì có trả, có hư rẽ mới có nén, thịnh, suy, bĩ, thái phẫn nhiều con người tạo ra mà có, chẳng nên đòi tại số Trời. Trời chẳng xót ai làm càn, làm bậy. Thi-du « Tinh-cấp-như Hỏa » có thè tự sửa-chữa thành « Tinh-ôn-Nhu, » nhưng cũng có thè nghĩ rằng muôn tạo-thanh Tinh-ôn-nhu, có chăng phải đã bị-vấp, bị-é rất nhiều mới hoảng-kinh. Như vậy thi Tường-cách cũng tựa vào Giáo-diều mà Thành-Nhân. Quản-fù mượn đó mà luận-giải chẳng. Có tài eo tài au cũng là dung-ý khuyến-kích con người chờ nén bất-mặn.)

21) *Thần-trọc, khí-thần*. Tinh-thần không trong-sạch, chí-khi thường thô-bạo, ý nói tinh tinh vẫn-duc và phàm-cách tuc-âu. Chữ Thần là Tinh-cách. Chữ khí là khí-cách, tư-cách của bắc-nữ-lou, nếu mắc phải điểm này là hạng vong-phu. Hai chữ vong-phu là tự làm cho mất chồng.

22) *Thiên địa đại tiều*. Là Trời đất lớn nhỏ. Nói như

vậy có nghĩa là Thiên-dinh, kè từ hai chân mày tới đỉnh trán. Địa-các kè từ dưới hai mang-tai ngang với nhau-trung, trở xuống tới đầu cằm. Chữ Đại Tiều là ám-chỉ trên lớn dưới nhỏ, hoặc trên nhỏ dưới lớn, Thiên với Địa không đều, cũng như Thượng với Hạ chẳng được phân-minh, tề-chỉnh, thành ra tướng xấu. Nếu Địa nhỏ hơn Thiên thì hàn-vận chẳng ra gì, ngược lại Thiên hẹp hơn Địa thì viền-vận lao-đạo. Đàn-bà mà Thiên-dinh quá rộng là tướng không đẹp-de, tướng này chỉ có lợi cho nam-nhi. Trán cao, cằm hẹp, hoặc trán lèp cằm dày, ảnh-hưởng tuổi đời.

23) Bạch-khi như phẩn. Cái khi trắng như phẩn rắc. Có nghĩa là nét da ở mặt trắng như rắc phẩn, hoặc thâm-thè trắng-tréo nhưng lại bị khô-béo như rang. Trắng nhưng khô. Chữ Bạch-khi này ám-chỉ là màu-da toát ra cho thấy rõ-ràng nét tướng.

24) Niên-thọ khởi tiết. Cung Niên-thọ nằm dưới Sơ-Căn gọi là Niên-Thượng và Thọ-Thượng (cô số 35 và 36 điện-hình đàn-bà, mục XIII, chương nhất) đều nồi thành đốt như đốt-trúc, giống như đốt sōng lung trâu.

25) Nhục lạnh như băng. Thịt lạnh như nước-đá. Chữ băng là Gá-ạnh quá kết thành tảng. Chữ Nhục là thịt. Chữ Lạnh là lạnh-lěo. Người mà thịt lạnh là hạng người thiếu huyết-khi, màu da tái-nhợt.

26) Thủ-cốt, đại-thủ. Có nghĩa là tướng người bàn tay to-lớn mà xương lại quá thô. Ý nói đàn-bà mà tướng đàn-ông, chân tay kịch-cợm. Chữ Thủ là tay, khác chữ Chuồng là bắp tay. Ta thường nói « Tứ nhát chuồng » là ban cho một tát tai. Chữ Tứ là cho.

27) Khiên-bối thiên tà. Xương sau hai bả vai lệch-lạc. Chữ Thiên-Tà là ngá-nghiêng, cũng có nghĩa là lệch-lạc không đều. Chữ Khiên là vai và bối là sau lưng.

28) Nhỡn đại, Nhỡn viên. Có nghĩa là mắt tròn-vo mà quá lớn, thành ra trực-thị. Loại mắt này gọi là mắt Cá, « Ác-diều ». Mắt như mắt con Heo luộc, mở ra to không có tinh-thần. Hoặc mắt mở to mà lại u u ngò lúu-liu. Tướng này tam-thần bất định, u u nói bậy.

29) Hầu kết, xỉ đại. Là tướng cò-họng kết lại có gáu và răng lớn mà thô lại thera.

30) Phát-ngạnh, Cốt-ngạnh. Tóc cứng, xương cứng. Có nghĩa là tóc cứng như Rê-Tre và xương chân tay quá lớn, thoảng coi thô-kệch. Chữ Ngạnh là Cảnh, là xo xác.

31) Da-mộng đà hô. Đầu ngủ thường mộng-mị và hay la-ho-ne. Chữ Đà là han-dêm. Chữ Hô là la-lối, nghĩa của chữ hô-hào, khác chữ hô-hấp là thô.

32) Chuddy như xuy hỏa. Hai bên mép dâu lẹt, như thời xưa, ý nói cái miệng chum-chúm. Chữ Chuddy là miệng, là hai bên mép. Chữ Xuy là thô. Thời du Xuy-phạn là nấu-tomat. Xuy-khỏi là phủ-tro bụi. Nón gió-thô gọi là Phong-xuy.

33) Tí-nội sinh mao. Trong mũi có mọc lông lồm-chôm. Ý nói là tướng đàn-ông, nếu lông lồ-mũi của đàn-bà mọc ló ra ngoài giống như Ria, thì là tướng người bùng-bùng, tranh-dấu.

34) Cốt khởi tai cao. Xương nhô lên cao hai bên

COI TƯỚNG ĐÀN BÀ

má. Có nghĩa là hai bên Má có xương mọc vênh lên, thành ra không có mang tai. Chữ Tai là Má, cũng có nghĩa là mang tai.

35) *Mạng-môn cốt cao*. Xương nơi cuug Mạng-môn mọc quá cao. Xương này nằm dưới sát hai bên Thái-dương, kế với hai bên lỗ tai, là nơi giáp nơi dưới lưỡng-quyền.

36) *Như Ván-mẫu diện*. Giống như mặt hình Ván-mẫu. Có nghĩa là mặt sáng bóng như pha-lê. Chữ Ván-mẫu là loại kính trong-sáng, có thể coi thấu bên này qua bên nọ. Ta thường nói « Chén ván-mẫu » là loại chén rất quý, châm nước trà vào ngó ở ngoài lóng-lanh, có chiếc thuyền bơi, nếu hình chén vẽ nét này, các Cụ thời xưa ua dùng để uống trà.

— Người đàn-bà gấp phải một nét trong 36 nét ghi trên thật là khéo-thiệu.

IV.— NỮ-NHÂN HỮU NHỊ-THẬP-TỨ CÔ-PHẠM CHI TƯỚNG

— Trong Sách Viên-Liên-Trang đời nhà Đường, thời vua Vĩnh-Lạc bàn rằng :

« Nữ-nhân hữu nhị-thập-tứ cô-phạm giả, phu-tinh, tú-táo nan ngón, nái bần-khổ chí cách, có nghĩa rằng : Người đàn-bà có 24 điểm cô-phạm, gấp phải thì Chồng-con khổ nái, thực là tướng nghèo-nàn, khổ-sở, được luận thứ-họ như sau :

COI TƯỚNG ĐÀN BÀ

1) *Võ mi bất lập*. Không có lông mày, hoặc lông mày chẳng mọc. Chữ Lập này là mọc lên. Bất-lập là chẳng có, mà chẳng phải là cạo đi. (Bất lập giả, bất sinh liều giả).

2) *Thanh-phá bất lập*. Tiếng nói rè-rè như bị vỡ. Tiếng nói chẳng vững. Chữ Lập này là đứng-vững. Như vậy là tiếng nói rè-rè lại có lúc run-ran như đứt quãng, lạc-giọng.

3) *Tam thập tiền phát*. Chưa tới ba mươi tuổi mà đã phát-đạt quá mức. Một là của Cha Mẹ đè lại, hai là của tự tay làm ra quá sớm, chưa đủ kinh-nghiệm làm giàu.

Tam thập tiền phát, còn có nghĩa là trước ba chục tuổi đã phát-phì, hay là phát dục. To lớn, đầy-dà, mập ú. Như vậy phát đạt về tài-lợi, hoặc phát-dục quá sớm đều xấu.

4) *Song-mục thâm hăm*. Hai con mắt sâu và thâm-den.

5) *Tị hăm, lương đé*. Mũi ám-hăm không sừng-sủa và rường-mũi thấp tẹt. Chữ Lương là cái Rường-nhà, đây là sống mũi. Chữ Đé là thấp-thỏi.

6) *Lôi-Công xuy-hỏa*. Thiên-lôi thòi lửa. Ý nói miệng chum-chùm như miệng Thiên-lôi. Ta chỉ coi hình vẽ, thật tình chưa ai ngó thấy Ông Thiên-lôi.

7) *Tê tiêu, thiền, đót*. Có nghĩa là lỗ-rún nhỏ, ít sâu, lại lồi ra. Chữ Tê là lỗ-rún, Thiền là nhỏ. Hai chữ Thiền và Đót có ý nghịch nghĩa là không được sâu, lại bị lồi.

8) *Cồ Quăng vồ bao.* Trái-về và Cánh-tay chẳng được bao-bọc. Có nghĩa là không dày-dù Da đè bao-bọc thịt-xương. Da căng-thẳng hoặc mỏng-dính, nứt-nẻ. Chữ Cồ là trái-về, chữ Quăng là cánh tay.

9) *Phát bát mǎn-xith.* Tóc chẳng dày-dà một thước. Có nghĩa là tóc ngắn tự-nhiên, chẳng phải là tự-ý cắt đi. Chữ Mǎn là dày-dù, chữ Xith là thước. Một thước Ta thường-dùng là hai gang tay, gọi là thước-kinh. Đối với thước của người Trung-Hoa là ba tấc bảy phân (0m37) của người Tây phương. Nước ta dùng bốn tấc Tay ăn 1 thước Kinh.

10) *Yêu viền tam vi.* Eo-lưng tròn tới bá-vòng. Có nghĩa là bẹ chu-vi eo-lưng do-vòng tròn tới ba-vòng-tay. Đây là ngôn- ngôn, ám chỉ trường con người mập-ú. Con người da nhục-duc. Tốt mai-hại-trống.

11) *Nhi-dầu bát khởi.* Đầu-vá chẳng nồi-lên. Ý nói Vú-tep. Ta thường nết dầu óng không Rán-bết-nghi. Đầu-bà không vú lấy gì nuôi con. Nam tu, nữ nhũ cần phải cho đẹp.

12) *Nhục-phù, huyết trệ.* Thịt nồi, huyết trệ, hay là máu đọng. Có nghĩa là thịt tuy có nhưng mềm nhão và máu mặt lác đác lác xanh, cũng gọi là biến-sắc.

13) *Nhục trọng như nê.* Thịt nặng như bùn. Có nghĩa là tướng mập-mập, nặng-nề như cái bọc nước không có hông. Ta thường nói thịt nhèo bung ra nước.

14) *Nhất diện trệ-sắc.* Toàn bộ mặt coi nặng-nề, u-tối. Chữ Nhất chỉ về một mối nào.

15) *Bì-bạc, cốt-iế.* Da mỏng như giấy và xương vụn-vặt không đều, không cân-dối. Chữ Bạc là mỏng-manh không bền. Chữ Tế là vụn-vặt mà cũng là lạch-lạc cao thấp không đều.

16) *Nhục đa, cốt thiều.* Thịt nhiều mà xương ít. Ý nói mập quá, ngó nơi cõi tay hoặc nơi mắt cá chỉ toàn thấy thịt mà chẳng ngó thấy đầu xương. Tướng người bị-thịt.

17) *Tam-dương như mặc.* Ba nét Dương như mặc. Có nghĩa là cung Thái-dương, Trung-dương và Tai-siêng-dương trên mặt bên Tả thâm như mặc. Phía tả ứng về Chồng, về con trai.

18) *Vô-phúc, vồ-đồn.* Chẳng có bụng mà cũng chẳng có Mông, nghĩa là Mông-dit nhọn teo và bụng thi lẹp-xép. Chữ Phúc là bụng, chữ Đồn là Mông.

19) *Điển-tiêm, nhĩ-tiều.* Mắt nhọa và tai lại nhỏ. Tai nhỏ quá khác hẳn với tai người, ngược lại nếu nhỏ mà cân-xứng từ con mắt xuống tới chún-dầu (dầu mũi) mà đủ thành, đủ quách, không bẹt, không nhọn, thì vẫn tốt như thường.

20) *Hữu quyền vồ tai.* Có xương-quyền nhưng không có gò-má. Có nghĩa là thịt gó má bị voi, cho nên xương-quyền đột-khở, thành ra luồng-quyền cao.

21) *Địa đại, Thiên tiêu.* Địa-các hành ra như đầu rắn Hổ-maogn. Thiên-dinh nhỏ vụn. Như vậy tướng mặt giống hình chữ A. Trên nhọn-hoắt, dưới nở phình. Tham-lam bất kẽ thân-so.

22) *Giả loại nam-nhân.* Tướng sách giống đàn-ông. Có

nghĩa là hình-thể và cù-chí đều giống hệt đàn-ông, chỉ trừ ra Sinh-khi-thực là khác nhau. Thi-du mọc râu-ria, Nét đi đứng bệ-vệ. Lời ăn tiếng nói oang-oang. Chân tay kịch-cợm. Mặt ngược lên và ưa khuynh tay ngasi, v.v... Chữ Giả là trợ-tử có nghĩa là giống như thế ấy. Chữ Loại là loài. Nam-nhân là người đàn-ông, chẳng phải nghĩa Nam hay Bắc, hoặc Đông với Tây.

23) *Thần-bạch, thiệt-thanh.* Mọi trắng-bạch và luõi xanh như luõi rắn là tướng người không những cõi-khô mà lại mang nhiều bình-hoạn.

24) *Âm dương hồn-tạp.* Âm cõi về mặt bên phải. Dương cõi về mặt bên trái. Hai mắt lớn hoặc nhỏ phải đều. Ngược lại hồn-tạp là lòn-xòn, tạp-nhập, vì như mắt bên to, bên nhỏ, hoặc bên cao bên thấp, bên héch lên, bên thi vẹo xuống là phá-tướng.

— Những nét tướng phần nhiều do cha mẹ sở-sinh mà cũng do ánh-hưởng tồ-tiến lưu lại cái nhân, cái trái. Có nhiều người ăn-ở rất mục vê-sinh mà các con cháu phần nhiều hai mắt bị viền vải đỏ. Ngược lại Cách là do tự-minh tạo ra, thi-du thấy người khác có cù-chí đó cho là hay, là phải, rồi bắt chước làm theo, nhưng không đúng. Người ta nói Tây-Thi khóc nhiều thì càng đẹp thêm ra, do nét vân ở mặt tạo ra ánh-hưởng, nét vân cup xuống nếu lại khóc nữa thì thiên-hạ phải hết hồn. Tướng tại Tâm mà Tâm là Tướng, những nét nhân-tạo rất dễ sửa-chữa chẳng khó khăn gì. « Cận mặc già hắc, cận đăng già minh. » Gần mực thi đen, gần đèn thi rạng. May một chiếc áo, cõi dã ngắn mà cõi áo lại cao, hoặc cõi dã dài lại mặc áo may cõi thấp, thì tất-nhiên không rut-cõi, thi

cũng lêu-nghêu. « Y phục xứng kỳ đức thi tướng-sách cũng xứng kỳ nhân ». Cái-tướng ở điểm này, để so-sánh với các điểm luận tiếp-theo.

V. — NỮ-NHÂN HỮU THẤT-HIỀN CHỦ PHU-MINH TỬ-TÚ

Tướng người đàn-bà có bảy nét hiền, nhờ đó mà Chồng thêm minh-mẫn, con đẹp và sang được liệt-kê như sau :

1) *Hành-bộ chu chính.* Bước đi vững-vàng và ngay ngắn. Có nghĩa là mỗi khi bước chân đặt tại mặt đất đều vững-vàng đến nơi đến chốn, không lau-chau, không nhảy-nhót, lắc lư, uốn-éo, không ngả-nghiêng. Chữ hành-bộ là bước chân. Chữ Chu là chu-toàn và chữ Chính là ngay thẳng.

2) *Điển-viên, thè hậu.* Nét mặt tròn-trĩnh và thân-thè dày-dặn. Có nghĩa là nét mặt tùy theo khuôn-khổ ngắn dài, lớn nhỏ phải được cân-tứng, mà chẳng phải là tròn-vo như trắng-rắn. Thân-thè dày-dặn là không thiên-lịch, bộ-phận nào ra bộ-phận đó không tạp-nhập, tùy theo người mập-mạp hay gầy-cơm, cao-thấp. Thi dụ người cao thì cõi phải dài, người gầy thì chân tay phải nhỏ. Người mập thì chân tay phải lớn, nhưng không thô.

3) *Ngũ-quan câu chính.* Năm cơ-quan đều phải ngay-ngắn và đều nhau. Có nghĩa là tai, mắt, Mũi, Miệng (luõi) chân-tay, năm loại đó gọi là Ngũ-Quan phải phân-minh. Tai phải nhuộn và đều nhau. Mắt không được bên cao bên thấp, lớn nhỏ phải như nhau. Chân tay dài rộng, lớn nhỏ phải cho cân-xứng. Miệng đẹp, môi phải tươi, tất-nhiên luõi phải

hường. Nếu miệng đẹp, môi tươi mà lưỡi xanh như lưỡi rắn thì không trùng cách, v.v...).

4) *Tam-dinh câu phối*. Ba Định cần phải hợp với nhau. Chữ Tam-dinh là Thượng-dinh, Trung-dinh và Hạ-dinh. Chữ Câu là đều như nhau. Chữ Phối là hợp lại. Thiếu từ Trần trở xuống đều cầm nết rộng và sáng sủa thì tất cả đều tươi-dep, một đời trang-hệu.

5) *Dung-mạo nghiêm-chỉnh*. Dáng-diện và nét mặt nghiêm-trang và chính-tề. Có nghĩa là không cợt-nhả và chẳng bao giờ bừa-bãi bắt cứ công việc gì, trong gia-dinh và xã-hội.

6) *Bất-phiếm ngôn-ngữ*. Chẳng nói, chẳng bàn chuyện vụ-vụ, không ngồi lê gioca-hớt. Chữ Phiếm là nói chuyện không cẩn-cố. Hai chữ Ngôn-ngữ là lời qua, tiếng lại.

7) *Tạo miên câu chính*. Ngồi và ngủ đều ngay-ngắn, ý-tử. Có nghĩa là khi ngồi là ngồi, không lèp-lênh, ngồi-nghiêng. Khi ngủ nằm không thở-dài, tǎo-quá, lộn-lại, chẳng bao giờ nằm ngửa tò-hó. Luôn luôn kín đáo. Tưởng người quý-hiền và nhân-tử. Chữ miên là ngủ nhưng không mê. Tuy ngủ nhưng tinh-thần vẫn sáng, khác với chữ Thúy là ngủ cho đầy giấc.

VI.— NỮ-NHÂN HỮU TỨ-BỨC CHI TƯỚNG. TẤT SINH QUÝ-TỬ

Tướng đàn-bà được bốn Đức át sanh con quý-hiền, được liệt-kê như sau:

1) *Bình tố, bất dữ nhân tranh-cạnh*. Vui-vẻ, hòa-hảo với bạn-bè, chẳng cùng người bầy đặt ra cảnh tranh-tung, hoặc

ganh-dua. Ý nói chơi-bời với bạn-bè luôn luôn vui-vẻ và hòa-nhã. Chuyện đâu bỏ đó không tranh-giành khôn dại, chẳng a-dua ganh-tị. Chữ Bình này có nghĩa là an-vui, là hòa-hảo. Chữ Tố là trong-trắng như lúa-bạch mà cũng là tinh-tinh tốt-lành sẵn có, thường gọi là Tố-Chất. Đối với bạn-bè niềm-nở gọi là Tố-giao.

2) *Khô nạn trung, vô-oán*. Cay-dắng hay hoạn-nạn, chẳng bao giờ oán-tháo. Con người hiền-lương, chịu-dụng mọi gian-nan. Chữ Khô là đắng. Ta thường nói Tân-khô là cay đắng.

3) *Tiết-chế ăn-thực*. Biết hâm-chế việc uống và việc ăn. Hai chữ Ăm-thực ngược lại là ăn-uống. Chữ Tiết là giảm bớt phòng khi no, còn cò khi đói. Hai-chữ Tiết-dộ đi đôi là cò chừng cò mục, không quá-lố. Chữ Chế là bó-buộc, ý nói ăn uống thế nào cũng xong, chẳng ham mâm cao, cỗ đầy.

4) *Văn sự bất kinh, hỉ năng tôn kinh*. Nghe thấy sự gì, gấp phải sự gấp-rút văn binh-tinh mà lo, chẳng lộ vẻ kinh hoàng. Lòng hăng hái sự kinh-tôn, có nghĩa là kính bậc trên, nhường-nhịn kẻ dưới. Chữ Văn là nghe thấy. Chữ Sự là mọi việc gì. Chữ Kinh là hoàng sợ. Chữ Hỉ là vui-mừng, điểm này có nghĩa là ua chuộng và chữ Năng là hay, là thường-thường như vậy.

VII.— NỮ-NHÂN THỌ-KHẢO CHI TƯỚNG-CÁCH

Tướng-cách đàn-bà thọ-khảo (sống lâu) được luận như sau:

1.— Tai dày, mọc cao và không mềm-nhũn.

- 2.— Trong lõi-tai ra tói ngoài có mọc lông to.
- 3.— Hai bên thùy-nhân (trái tai) mọc triều vào miệng.
- 4.— Mũi cao, sống mũi ngay thẳng, đầu-mũi không lệch và không nhọn như mỏ quạ.
- 5.— Đại-tiện rỗng, đại-tiện ngồi lán và tiêu-tiện có tia ra nhiều nhánh.
- 6.— Tinh-hạnh khoan-hòa, không ham tranh-chấp.
- 7.— Ngủ yên-tĩnh không mở-mắt (lộ-thần).
- 8.— Hai chân may có lông mọc dài phủ ra ngoài.
- 9.— Cò có nọng dày-dặn có nghĩa là không thô và không nồi gán kêu ngược lên trên cằm.
- 10.— Da trên đầu thừa-thãi, có nghĩa là không bị căng-thẳng.

VIII.— NỮ-NHÂN YÊU-CHIẾT CHI TƯỚNG-CÁCH

Mặc-dù sang hay hèn như đã luận-giải ở các đoạn trên, nhưng cái số thọ hay yểu vẫn là quan trọng. Nhiều người rất cục-khổ mà vẫn cứ sống-dài, một là phải gánh tội-tinh đã gây ra từ tiền-kiếp. Hai là còn hi-vọng ngày nào đó, biết đâu chẳng có sự giàu-sang. Ngược lại có người muốn sống để hưởng-thụ cái vinh-hoa, nhưng Trời không chiều-ý.

Đại-phàm người nào khi muốn noi điều gì, thì trước khi nói đã dòi thay sắc-mặt. Hoặc tỏ ra mệt-hoặc, tuy tuổi còn thanh-xuân. Mặt thường tái-xanh, thân-thề lại quá

mềm. Nói chuyện hay bị ngắt gióng thành ba bốn lần. Đầu vắn-vẹo và ;ưa ngoảnh lại. Mình to mà đầu thì nhỏ. Mắt vàng và coi như ám-khói. Mũi nồi gáu và gồ-ghề thành hai ba đoạn. Ngủ nằm thẳng hai chân và há miệng. Ngủ mà mắt mở trao-tráo như hình ống-ánh tỏa ra. Da mặt căng thẳng như mặt trống. Tiếng nói khi rè-rè, khi trong vắt, lại run-run. Thân-thề nhỏ và chân tay quá lớn. Lung hép mà có rãnh ở sống lưng. Hai vai rủ xuống như trên núi đều là tướng-yếu. Thứ-nhất mặt diêm hoa-đào mà thân-mờ, khi ám, thi vì sắc tinh mà bại mang.

CHƯƠNG BA

- I.— Nữ-nhan thu-thai chi thời-kỳ.
- II.— Dục-tri bào thai sinh nam, hoặc nữ.
- III.— Lâm-bồn chi thời-kỳ.
- IV.— Tử-thái biến vi tú-tuyệt chi tướng.

CHƯƠNG BA

Người đàn-bà mặc dầu sang, hèn, thô, yếu, khi lớn lên tất-nhiên phải tinh vi việc hôn nhân để tạo-lập gia-dinh. Âm-dương giao-kết thành-thai. Ta thường nói « Sinh hứu-hạn, tử vò kỵ. » Đứa trẻ nằm trong bào-thai 9 tháng 10 ngày gọi là hứu-hạn, tuy vậy chưa phải là tuyệt-dối, thường có sự trồi-lên, trút-xa-ống của ngày tháng mà ta thường nói Sanh noa ngay tháng, hoặc sanh-nở đúng kỵ.

Bởi vậy xét-tưởng-cách, cũng nên bàn qua về việc thai-nghén của người đàn-bà chịu-dụng cái cực-hình, mà đàn Ông cho là tầm-thường coi nhẹ như không. Không dè thì không đàn. Tục-ngữ có câu: « Người ta di biến có đổi. Thân tôi di biến mồ-côi một mình » Di biến có nghĩa là vỡ đầu gối là lúc rất gay-go, thập-tử nhất-sinh.

Kè từ lúc bắt đầu thu-thai, người đàn-bà đã phải chịu thuế-thiết mọi điều, kiêng-cữ mọi lẽ, là lúc ưa thích của Chna, và luôn-luôn nghe-ngóng cái thai đung-cựa ra sao. Chúng ta đi vào chi tiết như sau:

I.— NỮ-NHÂN THỤ-THAI CHI THỜI-KỲ :

Sách Liêu-trang Thần-tướng nói rằng: « Đại-phẩm người đàn-bà khi có thai-nghén, nếu cái Thai nằm yên-tĩnh thì sẽ sanh con quý. Thai loạn-dộng khi lên khi xuống là sanh con bần-tiền. Chuyển động qua Tả lại qua Hữu,

Ất sanh con tốt-lành. Người Mẹ luôn-luôn vui-vẻ thì là Thái-Thợ. Người Mẹ thường ưu-phiền, hoắc hay đan-yếu là Thái-Yêu. Ngó ánh-dương troi-nhuận là quý-thai. Ánh-dương trắng-bệch là Yêu-thai. Tiễn-thai là khi người Mẹ thường hoảng-hốt.

II.— DỤC TRỊ BẢO THAI SINH NAM HOẶC NỮ:

Muốn tim-hiệu bão thai sau này sinh trai, hay sinh Gái thì thấy rằng :

1) *Thai con trai*:

Dưới hai lần con mắt người mẹ trắng-bóng.

Ánh-dương troi-nhuận và Chùn-dần sáng-sủa.

Tai người Mẹ ở bên Tả dày hơn bên Hữu.

Bàn tay Tả của người mẹ trở màu xanh, hoặc màu Hường.

Lúc đi, lúc bước thì chân bên Tả người Mẹ cất lên trước.

Bất-thần ngó lại phía sau thì mặt người Mẹ thường quay bên phía Tả.

Tam-Dương trở màu xanh troi là cung Thái-Dương, Trung-dương và Thiếu-dương của mặt bên Tả của người Mẹ. Ba cung này nằm trên con mắt Tả.

2) *Thai con Gái*:

Dưới lần mi mắt bên phải trở màu xanh-om.

Tai bên Hữu của người mẹ trở nên dày hơn tai bên Tả.

Bàn tay bên Hữu tide màu xanh hoặc hưởng.

Lúc đi người Mẹ thường bước chân Hữu trước. Bất-thần linh quay về phía hữu đè ngó dằng sau. Tam-Âm bên Hữu trở màu hưởng. Có nghĩa là phía trên mặt phải có cung Thái-Âm, Trung-Âm và Thiếu-Âm.

III.— LÂM-BỒN CHI THỜI-KỲ:

Tới thời-kỳ sanh-nở có những triệu-chứng như sau :

1) *Sanh con Trai*:

Coi bàn tay hữu nếu trở màu hưởng hết thảy. Nếu hưởng ở cung Càn là chõ giáp cõi tay nơi ngón út bên phải trở xuống ất sanh con quý-hiệu. Đó ở cung Khâm là nơi giữa cõi-tay giáp phía dưới bàn tay hữu, ất sanh con đại-phú. Nếu Đó ngay giữa bàn tay là chõ minh-dương, thì sanh con phuoc-tho.

2) *Sanh con Gái*:

Cũng coi bàn tay hữu của người Mẹ, nếu trắng-xanh thì sanh con Gái. Cung Càn trắng, hoặc xanh, sanh con Gái quý. Cung Khâm trở màu xanh, hoặc trắng sanh con Phú. Nơi minh-dương có nghĩa là giữa lòng bàn tay trở màu xanh hoặc trắng là sanh con Gái phuoc-tho, có tài văn-học.

3) *Nan-sản*:

Có nghĩa là sanh-nở khé-khấu, nếu bàn tay Hữu người Mẹ trở màu đen, hoặc tối-om. Trò bóng màu vàng-vàng khé cho đứa con. Trò màu trắng-toát khé cho người Mẹ.

IV.— TỨ THÁI BIỆN VĨ TỨ TUYỆT CHI TƯỚNG

Theo như Sách Tướng trong Liêu-Trang nói rằng : « Thái quá tất sinh-trong, Tứ-biến vĩ tứ-tuyệt. » Có nghĩa là Di đến chỗ quá tuyệt-với tất-sanh tai-hoa. Di tới bốn cái tuyệt-với ết-hắn là tuyệt-tự, là chẳng có kẻ nỗi dòng như sau :

1) *Thái-thanh*. Có nghĩa là quá sạch-sẽ, người quá sạch sẽ ít người tới gần.

2) *Thái-minh*. Có nghĩa là quá sáng-suốt, người quá sáng-suốt thì ít kẽ mampus.

3) *Thái-thâm*. Có nghĩa là quá sâu-hiem, người quá sâu-hiem thì độc-đia, ai cũng ghét.

4) *Thái-dố*. Có nghĩa là quá ghen-ghét, người quá ghen-ghét thì lầm kẽ thù.

Nếu dân-bà phạm phải một nét thi muộn sanh con cái, phạm tới hai nét thời khé-khăn sanh-nő. Phạm tới ba nét, hoặc bốn nét là tuyệt-tự. Cần làm lành, tránh dữ là hơn hết thay.

MỤC LỤC

Mục lục	trang
<i>CHƯƠNG NHẤT</i>	5
Nữ tướng thuật	7
Nam nữ diện-mạo vinh-nhục khái-luận.	9
Nữ-diện-hình bộ-vị liệt-biều	15
Nữ-diện-hình bộ-vị tọa-điểm (gồm có 157 tọa-điểm trên nét mặt dân-bà)	20
Luận ngũ-tinh, lục-diện, ngũ-nhạc, tứ độc, biến-liệt nữ-tướng-hình	21
Luận ngũ-tinh, ngũ-nhạc, lục-phủ, tứ-dộc tại diện-hình nữ-mệnh gồm 25 điểm	25
Liệt-biều lục-phủ tam-tài, tam-đinh nữ-diện-hình	26
Bảng ghi tọa-điểm của Lục-phủ, tam-tài và tam-đinh gồm 9 điểm	31
Liệt-biều tứ đại-học-đường, dữ bát bộ-học-đường, nữ-diện-hình	32
Bảng giải-thích 4 đại-học-đường và 8 bộ-học-đường của tướng dân-bà	35
Liệt-biều thập-nhị-cung diện hình nữ tướng	36
Bảng giải-thích 12 cung tướng-mạo của dân-bà chiếu theo liệt-dò	40
Vận-niên liệt-biều nữ tướng diện-hình	41
Bảng ghi các nét ứng với vận-hạn tuổi dân-bà trên khuôn mặt, gồm có ngũ-hình sinh-khắc và các tuổi kè từ lúc nhỏ tới khi già	49
Chi-diểm, ban-diểm khởi tại nữ-diện-hình, ứng vinh- nhục chi tướng-sách	50
	59

Các nốt ruồi mồi trên mặt đàn-bà, ứng vào vinh-nhục hay nhục-nhân	60
Thân-thè tiền-diện nữ tướng đích Chi	70
Bảng giải-thích về các nốt ruồi mօs phía trước thân-thè người đàn-bà	71
Thân-thè hậu-diện nữ tướng đích Chi	80
Giải-thích các loại nốt-ruồi mօs phía sau thân-thè người đàn-bà	81
CHƯƠNG NHÌ	
Quan-sát nữ tướng đích vinh nhục	89
Nữ-nhân hữu thất-thập-nhị tiện, nhược phạm nhất, kiên tất-hữu tư-dâm	91
Nữ-nhân hữu tam-thập-lục hình-thương chi tướng	92
Nữ-nhân hữu nhị-thập-tứ có-phạm chi tướng	104
Nữ-nhân hữu thất hiền, chủ phu-minh, tử-tú.	110
Nữ-nhân hữu tứ-đức chi tướng tất sinh quý-tử	115
Nữ-nhân thọ-khảo chi tướng-cách.	116
Nữ-nhân yêu-chiết chi tướng-cách.	117
CHƯƠNG BA	
Nữ-nhân thu-thai chi thời-kỷ.	118
Dục tri bão-thai sinh nam, hoả-nữ.	121
Lâm-bồn chi thời-kỷ.	123
Tứ-thái biến vi tứ-tuyệt chi tướng.	124
Mục-lục.	125
	126
	227

Đắc kỲ sờ-nguyên mới là cốt yếu

Nhưng nỗi lòng thắc-mắc của byc lão-thành và cả thanh-niên thiếu-nữ.

Thanh-niên : Cưới vợ, bạn sẽ chọn thiếu-nữ nào ?
làm sao cho được đắc kỲ sờ-nguyên ?

Thiếu-nữ : Lấy chồng, cô sẽ chọn thanh-niên thế nào ?
làm sao cho chồng vợ hòa, gia-đạo thành ?

Lão-thanh : Nuôi con những ước về sau !
Trao tơ phải lúa, gieo cùu đắng nỗi.

XIN QUÝ - VỊ HÃY BỌC SUỐT QUYỀN

NGỌC - HẠP CHÁNH - TÔNG

Là một quyền sách rất cần cho mỗi gia-dinh, vì quyền **Ngọc Hạp Chánh-Tông** lựa chọn các tuổi lấy nhau cho được hòa hợp đúng theo sách cờ-truyền và cũng đúng theo lý-số-học.

Thế nào là hòa-hợp ?

Thế nào là xung khốc ?

Có cả những bài rất quan-hệ về vận-số của Nam và Nữ, rì đúng như số Tứ-Vi và Tam-Thế Diển-Cầm cờ điền.

Có lựa chọn sẵn những ngày giờ quan trọng về cưới già xây dựng nhà cửa, v.v...

VỀ ĐỊA-LÝ

Chỉ sẵn những tuổi nào trời của nhà hướng nào mới động phù hợp, năm nào nên tu-tạo nhà cửa, v.v...

Cụ Trạng-Trinh của nước Việt-Nam trong lúc sanh bình công phai công-nhận là đúng.

Hoàn-toàn khoa-học huyền-bí.

Do ông Viên-Tài Tu-sĩ Tịnh-Độ-Tông soạn thảo. Ông Viên Tài ở trong nghè 20 năm và đã gầy dựng cho nhiều gia-dinh danh gia-vọng-tộc và khoa lý-số. Ông Viên-Tài chơn-thật phụng-sự khoa-học huyền-bí.